

PHƯƠNG ĐÔNG

NG. BẠT TUY – ĐỖ BẰNG ĐOÀN
KIM ĐỊNH – NGUYỄN VĂN THỌ
NGHIÊM TOÀN – NGUYỄN VĂN BA
SIÊU THIÊN – HOÀNG VĂN ĐỨC
HÙNG LÂN – HOÀNG SỸ QUÝ
GIẢN CHI – HOÀNG MỘNG LƯƠNG
NHẬT THANH – NGUYỄN HIỀN LÊ
THÁI V. KIÊM – NGUYỄN BÁ LÃNG
QUẢN HÙNG – HỒ HỮU TƯỜNG
TRẦN T. SAN – NGUYỄN V. HẦU
ĐỖ Q. CHÍNH – ĐINH V. TRUNG

NGUYỆT - SAN
THÁNG 8
NĂM 1972
Số 14

nội dung :

LẬP TRƯỜNG	PHƯƠNG ĐÔNG — 97
1. Người vợ V.N. trong những truyện bình dân .	NGHIÊM TOÀN — 98
2. Thử ước lượng độ số đóng góp của Lạc Việt . . .	KIM ĐỊNH — 105
3. Từ quyền Lịch sử thành lập đất Việt đến quyền Nguồn gốc Mã Lai	NGUYỄN BÁT TỤY — 112
4. Hát bội (tt)	HỒ HỮU TƯỜNG — 119
5. Hành hương Tây trúc mới (tt)	HOÀNG SỸ QUÝ — 126
6. Tên Đông Dục	TRẦN VĂN TÍCH — 133
7. Văn-đức-luận (tt)	HOÀNG VĂN ĐỨC — 141
8. Giáo dục và chiến tranh	NGUYỄN SA — 147
9. Cuộc cải tổ giáo dục tại Bắc Hàn . . .	DƯƠNG ĐỨC NHỰ — 149
10. Ngày xưa đi học (tt)	NHẤT THANH — 153
11. Thơ	HOÀNH SƠN — 160
12. Thơ	TRẦN THỊ TUỆ MAI — 167
● TIN TỨC VĂN HÓA VÀ TÔN GIÁO	
● HỘP THƠ	

Nguyệt San PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên Đổ Saigon — H.T. 2094 — Đ.T. 24592

GIÁ BÁO

Mỗi số	90đ
Công sở	giá gấp đôi
Một năm	950đ
Một năm (độc giả sinh viên)	850đ
Một năm độc giả ân nhân	2500đ sắp lên

Cao nguyên và miền Trung : thêm 100đ cước phí máy bay một năm. Ngoại quốc : thêm 300đ cước phí đường thủy một năm.

Ai tìm được 7 độc giả dài hạn 950đ, hoặc 10 độc giả dài hạn 850đ, sẽ được thưởng một năm báo.

CÁCH TRẢ TIỀN

1) Ngân phiếu và bưu phiếu, đề cho :

Cô Đỗ thị Phương, Tòa báo PHƯƠNG ĐÔNG
161, Yên Đổ, Saigon, H.T. 2094

2) Đến ty bưu điện, gửi vào Trương Mục Bưu Điện :

Saigon T/M 2790, Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG
161, Yên Đổ, Saigon
rồi báo cho Tòa báo biết chi tiết

3) Công sở, có thể gửi trả vào Trương Mục Tổng Ngân khố V.N. :

Saigon T/M 57070, Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG
161, Yên Đổ, Saigon

GIÁ ĐIỀU QUẢNG CÁO

1	trang quảng cáo ân nhân	:	12.000 đ
1	trang quảng cáo thân hữu	:	7.000 đ
1/2	trang trong , mỗi kỳ	:	2.000 đ
1/4	trang trong , mỗi kỳ	:	1.000 đ
	6 kỳ liên tiếp sắp lên	:	bớt 20 phần trăm

Quản lý :

ĐỖ THỊ PHƯƠNG

Thư ký TS., phát hành :

LÊ THÀNH CHUNG

Trị sự, ấn loát :

PHẠM KHẮC PHỤNG

Độc ủy viên :

NGUYỄN NGỌC LÊ

LẬP - TRƯỜNG

Chủ-trương của PHƯƠNG-ĐÔNG là bắt đầu từ Phương Đông và tận kết ở Phương Đông.

Trên đường về NGUỒN này, con sông có thể tách ra thành những nhánh sông nhưng mỗi nhánh vẫn tham hiệp với Nguồn. và do đó tất cả phải gặp nhau ở vô cực nơi Nguồn Đông phương ấy.

Vậy, nếu có khác biệt ý kiến giữa các tác giả, thì điều ấy chỉ nói lên sự tôn trọng ĐỐI THOẠI và tình thần khoáng đạt của PHƯƠNG-ĐÔNG, PHƯƠNG-ĐÔNG rất mong có nhiều ý kiến đề tở báo thêm phong-phủ.

Chúng tôi đang tìm về Nguồn, nên chúng tôi chưa ở chính Nguồn, vì thế mới còn dò dẫm và bàn cãi. Tôn trọng ý kiến người khác, mỗi người trong chúng ta cố mang góp một tia sáng, để tất cả đốt chung thành một bó đuốc sáng, một HÙNG ĐÔNG.

Mong thay !!!

PHƯƠNG - ĐÔNG

thì, nhưng không có tiền lộ phí, *Cúc-hoa* đề nghị bán nốt chiếc yếm đỏ, *Tống Trân* không chịu..., *Cúc-hoa* về năn nỉ với phú ông, phú ông xua đuổi, *Tống Trân* đành liều tay không cất bước ra đi.

Nay chàng đậu *Trạng-nguyên*, vua gọi gả công-chúa, nhưng *Trạng* chối từ, *Trạng* về vinh quy. Phú ông liền đổi giọng kẻ công, nói *Cúc-hoa* được giàu sang là vì khi trước ông đã không nỡ trối ý nàng. Một mẹ già, đôi vợ chồng trẻ bây giờ mới được sống hiền vinh, một nhà đoàn tụ.

Thiên thứ 12 triều nhà Trần tức năm Đại-Đức thứ 8 triều vua Nguyên Thành-Tôn)*. (Trần Tiến, *Đặng-khoa-lục sưu-giảng*, bản dịch của Đạm Nguyên, trang 144, Bộ Giáo-dục, Trung-tâm học-liệu xuất bản. 1968).

Cũng trong sách ấy, trang XVI—XVIII, trong bài *Phụ dẫn*, có đoạn chép : Ông *Trạng-nguyên Trình Quốc-công* có bài thơ vinh ông *Trạng-nguyên Tống Trân* như sau : (trích trong *Trạng-nguyên Trình Quốc-công thi tập*).

*Thiên cò ngà bang nhàn,
Tống Trân trù dữ hừu.
Bất tuế xuất nho khoa,
Thập tài đề lân hầu.
Thành tín cảm hồ lang,
Trung nghĩa phá Ngô-lộ.
Triều đại kỳ oân giao,
Giản biến vô khả khảo.
Kiến thuyết *Trạng-nguyên* danh,
Bách thế lưu nhân khẩu;
Kiến thuyết *Trạng-nguyên* phẫn,
Nhất khẩu giang bân thảo.
Tiểu ngã đồng thứ châu,
Lâm phong nhất bằng điệu.*

Dịch nghĩa.

Ngàn xưa, người nước Việt,
Có một *Tống Trân* mà;
Tám tuổi thông Nho học,
Mười năm đi sứ Hoa.
Thành tín cảm lang hồ,
Trung nghĩa diệt gian tà.
Tài qua bao triều đại,
Sự tích chưa tìm ra.
Được nghe tiếng quan *Trạng*,
Muôn thủa miệng người ta.

II. TỐNG TRẦN ĐI SỨ.

Xum họp chưa được bao lâu thì đất bằng nổi sóng. Bà công-chúa không lấy được *Trạng* bèn tâu vua sai *Trạng* đi sứ. *Trạng* sẽ phải giữ công việc sứ-giã trong mười năm trời đằng đẵng. Mẹ con, vợ chồng đau đớn khóc than cùng nhau giã biệt. *Trạng* để mẹ già lại cho *Cúc-hoa* phụng dưỡng, rồi gạt lệ, dứt áo lên đường.

Sang Tần, vua Tần thử tài, bao nỗi khó khăn, *Trạng* đều khôn khéo vượt qua; Tần vương yêu mến, muốn gả công-chúa, nhưng *Trạng* khinh tởn chối từ. *Trạng* làm quan, tra ra được

Thấy nói mộ quan *Trạng*,
Bên sông nắm cỏ hoa.
Những cảm tình đồng quận,
Kính viếng lòng xót xa.

Tuy nhiên tôi đọc *Tam khất bị lục* của *Hồ Ngụ-Thuy* (bản dịch của *Nguyễn Hữu Tung*, Bộ Giáo-dục (Trung-tâm học liệu) xuất bản : 1968) và *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* của *Nguyễn Hoàn*, *Uông Sĩ-Lãng*, *Phan Trọng-Phấn*, *Võ Miên* (bản dịch của *Tạ Thúc-Khải*, Bộ Giáo-dục xuất bản : 1963) đều không thấy tên *Tống Trân*.

Triều Trần, đời vua *Anh-tôn*, năm Giáp-Thìn, niên-hiệu *Hưng-long* thứ 12 (1304), hàng Ba mở đại khoa, lấy Thái-học-sinh 44 vị, trúng tam khôi có ba vị : *Trạng-nguyên : Mạc Đĩnh-Chi*, *Bảng-nhân : Bùi Mộng*, *Thám-hoa : Trương Phóng* và *Hoàng-giáp* một vị : *Nguyễn Trung-Ngạn*, tôi không thấy có tên *Tống Trân*.

Và lại thơ *Trạng Trình* từng đã nói :

... Sự tích chưa tìm ra,
Được nghe tiếng quan *Trạng*.
Muôn thủa miệng người ta.

vậy tôi e đây chỉ thần tích, huyền thoại.

Huống chi theo truyện *Tống Trân* thì động tác xảy ra dưới triều *Lê Thánh-Tôn*, niên hiệu *Hồng-đức*; suốt trong thời gian này không những không có ai tên *Tống Trân* thì đầu Tiến-sĩ mà niên đại nếu ra truyện lại còn trái ngược với lời chép trong *Đặng-khoa-lục sưu-giảng*, vậy tạm thời xin đặt thành nghi vấn để đợi chờ sự bổ khuyết của các bậc đại hượng.

ngôi án ác phụ giết chồng¹ và dùng mẹo « xử kiện cảnh đa 2 », bắt được kẻ lấy bạc của người lái buôn hương, vua Tần khen ngợi chẳng cùng và phong cho chàng làm Trạng-nguyên hai nước.

III. CÚC-HOA Ở NHÀ BỊ PHÚ-ÔNG ÉP GÁ CHO NGƯỜI ĐÌNH TRƯỞNG.

Trạng ở Tần thấm thoát được bảy năm chẵn. Nơi quê nhà, phú-ông muốn bắt *Cúc-hoa* cải giá, lấy một người chồng phú-quý. *Cúc-hoa* không tham giàu sang mà phụ nghĩa. Phú-ông nhốt nàng vào phòng kín, lột hết quần áo, mỗi ngày đánh ba bận.

Nàng khổ sở toan tự tử, nhưng lại thương mẹ chồng không người hầu hạ. Mẹ già đã bảy mươi cũng bị bắt giam ở chuồng trâu, trông coi gia súc. Chính mẹ còn khuyên nàng cải giá cho cả hai đỡ khổ, song nàng phát nguyện, dù chết cũng đợi chồng cho đủ mười năm.

Cúc-hoa trốn đi, lên núi Ba-vì, trình bày mọi nỗi với *Sơn-tinh*; *Sơn-tinh* thương hại bảo nàng viết thư, rồi sai mảnh hồ đem sang Tần cho chồng nàng. *Tống-Trần* được thư đau đớn xót xa, bèn dâng thư lên vua Tần; *Tần-vương* hết sức ngợi khen người thiếu niên hiền phụ Việt-nam và hứa cho Trạng về sớm ba tháng trước khi hết nhiệm kỳ; Trạng bày tiệc thiết đãi sơn thần, rồi viết thư nhờ đưa về khuyên bảo *Cúc-hoa*, cố nhẫn nhục chịu đựng giữ tiết đợi chàng hết hạn ba năm sẽ vinh quy cố lý.

Cúc-hoa lại trốn nhà lên Ba-vì, nhận thư *Tống-Trần* do sơn-thần trao lại. Nàng được tin chồng, lưỡng lự hồi ngờ ngẩn, oán trách cha khắc nghiệt và nàng Công-chúa gây chuyện, bắt chồng mình đi sứ. Vừa hay phú-ông tìm đến, bắt *Cúc-hoa* về, cố tình chuốt hồng tô lục, nhưng *Cúc-hoa* càng

thăm thiết, bao nhiêu đồ trang sức như lược, gương, phấn, sáp, đều liệng bỏ, chỉ ngày đêm ủ rũ, mong chồng.

Trong khi ấy phú-ông cho rao khắp làng rằng mình có con gái đẹp, trinh nữ tuyền phu; một anh đình trưởng vội mang tám lạng vàng tới xin dự ngôi đồng sàng; phú-ông tuyên bố phải vào làm rể ba năm, đình-trưởng vui mừng chấp thuận.

Hạn ba năm đã hết. Phú-ông mở tiệc cưới trong ba ngày cực lớn, cả làng, gái trai già trẻ, đều phải tới dự, ai không đến bị bắt khoán (phạt vạ). Cổ hàn giết tới mười trâu bò, thực là ẽ hê rượu thịt, nhà trong khách toàn nhi nữ, nhà ngoài có tới 500 thực khách thuộc về nam giới; bố vợ ngồi trên chiếu hoa cao nhất, kế đến bên dưới là chàng rể và các bậc cậu cô, chú bác, họ hàng nội ngoại xa gần.

VI. TRẠNG VỀ NƯỚC, HÓA TRANG LÀM ĂN MÀY BÈ THỨ TÌNH ĐỜI.

Ở Tần, Trạng đã mãn nhiệm kỳ. Tần vương tuy mến tiếc song cũng phải cho Trạng hồi hương. Công-

1. Một ác phụ đồ rợ cho chồng say, rồi dùng một trâm kim sào (kim cực dài) đâm vào óc chồng, có tóc che kín đi. Khi chôn chồng, nghe tiếng khóc không có vẻ xót thương, *Tống-Trần* nghi ngờ, sai mở áo quan ra khám, phanh phui được vụ ám sát.

2. Xử kiện cảnh đa: Một người lái buôn, đi buôn hương, vãng mặt ba năm mới trở về nhà. Gần tới nhà, đêm tối, đem 120 lạng bạc treo ở cảnh đa. Về nhà, vợ tra hỏi mới nói thật. Không dè có kẻ trộm vắn ra vào nhà anh lái, nghe biết, bèn lên đi ăn trộm bạc. Người lái mất bạc, vào thưa với *Tống-Trần*. *Tống-Trần* ngầm sai người đào hầm dưới gốc đa, rồi giả đồ tra hỏi cảnh đa; có tiếng trả lời: biết cả tên và mặt kẻ ăn trộm. *Tống-Trần* về tuyên bố đã biết rõ kẻ trộm, lại cho tiền đền người lái buôn về nhà lễ tạ thần thánh và ăn mừng, nhưng bí mật dặn bảo, hễ trong số khách ăn tối nhà, ai được chó dữ không sủa mà lại ra về quen thì giữ lại. Xá-trưởng tới dự tiệc ăn mừng và thăm dò tin tức; chó không cắn, lại vẫy đuôi quăn quýt, vì thế bị bắt. *Tống-Trần* tra khảo, kẻ trộm phải cứ thực cung khai.

thì, nhưng không có tiền lộ phí, *Cúc-hoa* đề nghị bán nốt chiếc yếm đỏ, *Tống Trân* không chịu..., *Cúc-hoa* về năn nỉ với phú ông, phú ông xua đuổi, *Tống Trân* đành liều tay không cất bước ra đi.

Nay chàng đậu *Trạng-nguyên*, vua gọi gả công-chúa, nhưng *Trạng* chối từ, *Trạng* về vinh quy. Phú ông liền đổi giọng kẻ công, nói *Cúc-hoa* được giàu sang là vì khi trước ông đã không nỡ trái ý nàng. Một mẹ già, đôi vợ chồng trẻ bây giờ mới được sống hiền vinh, một nhà đoàn tụ.

Thiên thứ 12 triều nhà Trần tức năm Đại-Đức thứ 8 triều vua Nguyên Thành-Tôn)*. (Trần Tiến, *Đặng-khoa-lục sưu-giảng*, bản dịch của Đạm Nguyên, trang 144, Bộ Giáo-dục, Trung-tâm học-liệu xuất bản. 1968).

Cũng trong sách ấy, trang XVI—XVIII, trong bài *Phụ dẫn*, có đoạn chép : Ông *Trạng-nguyên Trình Quốc-công* có bài thơ vinh ông *Trạng-nguyên Tống Trân* như sau : (trích trong *Trạng-nguyên Trình Quốc-công thi tập*).

*Thiên cò ngà bang nhàn,
Tống Trân trù dư hưu.
Bất tuế xuất nho khoa,
Thập tài đề lân hưu.
Thành tín cảm hồ lang,
Trung nghĩa phá Ngô-lộ.
Triều đại kỳ oân giao,
Giản biến vô khả khảo.
Kiến thuyết *Trạng-nguyên* danh,
Bách thế lưu nhân khẩu;
Kiến thuyết *Trạng-nguyên* phẫn,
Nhất khẩu giang bân thảo.
Tiểu ngã đồng thứ châu,
Lâm phong nhất bằng diếu.*

Dịch nghĩa.

Ngàn xưa, người nước Việt,
Có một *Tống Trân* mà;
Tám tuổi thông Nho học,
Mười năm đi sứ Hoa.
Thành tín cảm lang hồ,
Trung nghĩa diệt gian tà.
Tài qua bao triều đại,
Sự tích chưa tìm ra.
Được nghe tiếng quan *Trạng*,
Muôn thủa miệng người ta.

II. TỐNG TRẦN ĐI SỨ.

Xum họp chưa được bao lâu thì đất bằng nổi sóng. Bà công-chúa không lấy được *Trạng* bèn tâu vua sai *Trạng* đi sứ. *Trạng* sẽ phải giữ công việc sứ-giã trong mười năm trời đằng đẵng. Mẹ con, vợ chồng đau đớn khóc than cùng nhau giã biệt. *Trạng* để mẹ già lại cho *Cúc-hoa* phụng dưỡng, rồi gạt lệ, dứt áo lên đường.

Sang Tần, vua Tần thử tài, bao nỗi khó khăn, *Trạng* đều khôn khéo vượt qua; Tần vương yêu mến, muốn gả công-chúa, nhưng *Trạng* khinh蔑 tợn chối từ. *Trạng* làm quan, tra ra được

Thấy nói mộ quan *Trạng*,
Bên sông nắm cỏ hoa.
Những cảm tình đồng quận,
Kính viếng lòng xót xa.

Tuy nhiên tôi đọc *Tam khất bị lục* của *Hồ Ngụ-Thụy* (bản dịch của *Nguyễn Hữu Tung*, Bộ Giáo-dục (Trung-tâm học liệu) xuất bản : 1968) và *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* của *Nguyễn Hoàn*, *Uông Sĩ-Lãng*, *Phan Trọng-Phấn*, *Võ Miên* (bản dịch của *Tạ Thúc-Khải*, Bộ Giáo-dục xuất bản : 1963) đều không thấy tên *Tống Trân*.

Triều Trần, đời vua *Anh-tôn*, năm Giáp-Thìn, niên-hiệu *Hưng-long* thứ 12 (1304), háng Ba mở đại khoa, lấy Thái-học-sinh 44 vị, trúng tam khôi có ba vị : *Trạng-nguyên : Mạc Đĩnh-Chi*, *Bàng-nhân : Bùi Mộng*, *Thám-hoa : Trương Phóng* và *Hoàng-giáp* một vị : *Nguyễn Trung-Ngạn*, tôi không thấy có tên *Tống Trân*.

Và lại thơ *Trạng Trình* từng đã nói :

... Sự tích chưa tìm ra,
Được nghe tiếng quan *Trạng*.
Muôn thủa miệng người ta.

vậy tôi e đây chỉ thần tích, huyền thoại.

Huống chi theo truyện *Tống Trân* thì động tác xảy ra dưới triều *Lê Thánh-Tôn*, niên hiệu *Hồng-đức*; suốt trong thời gian này không những không có ai tên *Tống Trân* thì đầu Tiến-sĩ mà niên đại nếu ra truyện lại còn trái ngược với lời chép trong *Đặng-khoa-lục sưu-giảng*, vậy tạm thời xin đặt thành nghi vấn để đợi chờ sự bổ khuyết của các bậc đại hượng.

ngôi án ác phụ giết chồng¹ và dùng mẹo « xử kiện cảnh đa 2 », bắt được kẻ lấy bạc của người lái buôn hương, vua Tần khen ngợi chẳng cùng và phong cho chàng làm Trạng-nguyên hai nước.

III. CÚC-HOA Ở NHÀ BỊ PHÚ-ÔNG ÉP GÁ CHO NGƯỜI ĐÌNH TRƯỞNG.

Trạng ở Tần thấm thoát được bảy năm chẵn. Nơi quê nhà, phú-ông muốn bắt *Cúc-hoa* cải giá, lấy một người chồng phú-quý. *Cúc-hoa* không tham giàu sang mà phụ nghĩa. Phú-ông nhốt nàng vào phòng kín, lột hết quần áo, mỗi ngày đánh ba bận.

Nàng khổ sở toan tự tử, nhưng lại thương mẹ chồng không người hầu hạ. Mẹ già đã bảy mươi cũng bị bắt giam ở chuồng trâu, trông coi gia súc. Chính mẹ còn khuyên nàng cải giá cho cả hai đỡ khổ, song nàng phát nguyện, dù chết cũng đợi chồng cho đủ mười năm.

Cúc-hoa trốn đi, lên núi Ba-vì, trình bày mọi nỗi với *Sơn-tinh*; *Sơn-tinh* thương hại bảo nàng viết thư, rồi sai mảnh hồ đem sang Tần cho chồng nàng. *Tống-Trần* được thư đau đớn xót xa, bèn dâng thư lên vua Tần; *Tần-vương* hết sức ngợi khen người thiếu niên hiền phụ Việt-nam và hứa cho Trạng về sớm ba tháng trước khi hết nhiệm kỳ; Trạng bày tiệc thiết đãi sơn thần, rồi viết thư nhờ đưa về khuyên bảo *Cúc-hoa*, cố nhẫn nhục chịu đựng giữ tiết đợi chàng hết hạn ba năm sẽ vinh quy cố lý.

Cúc-hoa lại trốn nhà lên Ba-vì, nhận thư *Tống-Trần* do sơn-thần trao lại. Nàng được tin chồng, lưỡng lự hồi ngờ ngẩn, oán trách cha khắc nghiệt và nàng Công-chúa gây chuyện, bắt chồng mình đi sứ. Vừa hay phú-ông tìm đến, bắt *Cúc-hoa* về, cố tình chuốt hồng tô lục, nhưng *Cúc-hoa* càng

thăm thiết, bao nhiêu đồ trang sức như lược, gương, phấn, sáp, đều liệng bỏ, chỉ ngày đêm ủ rũ, mong chồng.

Trong khi ấy phú-ông cho rao khắp làng rằng mình có con gái đẹp, trình nữ tuyền phu; một anh đình trưởng vội mang tám lạng vàng tới xin dự ngôi đồng sàng; phú-ông tuyên bố phải vào làm rể ba năm, đình-trưởng vui mừng chấp thuận.

Hạn ba năm đã hết. Phú-ông mở tiệc cưới trong ba ngày cực lớn, cả làng, gái trai già trẻ, đều phải tới dự, ai không đến bị bắt khoán (phạt vạ). Cổ hần giết tới mười trâu bò, thực là ẽ hê rượu thịt, nhà trong khách toàn nhi nữ, nhà ngoài có tới 500 thực khách thuộc về nam giới; bố vợ ngồi trên chiếu hoa cao nhất, kế đến bên dưới là chàng rể và các bậc cậu có, chú bác, họ hàng nội ngoại xa gần.

VI. TRẠNG VỀ NƯỚC, HÓA TRANG LÀM ĂN MÀY ĐỀ THỬ TÌNH ĐỜI.

Ở Tần, Trạng đã mãn nhiệm kỳ. Tần vương tuy mến tiếc song cũng phải cho Trạng hồi hương. Công-

1. Một ác phụ đồ rượu cho chồng say, rồi dùng một trâm kim sào (kim cực dài) đâm vào óc chồng, có tóc che kín đi. Khi chôn chồng, nghe tiếng khóc không có vẻ xót thương, *Tống-Trần* nghi ngờ, sai mở áo quan ra khám, phanh phui được vụ ám sát.

2. Xử kiện cảnh đa: Một người lái buôn, đi buôn hương, vãng mặt ba năm mới trở về nhà. Gần tới nhà, đêm tối, đem 120 lạng bạc treo ở cảnh đa. Về nhà, vợ tra hỏi mới nói thật. Không dè có kẻ trộm vắn ra vào nhà anh lái, nghe biết, bèn lên đi ăn trộm bạc. Người lái mất bạc, vào thưa với *Tống-Trần*. *Tống-Trần* ngầm sai người dò hầm dưới gốc đa, rồi giả đồ tra hỏi cảnh đa; có tiếng trả lời: biết cả tên và mặt kẻ ăn trộm. *Tống-Trần* về tuyên bố đã biết rõ kẻ trộm, lại cho tiền đền người lái buôn về nhà lễ tạ thần thánh và ăn mừng, nhưng bí mật dặn bảo, hễ trong số khách ăn tối nhà, ai được chó dữ không sủa mà lại ra về quen thì giữ lại. Xá-trưởng tới dự tiệc ăn mừng và thăm dò tin tức; chó không cắn, lại vẫy đuôi quấn quýt, vì thế bị bắt. *Tống-Trần* tra khảo, kẻ trộm phải cứ thực cung khai.

chúa con gái vua Tần, lấy danh nghĩa vợ chồng, ra tiễn trạng và trao tặng tâm thư. Vua thì phong Trạng làm lương quốc Trạng-nguyên và ban cho 1.200 lạng vàng ròng. Trạng đi chẳng bao lâu đã về tới quê hương, bèn truyền lệnh ba quân đóng lại, để một mình qua thăm chốn cũ.

Vừa lúc đông buổi chợ, gặp một người ăn mày. Trạng hỏi đình đám nhà ai mà đông như vậy. Ăn mày đáp là đám cưới nàng *Cúc-hoa* kết duyên cùng đình trưởng. Trạng bèn xin đổi quần áo lành lấy đồ rách của tên ăn mày, hóa trang thành hành khách, lần vào nhà ông nhạc, giữa lúc 500 trẻ già đang vui vầy về chè chén, để xin bố thí; Trạng giả đồ hỏi nhà người có ma hay chạy mà sao giết trâu bò nhiều như vậy? Vì câu nói xóc óc ấy Trạng bị đuổi ra.

Trạng lên tới chỗ ở của *Cúc-hoa*. Hai tên hầu gái bưng cỗ bàn xôi thịt đến cho nàng. Nàng khóc lóc bày lên cúng chồng, kể lễ nỗi niềm âm dương cách trở và tình cảnh mẹ già nhịn đói ở chuồng trâu; rồi nàng sai lấy rượu quần áo ra: nào áo chồng thì dàu, áo mặc thuở còn là hàn sĩ, nào áo nàng bận khi làm cô dâu theo chồng; luôn thề lấy cả những sách chồng học thuở xưa, quyết định đốt hết, vì bây giờ chàng đã phụ nàng sống một mình bơ vơ.

Trạng đến gần chỗ bố vợ, phú ông liệng cho miếng xương trâu, trạng cũng nhận lãnh. Trong số họ hàng, cô cậu, chú bác đông đủ, duy có hai chị vợ nhường như nhận ra em rể, nhưng bị mọi người la ó; hai chị thương em, không mặt mũi nào ngồi ăn tiệc, bao nhiêu xôi thịt nằm phần đem hết ra cho Trạng. Trạng lòng riêng cảm động, vì thấy hai chị nhận biết nỗi ngọc quý trong đồng sỏi, sành.

Trạng rời khỏi đám tiệc, xuống thử mẹ ở chuồng trâu. Mẹ Trạng hết sức ngợi khen *Cúc-hoa* và than thở con trai đi sứ mãi không về để đền đáp ơn nghĩa dâu hiền; Trạng bùi ngùi ứa nước mắt, đem xôi biếu mẹ, lại bắm độn, đoán con lão bà chỉ trong ngày một ngày hai sẽ về tới nơi; Trạng tuy đau đớn nhưng không dám tỏ thực nỗi lòng vì sợ mẹ thực thà, không kín miệng, dễ bẽ lộ truyện.

Trạng đợi ngày hôm sau xem lễ cưới. Trạng ở bên lầu thấy hai người hầu gái bưng cỗ đến và khuyên *Cúc-hoa* theo thời biến tiết. *Cúc-hoa* khóc lóc, sai đem sách của chồng ra, quyết tâm đốt hết rồi chết theo xuống âm cung nuôi chồng ăn học. Nàng bảo hai con hầu đem cỗ dâng mẹ chồng và nhờ trao cho lão bà tám nén vàng để lo việc ma chay khi người tạ thế, luôn thề gửi lời giã biệt lão bà.

Hai đứa bất lương chia nhau tám nén vàng; tuy nhiên cũng bưng cỗ đến chuồng trâu và nói lại những lời vĩnh biệt của *Cúc-hoa*; lão bà khóc lóc ngổ ỷ cảm ơn, nhưng khuyên *Cúc-hoa* nán đợi đến giờ ngộ hôm sau, vì thầy số đoán Trạng sẽ về; nếu chẳng đúng như lời, khi ấy hai mẹ con cùng chết, cũng chưa lấy gì làm muộn.

«Thiên bất dung gian!». Có đàn chuột tha hết vàng đem về cho Trạng. Trạng phong cho chuột chức *Hương-Cống* — vì vậy ở trong dân chúng mới có danh từ chuột cống — Trong khi ấy, phú ông đòi đình trưởng vào, bảo đã ăn uống được chín ngày, qua ngày thứ mười, giờ dần, phải dẫn lễ cưới, đầy đủ bạc, vàng, lụa là, gấm vóc, để kịp giờ tốt, rước dâu.

Trạng muốn thử đình trưởng, ra ngồi bắt rận ở bờ ao; đình trưởng đi qua, lên tiếng trách mắng, Trạng bèn

chúc tụng đình-trưởng đủ điều... Đình-trưởng hơn hờ vui tươi, cho Trạng theo vào lầu son, lại cho ngồi chiếu hoa, uống rượu ăn cỗ một mình; nhưng chợt phú-ông tời mắng đuổi kẻ thất nghiệp sao dám ngồi dự tiệc chiếu hoa, Trạng cười, đứng dậy ra về, và lập tức đem quân vây bắt.

V. TRẠNG BÁO ÂN BÁO OÁN.

Trạng trở lại bản-tướng: kiệu vàng, mào vàng, áo gấm, tán vóc, tàn vàng, hèo hoa, gươm bạc, tiền hô, hậu ứng, tiến vào làng cũ, trong khi mọi người đang vui vầy chè chén, ngồi la liệt khắp ngoài sân trong nhà, cho đến nhà sau của phú-ông.

Thấy Trạng về, họ hàng, làng nước bỏ chạy tán loạn, lung tung; Trạng hỏi, phú-ông trả lời ầu là nhà bị ma làm, nhờ thầy chữa khỏi nên mở tiệc ăn mừng; bà mẹ vợ thì ra lay chàng rề, nói khéo là vẫn dạy con ở cho trọn đạo làm dâu; Trạng mỉm cười, đem thư *Cúc-hoa* gởi qua nước Tần khi trước đọc cho nghe; đọc xong, tuyên bố sẽ liệng bà nhạc vào vạc dầu, và hạ lệnh ba quân có bao nhiêu mâm cỗ cử việc ngồi ăn, ăn xong vây kín trong ngoài, ai phá rối trật tự lập tức chém đầu làm lệnh.

Cúc-hoa vào ra mắt, kè lê đầu dưới mọi việc; nhưng Trạng giả dò nôi giận trục xuất và quyết giúp đình-trưởng cưới cho được vợ. *Cúc-hoa* sợ hãi về giết mẹ tời; Trạng cũng trở mặt đuổi nữa. Quan quân phải quỵ xuống van xin Trạng nghĩ lại. Trạng nói thương mẹ, nhờ vợ là một truyện, song còn phải giải quyết việc này cho minh bạch, nếu một tấm gương sáng lưu lại đời sau.

Qua sáng hôm sau, Trạng bắt hai họ họ tống cô dâu về nhà chồng. Tời nhà đình-trưởng, trong ngoài vắng tanh; cô dâu bị ép buộc đưa vào

buồng lại ọa khóc chạy ra, như thề ma làm. Trạng nói nhà này có quỷ hay ma? chứ quân phải lập tức phá hủy tan tành; phá xong, Trạng lên ngựa trở về nhà bố vợ.

Trạng phán quyết: đình trưởng phải găm xương trâu trong ba ngày chẵn; thường hai lạng vàng cho hai chị vợ, và nhân nể mặt hai chị, tha tội cho ông bà nhạc; nhưng vì ăn ở bất nghĩa, từ sau con rề chỉ để tang cha mẹ vợ (tiêu phục một năm).

Trạng bắt vạ cả làng, bắt cứ già trẻ, trai gái mỗi người phải nộp năm quan tiền đồng, người nọ phân bì với người kia và cùng xin giảm bớt đi cho, nhưng Trạng khẳng khẳng bắt nộp không cho thiếu một đồng. tới khi đủ hết, Trạng mới ân xá trả lại cho dân; sau chót lay tạ mẹ già và an ủi cảm ơn *Cúc-hoa*, người vợ hiền đã dốc lòng thờ chồng, nuôi mẹ.

VI.— TRẠNG KẾT DUYÊN VỚI CÔNG-CHÚA, ĐỊNH RÕ DANH-PHÂN LỚN NHỎ GIỮA HAI VỢ VÀ CÙNG NHAU CHUNG HƯỞNG PHÚ QUÝ.

Xong việc Trạng vào châu được nhà vua ban thưởng và truyền xây cho phủ đệ. Chợt Hoàng-hậu mắc bệnh lao, vua sai Trạng đi săn hươu, lấy thịt chữa bệnh. Trạng vào rừng, ngày ngày săn hươu, đem thịt về dâng Hoàng-hậu, bệnh lao quả nhiên thuyên giảm dần dần.

Lại nói con vua Tần, Công-chúa *Bình-Hoa*, từ khi Trạng hồi hương, vì thương nhớ đau khổ mà mặt võ mình gầy, Vua muốn kén cho một người chồng thì Công-chúa nhất quyết giữ vẹn thủy chung và xin theo Trạng sang nước Việt-nam, vua cũng chiều lòng, cho một đoàn quan quân hộ tống Công-chúa ra khơi vượt biển.

Chẳng dè nửa đường gặp phong ba bão táp, đoàn hải thuyền bị đắm, quan quân chết cả ; riêng Công-chúa may bám vào chiếc cột buồm gãy do sóng đưa tạt vào bờ nên sống sót. Nàng ở trong rừng núi có đàn hươu thương tình cứu giúp, hươu đực thì kiếm trái cây nuôi nấng, hươu cái thì làm bạn vào ra. Một bữa Trạng đi săn, sai quân lính bỏ vây khắp khu rừng, bày hươu lo sợ xôn xao ; Công-chúa hỏi, chúng ta dấu hiệu, bèn lên tiếng kêu cầu. Trạng nghe thấy tiếng người tìm tới, hai bên nhận được nhau. Trạng nghe Công-chúa kể hết ngọn nguồn, dẫn nàng về bãi kiến thiên nhan ; vua khen ngợi chẳng cùng, ban trọng thưởng và cho hai người kết duyên cầm sắt.

Cúc-hoa thấy Trạng và Công-chúa về, hết sức mừng rỡ. Hai nàng nhường nhau ngôi chánh thất Trạng bèn bày

ra cuộc thi để định hơn kém : trước tiên thi may áo lụa, hai nàng cùng tài khéo, kẻ nửa cân, người tám lạng ; sau thi làm bánh, hai nàng lại ngang tài nhau nữa ; sau rốt thi dùng mía làm củi nấu cơm.

Lần này cố nhiên Công-chúa chịu, không biết làm cách nào. *Cúc-hoa* cũng lúng túng hẳn khoắn. Trạng đi qua, sẽ lên tiếng mách bảo hãy ăn mía rồi dùng bã mía khô làm củi đốt dần. Nhờ vậy *Cúc-hoa* thành công, giữ vị chánh thất, Công-chúa rất vui lòng vì vốn không có ý ganh đua với một người hiểu nghĩa đủ đường, từ đấy ba vợ chồng sống :

*Hai tình vẹn vẽ hòa hài,
Phong hương cũng đơm, trang đài cũng
êm,
cho đến răng long đầu bạc.*



TỦ SÁCH HƯNG GIÁO VĂN ĐÔNG

161, Yên-Đỗ — SAIGON

Đã phát hành :

LE MOI QUI ME DÉPASSE SELON LE VEDÂNTA..., của Hoàng sơn Hoàng sỹ Quý, tiến sỹ Triết Ẩn, H.G.V.Đ. xuất bản

TRIẾT SỬ ÁN ĐỘ tập I, của Hoàng sỹ Quý, H.G.V.Đ. xuất bản

XÂY DỰNG PHƯƠNG ĐÔNG, của Bác sỹ Hoàng văn Đức, H.G.V.Đ. xuất bản.

VẤN ĐỀ ĐỐI THOẠI TÔN GIÁO, của Hoàng sỹ Quý, Ra Khai xuất bản.

THỬ ƯỚC LƯỢNG ĐỘ SỐ ĐÓNG GÓP CỦA LẠC-VIỆT

KIM-ĐÌNH

NHỮNG PHÂN BIỆT CẦN THIẾT.

Trước hết cần nói rõ về nội dung hai chữ Hán-nho và Việt-nho. Đó là bộ danh từ tôi đặt ra để chỉ hai thứ nho khác nhau. Tôi rất lấy làm lạ tại sao các cụ xưa đã không chú ý tới sự phân biệt nền tảng này; chỉ bằng lòng với hai bộ danh từ Vương đạo, Bá đạo, mà không bàn tới nguồn gốc, cũng như những sự kiện lịch-sử lớn lao mà chứng tích như vụn Thạch cừ; càng không kê khai ra những dị biệt căn bản giữa hai thứ nho. Theo tôi đó là sự thành công của nhà Hán trong việc xuyên tạc nho-giáo, xuyên tạc tài tình đến độ người sau không chú ý tới việc xuyên tạc nên đó cũng là dấu chỉ sự thất bại của nho-giáo đã không vươn lên được trải hàng ngàn năm. Mãi cho tới thời hiện đại mới được các nhà nghiên-cứu tây phương chú-ý tới và phân ra cần thận hơn, thí dụ ông René Grousset cũng như ông Demiéville thì phân ra confucéisme tương đương với cái tôi gọi là nho nguyên-thủy và confucianisme là hán-nho (La chime et son art, p. 42). Tuy nhiên học-giả tây phương có phân biệt nhưng chưa một ai khai thác sự phân biệt đó đến cùng triệt, cho đến nguồn ngọn, nên vẫn còn là một thiếu sót trầm-trọng và vì thế chúng tôi thử

làm, đề bù đắp chỗ đó.

Sở dĩ tôi không chấp nhận những bộ danh xưng trên vì quá hẹp; chưa bao quát nổi vấn đề nguồn gốc cũng như sự sâu xa của triết-nho mà Hán-nho đã không nhìn ra. Vì thế mới phải đặt ra cặp danh xưng Hán-nho và Việt-nho. Với danh từ Hán-nho tôi không những muốn chỉ cái nho tự đời Hán đã bị xuyên tạc mà chứng tích là thư viện *Thạch-cừ* (xem Cửa-Không chương II) và tính chất là *pháp hình* tức quá nặng lý đến át tình người, mà còn muốn gộp vào đó cả yếu tố *du-mục* như là nguồn gốc, đầu sau này có hoàn toàn nông-nghiệp nhưng nếu còn đặt quá nặng lý-trí, đề cao tù-trường (vua) đến độ chuyên chế, đàn áp đàn bà, đặt ra các đặc quyền kèm theo giai-cấp...thì vẫn cứ là *du-mục*. Về điểm này xin đón đọc giải thích rộng trong quyển *Cơ cấu Việt-nho* (viết xong rồi nhưng vì hiếm giấy nên chưa in được) trong khi chờ đợi xin xem tạm «*triết lý cái Đình*», và sẽ bàn thêm ở dưới. Còn bên vương đạo thì tôi gọi là Việt nho đi với nông-nghiệp vì có những đức tính khác như nặng tình cảm, không đàn áp đàn bà, óc công-thể thay cho đẳng-cấp hay đặc-ân, đề cao kinh nghiệm (trọng xỉ) hơn là sức mạnh tức đặt văn trên võ. Những điểm này

được phân tích tới cùng triết và được trình bày theo lối tổng hợp Đông-tây và tôi gọi là Việt-nho, theo nghĩa nho siêu việt, siêu hình. Kèm theo đó còn một nghĩa nguồn gốc là Việt-nho đó là của người Việt hiểu cả về xưa lẫn nay : xưa là tổ tiên Lạc-Việt đã đặt nền móng, còn nay là có người Việt khai quật lên v.v... cốt đề bơm sinh khí cho làng văn học Việt-nam mà thôi, nên nghĩa hai này rất là tùy phụ, nghĩa siêu-hình trên mới là chính cốt. Tôi sẽ trở lại điểm này sau.

Bây giờ xin tiếp tục bàn đến phương pháp mới gọi là «chỉ số văn-hóa» tức là lên sổ những yếu tố căn bản của nho rồi cho số điểm, sau đó so Hán-nho và Việt nho để xem hơn kém. Vậy trước hết xin phân tích Việt-nho ra các điểm then chốt. Có hai tiêu-đề lớn một là *cơ cấu* hai là *nội-dung*. Mỗi đảng chỉ xin lấy 5 điểm làm mẫu.

Nội dung.

- 1- Nhân-chủ.
- 2- Dân-chủ.
- 3- Bình quyền mọi người.
- 4- Bình quyền nam nữ.
- 5- Bình quân tình lý.

Cơ cấu gồm các số sau :

- 6- Nhất = Thái cực.
- 7- Nhị = lưỡng nghi.
- 8- Tam = Tam tài.
- 9- Ngũ = Ngũ hành.
- 10- Cửu = Cửu nữ.

Thế là có 10 mục mẫu. Tất nhiên còn thêm được nhiều, nhưng lấy 10 cho gọn. Mỗi đề cho tối đa 10 điểm cộng cả là 100 điểm, 50 điểm là trung

bình, 60 hạng thứ, 60 bình thứ, 70 ưu... Vậy bây giờ chúng ta đi vào chi tiết.

1. Điểm nhất là *nhân-chủ*. Nhân chủ là khi xem con người đứng độc lập với trời và đất và tự làm chủ lấy mình, nghĩa là những thể thái sinh động giao liên được căn cứ trên bản tính con người hơn là trên những qui luật phát xuất từ trời hay đất. Và đó là thái độ độc lập căn bản làm nên nhân-chủ-tính, đưa lại cho con người qui chế vương giả, đường hoàng trong cõi riêng của mình. Nhưng độc lập mà không cô lập vì vẫn giữ liên hệ với trời đất, vì thế gọi là nền nhân-bản thái-hòa. Nó khác với duy thiên là đi hẳn với trời (bái vật) cũng như duy địa đi hẳn với đất (duy vật) mà còn khác cả *duy nhân* nữa, vì thuyết này đối lập với trời cùng đất, coi người là trung tâm duy nhất. Ngược lại nhân-chủ của nho giáo đứng trong thể tam tài tức có liên hệ mật thiết với trời cùng đất. Vậy phải gọi là nhân chủ, mà lý tưởng là phụng sự con người. Đó là nét đặc trưng y như tam tài cũng là nét đặc trưng vì nó đặt con người ngang hàng cùng trời đất. Vì trong đó con người được tự-do không phải nô-lệ cho ý-hệ nào. Không có truyện giết người hay bắt người hy-sinh cho những tư-tưởng. Tàu còn chôn người theo kẻ chết chứ Việt-Nam thì không. Bách-Việt cũng giống như tất cả mọi chủng tộc, ban đầu cũng đi qua bái vật : hy-sinh người cho thần minh như giết người tế thần, nhưng rồi Việt bỏ tục man rợ đó trước Tàu, vì mãi tới thời chiến quốc mà Tàu còn giữ tục dã man đó. Vậy thì nhân-chủ-tính nên

quí cho Hán hay Việt ? Hán-nho xét như là du-mục, nơi nhà cai trị quen xem bị-trị như kiêu đoàn vật, thì không thể nào chịu đê cho nảy sinh óc nhân-chủ : sợ sẽ khó bảo. Vì thế mà tôi cho nhân-chủ là của Lạc-Việt đến 80%. Bây giờ bàn đến dân quyền.

2. *Dân quyền* : Đây là hệ quả của nhân chủ. Vì hệ đã là nhân-chủ chân thực thì quyền bính được đặt trong tay nhân-quyền nghĩa là ai nhân-đức nhất tức thực-hiện được nhân-tính nhất thì nắm quyền bính. Đây là nói lý thuyết mà không kể hiện thực ít khi đạt. Tuy nhiên vẫn đáng nói vì có tiến trên lý thuyết rồi mới tiến được trên thực hiện. Lý thuyết là tiền hô nên thắng trên lý thuyết cũng là truyện rất cảm go phải cả từng ngàn năm mới đạt. Vậy dấu hiệu của dân-quyền chân thực là trong xã-hội không còn thiên-quyền địa-quyền. Thiên quyền là thần quyền, theo cái nghĩa là có hàng tăng lữ nắm chính quyền hay điều động. Nhưng người nắm chính quyền như trong xã-hội Âu Ấn thời Trung cổ. Còn địa quyền là những thế lực tài chính như bên Âu-châu sau cách-mạng 1789 cho tới ngày nay. Cả hai thời độ chưa có dân quyền. Cái gọi là dân quyền ngày nay chỉ là hình thức, trong thực trạng là các thế lực kim tiền nắm trọn. Về điểm này thì Việt-Nam vẫn hơn Tàu, thí-dụ xã thôn Việt-Nam dân chủ hơn hẳn xã thôn Tàu. Cũng như lễ gia-tiền không bao giờ dành cho quí tộc như bên Tàu. Khác bên Tàu pháp gia (thương gia) đã ảnh hưởng khá mạnh vào chính quyền. Vì thế điểm

này ta cũng có thể quí cho Việt-nam đến 70%.

3. *Bình quyền* : là hết mọi người đều được hưởng quyền lợi như nhau : cùng ăn cùng chịu, không có đặc ân đặc quyền. Bởi vì nhân chủ coi mọi người đều là người nên mọi người đều được quyền lợi như nhau. Vì thế không có đặc quyền làm người dành cho một thiểu số, ngoại giả là nô lệ. Cũng không có đặc quyền tài sản dẫn đến tư sản tuyệt đối, nhưng ai cũng được tham dự vào tài sản chung gọi là bình sản. Về điểm này tuy tôi chưa đề tâm nghiên cứu tỉ-mỉ, nhưng có thể nói chung là Việt-nam trội vượt hơn bên Tàu. Bên Tàu không kể đến những triều ngoại quốc như Mông, Mãn thì tài sản tích lũy lại quá nhiều trong tay triều đại và thân thích, đến như những nhà buôn quốc thì sự chênh-lệch cũng đầy. Tôi đọc thấy chẳng hạn đời Tống ruộng công chỉ còn 4% so với bên ta năm 1940 còn được đến 20% (tất cả những chi tiết này xin dành lại cho những người đang đi tìm đề tài luận án cao học hay tiến sĩ...) vậy điểm này có thể quí cho Việt-nam ít ra 60%.

4. *Bình quyền nam nữ* : Điều này chỉ là hệ luận của điểm 3. Nhưng vì địa vị đàn bà có một nét biểu tượng rõ ràng hơn nên chúng ta đề riêng ra một số. Nói chung tự trước đến nay đàn bà ở đâu cũng bị lép vế, và mãi tận ngày nay vẫn còn phải có những mặt trận tranh đấu cho nữ quyền. Nhìn trong chiều hướng chung đó ta có thể nói ở Việt-nam thì tương đối đàn bà được tự do tuy sau bị ảnh hưởng Hán-

nhỏ có sức mẽ nhiều nhưng nói chung đàn bà vẫn tự do hơn bên Tàu. Không nên nói rằng xưa kia đàn ông cũng như vậy, vì lúc ấy kẻ như chưa có văn hóa. Có văn hóa tự lúc con người can thiệp sắp xếp sao đó, và tự lúc ấy thì ta thấy rõ là có sự khác nhau giữa Tàu và ta mãi tự xa xưa rồi. Mãi tự đó ta đã thấy phụ nữ Việt-nam nắm quyền tư tế (các bà đồng) hay ít nữa là *đồng-tế* trong lễ gia tiên. Về tài sản tuy chồng làm chủ nhưng đó là tự nhiên, trong nhà một chủ mới đn, người đó tất nhiên là chồng nhưng khi chồng chết thì đến lượt vợ, chứ không có truyền bà góa không được quyền hành chi trên tài sản như bên Tây phương. Có người xin tha cho thuyết “văn minh công gấp văn minh lệnh” nhưng tôi có nói gì khác hơn là đưa ra một số quyền lợi mà phụ nữ bên viễn đông vẫn giữ được trội vượt hơn hai nền văn minh Âu Á ? và cả bên Tàu nơi người chồng xem vợ con như nô lệ ? Vì thế điểm này tôi cho Lạc-Việt 70%

5. *Quán binh tình lý* : Hay nói khác là văn võ song hành. Văn đi với tình người, võ đi với lý sự. Tôi thích nhìn bên Chiêu là biểu thị tình người vì đi về tay trái là bên trái có tim, nên là bên tâm tình, còn bên mục là tay mặt là sức mạnh. Đại cái thuyết chiêu mục chỉ nói có thể. Có người bác đi đồng thời công nhận “tả nhậm” là nét đặc trưng của Lạc-Việt, đang khi người Tàu nhiều thời trọng bên mục; nhà Thương, Chu, Tần. Còn truyện người Tàu nặng lý-trí, nhẹ tâm tình thì hiển nhiên. Tâm hồn họ cần cỗi. Vì thế nhiều khi chiêu được coi trọng như mục hay có khi còn hơn

thì là biểu thị cho vị trí *tình* vẫn được duy trì cân đối với *lý*, làm nên nét đặc trưng là tình lý tương tham và tôi cho là sự quân bình này thuộc Viêm Việt đến 80%.

Bây giờ bàn đến *cơ cấu* tức là cái khuôn tiên thiên dùng để diễn tả những ý tưởng chính. Đó là những lược đồ, những biểu tượng như tròn vuông kinh vĩ v.v... hay là những huyền số. Có tất cả 10 số trong đó quan trọng hơn cả là 1, 2, 3, 5, 9. Ta sẽ lần lượt bàn :

6. *Số một* : Trong cổ sử Tàu có hai lối biểu thị con số quan trọng này là vòng tròn thẳng, đôi khi có lỗ ở giữa, hai là vòng tròn gắn liền với âm dương và gọi là vòng *thái nhất*. Về vòng một không có gì đáng nói lắm vì là của chung nhân loại đâu đâu cũng có và câu nói Thượng Đế là một vòng tròn là thí-dụ (xem bài Thái cực trong chữ Thời). Vậy thì điều đáng chú ý ở đây là cái thái nhất hay vòng thái cực mà thôi cũng gọi là nhất-nguyên lưỡng-cực được dùng tới nhiều nhất và được coi là đặc trưng của Viêm đông và tôi cho là thuộc Bách-Việt đến 80% như sẽ bàn rõ hơn ở số 2 sau vì một đảng thích nghi với tiềm thế gọi là âm, một đảng thích nghi với xuất-lộ gọi là dương. Đó là hai mối *thích* nghi bao quát, không bao giờ được li lìa, vì đó là đạo. Kinh Dịch viết “nhất âm nhất dương chi vi đạo”. Câu ấy nói lên sự bao quát của đạo cả âm lẫn dương. Có lẽ đây là chỗ phải nói đến mái nhà cong và thuyền cong mũi của Lạc-Việt thì hầu chắc là do ảnh hưởng này, bởi xét về đảng thực-tế thì mái cong nóc oằn thật là vô ích. Vì không phải để

tránh tuyết. Người Tàu còn ở mạn Bắc hơn nghĩa là gần tuyết hơn vậy mà mái nhà của họ lại thẳng, cho nên mái cong nóc oằn chỉ có thể do triết. Vì mái cong là của Lạc-Việt nên tôi cho vòng thái nhất là của Lạc-Việt đến 80%

7. *Số hai*: Trên kia mới là vài dấu bên ngoài, cái nét đi đôi nền tảng hơn hết là âm dương. Hai nét này tôi cho là của Lạc-Việt đã được kiểu-thức hóa từ đạo phong-nhiều mà nghi-lễ căn-bản là các bà tư tế xin mời trời *giao* hợp với. Do đó sau này gọi là lễ tế *giao* đã được lý-tưởng-hóa; còn nguồn gốc là sự giao hợp được âm dương, một cơ một ngẫu. Các nhà nghiên cứu Âu Mỹ đầu tiên cứ bị ám ảnh vì truyện này. Và chỗ âm dương chỉ là đạo phong-nhiều tức là cơ quan sinh dục trá hình. Tôi cho đúng như thế, nhưng không là trá hình mà là được kiểu-thức-hóa đề theo nhịp tiến của con người. Những bức chạm trở hình bà Nữ-Oa và Phục-Hi quấn lấy đuôi nhau có thể được xem như những khoen trung gian. Còn chặng đầu thì rất cụ thể như hai thần Nam nữ ôm nhau trong thê giao hợp, gặp được bên Tây-Tạng, hay trong những tượng rời nhận thấy trên những bình đồng đào được ở Đào-Thịnh (Lao-Kay) có 4 đôi nam nữ đang giao hợp. Rồi tiến đến đợt nhì là hình Nữ *Oa Phục Hi* quấn lấy đuôi nhau; ở đây đuôi thay cho cơ quan sinh dục. Chặng cuối cùng sẽ là một nét âm dứt với một nét dương liền nên âm dương chính là tiếp nối đạo phong-nhiều. Vậy mà tôn giáo phong-nhiều (fecondité) là nét đặc trưng của chủng tộc Viêm-Việt nên tôi cho số hai là thuộc Việt đến 90%. Có hai số sinh

chỉ đất là 2 và 4. Xem ra Lạc-Việt chú trọng đặc biệt số 2 như có thể thấy những liên hệ ngầm nào đó với số hai, được kể như đạo (nhất âm nhất ương chỉ vi đạo) mà đã là đạo thì không thể li lìa dù một giây. Vì thế sử mệnh đã trao vào tay Lạc-Việt con số hai đề biếu lộ ra trong những việc căn bản hơn hết của con người là ở, ăn, nói :

Ở là nhà nóc oằn mái cong (cong do ảnh hưởng lưỡng nghi).

Ăn là đôi đũa...

Nói là thích dùng nhị âm : như chiếu-chấn, non-nước, chợ-búa, viết-lách, quan-kiếm. Người Tàu đọc âm.

Vì thế số hai thuộc Lạc-Việt đến 90 % và do đó Lạc-Việt là chủ Kinh Dịch một quyền kinh xây trọn vẹn trên hai biểu-tượng âm dương.

8. *Tam-tài* : Đây là hệ quả của hai nét trước, nó làm nền móng cho nhân bản, cũng gọi là nhân chủ. Đó là điều mà tôi khám phá thấy trong nho giáo, một nền nhân bản tâm linh trung thực nhất, vì được xây trên nền siêu-hình là tam-tài. Và chính vì thế mà tôi chú ý đến số 3 lâu trước khi chú ý đến câu «tham thiên» trong kinh Dịch, cũng như lâu trước khi chú ý tới chữ Tam trong «Tam miếu», chứ không như có người ngộ nhận cho là tôi xây triết thuyết trên con số 3 của Tam miếu ! nói rằng : Sở dĩ hai hướng Đông Nam cũng như hai số 3, 2 được quan trọng vì đó là hai hướng người Tàu thấy mầm ăn được nên coi trọng chứ chẳng có triết lý nào hết. Đó là nói phồng chùng. Xưa nay rất nhiều dân đã thiên di tự Bắc xuống Nam, tự Tây sang Đông mà sao lại chỉ có văn hóa Tàu mới quan

trọng hóa hai số đó thì không thể quyết đoán suông kiểu duy vật, tức là do việc làm ăn được, mà phải giải nghĩa theo lối tâm linh, vì đó là bầu khí văn hóa với hệ thống các con số trong ngũ-hành, hồng-phạm, cửu-trúc, cũng như thuyết địa lý, phong thủy, coi hươg, coi giờ... có thể là những biến thể của một niềm tin nào đó. Niềm tin đó là chính nền tảng đã được hệ thống và kiểu thức hóa như thấy rõ trong nguyệt lệnh : phương Đồng đi với số 3, màu xanh v.v... thì không còn là một sự tin thường mà là một nền triết-lý tức đã được những phần tử sáng suốt nhất trong dân nước chấp-nhận, phát-huy và hệ-thống hóa. Vì thế mà tôi cho là của Lạc-Việt đến 80 %.

9. Số 5 : Bây giờ đến số 5 thì rõ rệt đây là con số nổi của phương Nam, của văn minh mẹ. Tuy đâu cũng có dùng biểu hiệu số 5 nhưng không đâu nó được quan-trọng hóa như ở Vùng Lạc Việt. Vì ngự ở trung cung của ngũ-hành và do đó trở nên then chốt cho nguyệt lệnh rồi Hồng-phạm Cửu-trú là cái lý tưởng uyên nguyên của Lạc-thư. Vì thế mà ta có thể gộp lu bù số 5 ở phía Nam hơn ở phía Bắc : ngũ-linh, ngũ-kê, ngũ hồ, ngũ cốc, ngũ âm... tất cả đều phát xuất từ ngũ hành. Thế mà riêng ở viễn đông thì ngũ hành xuất hiện trước hết ở miền Kinh Việt, rồi sau người Tàu mượn. Mượn từ lúc nào ? chắc không phải thời nhà Chu mà ít ra ngay từ đời nhà Hạ «Lúc trời ban cho Hạ-Vũ bạc thư» (Xem bài Qui Lịch và Ngũ-hành trong Chữ Thời).

Còn có thể kể ra phạm dã nước

Việt có sao *linh* mà chữ *linh* là nguyên ủy khung Lạc thư v.v... vì thế mà tôi cho Lạc thư chính là điển chương của dân Lạc-Việt và số 5 thuộc Lạc-Việt đến 80%.

10. Số cửu : Đây là con số hơi khó nói vì nhiều nơi xài, như Mông-Cổ v.v... tuy nhiên xem gần ta nhận ra một sự khác biệt là nó được Lạc-Việt chú ý đặc biệt bằng hệ thống hóa : như tự Tam miêu lên ngũ-hành rồi cửu Lê và tự nhân lên thành 81 chi-hội của Si-Vưu (9 × 9) thì đó là dấu rõ của việc hệ thống hóa mấy số trên. Còn Hiên-Viên tù trưởng của Hoa tộc khi đầu chia nước thành 6 châu thì cũng không là 6 châu mà hầu chắc chỉ tâm hồn hướng theo lối du mục ưa số chẵn là số biểu thị triết học vòng ngoài chạy theo lưu tục (một chiều) thường là của phương Bắc được ám chỉ trong câu «con sông lục đầu sáu khúc nước chảy một chiều anh ơi» tuy sau Hoàng-đế có dùng số 9 nhưng là sau khi thắng Si-Vưu và mới dùng phát phơ, còn dùng cách triết để thì phải kể từ ông Hạ-Vũ, đến nỗi người ta cho văn-minh Tàu có tự lúc biết xây nhà, có thể tập và chia nước làm 9 châu. Vì thế nước Tàu kể là có nhà vua cũng như *Kể lập* tự ông Hạ-Vũ. Tuy nhiên đó chỉ là huyền sử tức không có thực mà chỉ có thật nghĩa là có như một lý tưởng tiên thiên. Vì thế bản đồ cửu châu hình học theo kiểu Lạc thư phải vẽ theo hình Lạc thư mới trúng ý nghĩa thâm sâu của nó. Bởi thiên Vũ-Công không phải là sử ký mà là huyền sử nghĩa là không có trong thực tại mà chỉ có trong lý tưởng tiên thiên, nói

lên ý hướng cai trị toàn cõi Trung-Hoa theo lý tưởng của Hồng-Phạm cứu trừ trong Lạc thư. Vì trong đó dùng toàn số của huyền sử «đạo cứu xuyên» đi kèm với «đạo cứu sơn» với đất chia 3 loại lớn, 9 loại nhỏ... rõ ràng là số 3 nhân lên 9, y như ông Vũ đúc 9 đỉnh 3 chân. Người Tàu nói như mọi người là 27, còn người Cồ Việt lại nói ba-chín, hẳn là có liên-hệ gì đó với số 3 số 9 cũng như con lối 3 đầu 9 khúc đười. Vì thế những con số trong thiên Vũ-Công không được hiểu theo kiểu sử ký (đón xem bài «Vũ chú cứu đỉnh» trong quyển «Cơ cấu Việt - nho»). Thiên đó nói về đào sâu sông thì ít mà đào sâu triết (tuân triết) thì nhiều. Triết nào? thừa là nền triết tàng ẩn trong Hồng-phạm của Lạc thư, diễn bằng các số 2, 3, 5, 9, v.v... và như thế tôi có quá đủ lý do mà bảo số 9 thuộc Viêm-Việt đến 70%.

KẾT :

Thế là tạm xong cuộc «đo chỉ số văn hóa» ta hãy tóm lại một bảng đề nhìn bao trùm xem mỗi điểm Viêm-Việt được bao nhiêu :

- A. 1. Nhân chủ được 80%
hay là 8 điểm
2. Dân quyền được 70%
hay là 7 điểm
3. Bình quyền được 60%
hay là 6 điểm

4. Bình quyền nam nữ được 70%
hay là 7 điểm
5. Tình lý tương tham được 90%
hay là 9 điểm
B. 6. Thái nhất được 80%
hay là 8 điểm
7. Lương nghi được 90%
hay là 9 điểm
8. Tam tài được 70%
hay là 7 điểm
9. Ngũ hành được 80%
hay là 8 điểm
10. Cửu lẽ được 70%
hay là 7 điểm

72

Tổng số là 72 vơ tròn lại là 70. Có nhiều số cho điểm còn quá ngặt. Chẳng hạn mục Tam tài lẽ ra phải cho đến 8, 9 điểm, vậy mà lại được có 7 thì hơi oan cho Viêm - Việt. Nhưng việc cho điểm số rất dễ chủ-quan. Mỗi độc giả thử cho điểm lấy xem sao. Riêng phần tôi muốn cho điểm hơi ngặt là cốt đề ăn chắc.

Vậy bây giờ ta đi kết luận, thường tình thì chỉ cần 50 điểm đã đủ, tức đã đủ lý do lập ra một giả-thuyết, vậy mà đây đạt 72 thì kể là ưu hạng, tức giả-thuyết có đủ nền tảng đề lên bậc chủ - thuyết rằng trong Nho-giáo sơ khai người Lạc Việt đã đóng góp lối quá bán phần vậy.

Bài sau : Phần đóng góp của người Tàu



Từ quyền

LỊCH-SỬ THÀNH-LẬP ĐẤT VIỆT

đến quyền NGUỒN - GỐC MÃ LAI CỦA DÂN-TỘC VIỆT-NAM

NGUYỄN-BẠT-TUY

Từ ít năm nay các nhà biên-khảo đã tỏ ra chú-trọng đến căn-nguyên của nói-giống, của đất-nước, nên một số sách đã ra mắt giới-học, ngoài những bài báo đăng lẻ-tẻ trên các tạp-chi. Trong số những sách đó đáng đề-ý có ba quyển: quyển Việt-nam thời khai sinh của Nguyễn Phương¹, quyển Lịch-sử thành lập đất Việt của Trần Kim Thạch, Lê Quang Xáng và Lê thị Đính², và quyển Nguồn gốc Mã lai của dân tộc Việt nam của Bình-nguyên Lộc³.

Quyển đầu, viết từ năm 1965, vớt cái thuyết sai-lầm và những lập-luận thiên-lệch rằng dân ta là người Tàu, nay không còn chút giá-trị gì, vì không ai nghe lọt tai được, và đã đi vào dĩ-vãng. Quyển nhì chỉ là một công-việc dịch và chép những ý-kiến của các nhà khảo-cứu về học-chất-dầu người Pháp, nên lẽ ra không đáng được nói đến, nhất là với tính-cách sơ-sài của nó. Quyển ba, trái lại, tỏ ra là kết-quả của nhiều công-phu sưu-tầm, với một hình-thức khá to-tát về tài-liệu trình-bày và số trang in ra. Tiếc thay, công-phu ấy lại là của một nhà tiểu thuyết dỏ-dẫm vào lãnh-vực nghiên-cứu, nên chưa chế-ngự được tri tưởng-tượng quá dồi-dào của mình mà mắc quá nhiều lỗi-lầm đến làm hỏng cả quyển sách.

Từ nhiều năm nay tôi thường im hơi lặng tiếng trước nhiều việc-làm đầy sơ-hở của người này người khác, vì mắc đi thâu-thập các tài-liệu quan-sát về học-dân và học-ngữ, mà cũng vì không được khích-lệ cho lắm khi thấy những bài-viết của mình chưa lần nào được đăng trọn loạt. Nay thể theo lời mời chân-thành của L.M. Hoàng Sỹ Quý, rộng-lượng với chủ-trương « bảo-vệ tinh-thần nói-giống » của tôi,

1. Nguyễn Phương, Việt-nam thời khai sinh. Phòng nghiên-cứu sử, Viện Đại-học Huế, 1965.

2. Trần Kim Thạch, Lê Quang Xáng và Lê thị Đính, Lịch-sử thành lập đất Việt. Lửa-thiên, Sài-gòn, 1970.

3. Bình-nguyên Lộc, Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt-nam. Bách Bộc xuất-bản, Lá Bối tông phát-hành, Sài-gòn, 1971.

và sẵn-sàng dành cho tôi một chỗ trình-bày quan-diểm trên tờ **Phương-đông**, tôi thấy có bộn-phận phải lên tiếng về nguồn-gốc dân ta để giải-quyết một lần chót đề-xét quan-trọng này.

Nhưng dẫu lên tiếng, tự-nhiên phải nói cái này đúng, cái kia sai. Muốn nói về cái sai của một người không chuyên-môn mà quá-tự-tin cả trong sách mình viết đến mức cho là ai cũng «*sa lầy*» hểi, lẫn trong lời tuyên-lố ở một cuộc phỏng-vấn mình¹, như ông **Bình-nguyên-lộc**, thì không vì lảng trước kết nói đến cái lầm của những người chuyên môn, như các người viết quyển **Lịch sử thành lập đất Việt**. Đó là để người viết quyển **Nguồn gốc Mã lai của dân tộc Việt** nam hiểu rằng biên-lạc mệnh-mông, không phải cứ có chiếc thuyền là ghé bờ cập bến được, mà còn phải biết chèo biết chống, phải quen bề lái trườn buồm.

I. QUYỀN LỊCH-SỬ THÀNH LẬP ĐẤT VIỆT

Từ lâu lắm tôi mới gặp một quyển sách ấn-loát lời-thôi, trình-bày lem-nhem như quyển sách này, chứng-tỏ rằng các giáo-sư **Trần Kim Thạch**, **Lê Quang Xáng** và **Lê thị Đình** quá dễ-dãi với nhà-xuất-bản và không biết coi trọng công-trình biên-khảo của mình, dẫu đó chỉ là một công-trình dung-thường. Hơn nữa, những khoảng giữa-đoạn đề cách quá xa không những cho thấy là nhà-xuất-bản vụ-lợi quá-đáng mà còn khiến người-đọc có cảm-tưởng rằng các người-viết cũng đồng-loã với nhà-xuất-bản trong việc coi thường người-đọc.

Ngoài những thiếu-sót về hình-thức ấy còn nhiều thiếu-sót về nội-dung mà ta chia ra hai loại chính: về ngôn-từ và về lý-thuyết.

A — Về ngôn-từ, các người-viết trước hết đã có ý-định dùng một lối

văn bóng-bẩy để khiến những chi-tiết khoa-học bớt khô-khan đối với người-đọc: đó là một sáng-kiến vô-hại nếu được áp-dụng đúng mức. Nhưng ở vài chỗ giọng bóng-bẩy đã dùng quá độ mà thành phản khoa-học.

Chẳng hạn, nhan chương ba là một câu đầy hình-ảnh: *Cồn dâu thành dầy biển*, nhưng người-đọc dò-tìm mãi chẳng thấy «*cồn dâu*» đâu. Trái lại, suốt từ tr. 32 đến tr. 52, chỉ gặp những câu như «*Thời bây giờ, trên đất liền chưa có cây cối gì cả*» (tr.42), hay «*trên bờ, một nơi hoàn toàn trơ trụi*» (tr. 47). Dẫu đây chỉ là một công-việc sao-chép, chưa có giá-trị nghiên-cứu, ta cũng nên thận-trọng trong sự trình-bày sự-việc.

Đến tr. 99, ta thấy chú-thích 1 bản đồ như sau: «*Bản đồ cổ địa-lý của VN nhân cuộc hải-xâm thời Hùng Vương (4.500 năm)*». Sau đó, ở tr. 104, các người viết đã nói với người đọc một cách tự-nhiên: «*Trước đời Hùng*

1. Đàm thoại với **Bình-nguyên-Lộc** tác giả «*Nguồn gốc Mã lai của dân tộc Việt nam*», người đã thách thức miền Bắc báo được thuyết của ông. **Bách khoa**, số 358, 1-12-71, tr. 43-48.

Vương một khoảng lâu là thời Toàn Tân». Câu chuyện hoang đường về họ Hồng-bàng và các vua Hùng nay được củng cố bằng những nhận xét của những nhà -khoa-học nói ra như thế có thể có những hậu-quả không lường được. Chẳng hạn rồi đây, khi cái đền-thờ «quốc-tổ» của nhóm người «mồ cha không lạy đi lạy đồng mối» được dựng lên kia, sự tích *Hùng-vương* chưa biết chừng còn được thêm mắm thêm muối với những chi-tiết trích trong tác-phẩm này của các giáo-sư, giảng-sư và giảng-nghiệm viên «Khoa-học đại-học-đường» của ta.

Kể đến là cảnh nghèo-nàn tiếng dùng, chứng-tỏ những hiểu-biết nông-cạn về tiếng mẹ-đẻ của người viết. Tr. 80, ta thấy viết: «Á long, một thứ rắn như hình con ngang, có cò như con cò và có bốn chân hóa thành như cá». Trong ngữ ta không có con nào gọi là con *ngang*, mà chỉ có con *ngan* với cái cò, như Ô. Trần kim Thạch và các người viết chung mô-tả. Hơn nữa, cũng không có con nào «có bốn chân hóa thành như cá», mà chỉ có thể «có bốn chân hóa thành như vị cá».

Tr. 116, quả thông, trái thông (cône de pin) mà các giáo-sư của ta gọi là *cồi thông* thì quả là một cuộc cải-cách ngôn-ngữ quan trọng, vì *cồi* chỉ có nghĩa là «cái nhân ở mụn» (nặn cồi; ghê còn cồi). Cùng chỗ này ta còn thấy con nhum (oursin) bị gọi là *cầu-gai*, vì có-lẽ các vị ấy chẳng có dịp nào gần-gũi dân chài lưới để biết đến tên con này chớ nói gì đến sự tương thấy nó, nên mới có sự đặt liều một tiếng không cần-thiết.

Trong đường lối đặt liều tiếng ấy, và với óc sinh-Tào có sẵn, các nhà học-chất-đất của ta đã tạo ra nhiều tiếng khác tưởng là chuyên-môn, nhưng thật ra rỗng tuếch. Chẳng hạn tr. 83, các người viết có ghi: «Phần vòng lên gọi là sơn-tự, phần lõm xuống gọi là đồng-tự» nhưng hai tiếng *sơn-tự* và *đồng-tự* cấu-tạo cách nào thì, theo lời kể lại của một giáo-sư đã từng thỉnh-giáo vài vị về «địa-chất-học», người dùng tiếng cũng không giải thích nổi.

Một thí-dụ khác là tiếng *Hùng-son*, để dịch *Huronian* đã khiến người đọc hiểu lầm là «núi Hùng». Thật ra đó là một biến - chuyển chất-đất không phải chỉ liên-quan đến núi, và gốc ở tên hồ Huron, cái hồ thứ nhì trong số 5 cái Hồ Lớn (Great Lakes) ở khoảng giữa tỉnh Ontario thuộc nước Kanada và bang Michigan thuộc Bang-hợp Mi. Người Mỹ đã coi kì Huron này là một phần quan-trọng trong Đới-Sơ (Proterozoic Era) và chia nó ra: kì Huron Dưới (Lower Huronian), kì Huron Giữa (Middle Huronian), và kì Huron Trên (Upper Huronian). Tên nó là Huron thì cứ Huron mà gọi, can chi bày đặt thêm cái giọng tiểu-thuyết Tàu không phải chỗ ấy.

Nhưng tệ hơn cả là khi các giáo-sư của ta thích nói kiểu Tàu mà không hiểu mình nói gì. Ở mấy cái hình vẽ các muông-thú thời cò, bên những lời chú-thích, nào là *cò-trượng*, nào là *linh-cầu*, ta ngạc nhiên thấy con tây được gọi là *tê-giác*. Ôi, những cái «*sừng tê-giác*», mi đã được hân-hạnh đề-cập một cách xuân-ngốc trong nhiều sách «giáo-khoa», sao mi

không bảo mấy «ông giáo» ấy hãy đi học thêm cho sôi tiếng mẹ-đẻ và biết tránh xa những tiếng Tàu bí-hiềm đi, rồi hãy đi «dạy» người khác? Bây giờ nói «con sừng tây» thay vì «con tây» thì rõ-ràng là một trong những trường - hợp học đại của những vị đại học!

oOo

B. Bảo là «học đại» thật không

NGUYỄN-ĐẠI	KỶ	TRIỆU NĂM	
		LSTLĐV	ITE
I. HIỀN SINH	4. Nhân sinh	1,7	1
	3. Cận sinh	70	69
	2. Trung sinh	130	155
	1. Cồ sinh	350	375
II. ẦN SINH	2. Tiệm cồ	1.800	1.900
	1. Thái cồ	1.800	2.000

4.161,7 4.500 triệu năm

Những tiếng đề bên các con số là của quyền LSTLĐV và cố-nhiên tôi không chấp-nhận một tiếng nào, nhưng tạm chưa thảo-luận về nó vội. Những số năm về mỗi kỉ hay mỗi đời có thể xê-xích được, nhưng trong khi tuổi trái đất được tất cả các sách về học-chất-đất trong mấy năm gần đây định là 4 tỉ rưỡi năm, mà quyền LSTLĐV chỉ đưa ra một con số cũ kĩ như thế, đủ tỏ rằng các người viết chưa theo kịp đà tiến của khoa-học. Mặc dầu ra ba năm trước quyền LSTLĐV, quyền ITE là một công-trình tập-thề của hàng trăm nhà nghiên-cứu, lại được tu-sửa đến lần thứ hai với sự góp ý-kiến của biết bao nhiêu người từng

oan, vì những người viết quyền *Lịch-sử thành lập đất Việt* không những học đại về ngôn-từ mà còn học đại về những hiểu biết chuyên-môn cần-thiết cho sự giảng-dạy nữa.

Trước hết ta hãy nói qua về bản-kê các thời chất-đất ở đầu quyền ấy (viết tắt LSTLĐV) mà so-sánh với một tài-liệu từ 1967, ở cuối quyền *Investigating the Earth*¹ (viết tắt ITE) :

dùng bản in lần thứ nhất. Cùng với nó, còn biết bao nhiêu sách về học-chất-đất vào những năm gần đây hơn đọc được ở viện sách Mĩ ở Sài-gòn: ngay ở Đà-Lạt, hội Việt-Mĩ đã chuyển-giao cho viện Địa-học Đà-lạt rất nhiều sách về loại này và bất cứ sinh-viên nào cũng có thể kiểm-chứng lại xem có đúng thế không, nếu chưa muốn nói rằng có quyền đã đi xa hơn nữa mà đưa ra con số 5 tỉ năm.

Nhưng đó mới là một khuyết-diểm nhỏ. Sự sai lầm chính và không

¹ *Investigating the Earth*, Earth Science Curriculum Project (Sponsored by the American Geological Institute, Supported by the National Science Foundation), Houghton Mifflin Company, Boston, 1967, tr. 381.

tha-thứ được là một nhận-xét «khoa-học» về sự rã-dần của các chất phóng-tia. Ở tr. 21, ta thấy Ô. Trăn-kim-Thạch giảng cho người đọc : «U 238 khi hủy biến hoàn-toàn thành chì Pb 206 phải mất một khoảng thời-gian (đã *khoảng* mà còn *gian*!) là $T = 7.600.000.000$ năm». Ông và các người cộng-sự của ông đã học đầu được lối tính *cả đời* của uranom thì không biết, chớ các nhà khoa-học tài ba nhất đều chỉ dám nói đến *nửa đời* (half life). Ta hãy theo dõi cuộc tìm tòi về nửa đời ấy của họ :

Ngay từ năm 1896, H. Becquerel¹, một nhà-học-chuyên² Pháp, nhờ một sự ngẫu-nhiên, thấy rằng một tấm kính-ảnh chưa chụp, mặc-dẫu để trong phòng-tối, cũng bị ảnh-hưởng của một mảnh uranom đặt bên mà như đã bị giải-sáng một phần rồi. Sau nhiều lần thí-nghiệm lại, ông kết-luận rằng một vài chất, như uranom, có thể phóng ra những tia sức-năng. Sau đó Pierre và Marie Curie tìm-kiểm thêm mà định rõ được cái mà người ta gọi là *tính-phóng-tia* (radioactivity).

Trước năm 1902, E. Rutherford³, một nhà-học-chuyên Anh, đã tuyên-bố rằng tính-phóng-tia chỉ là sự rã-dần tự-nhiên của các tử-nguyên phóng-tia (radioactive atoms) để thành các tử-nguyên khác vững bền hơn. Ông nhận thấy rằng nếu các tử (particles) được phóng ra theo một suất nhất-định, sự mất-mát về phóng-tia sẽ hiện một đường-lối mới để tính tuổi các chất-khoáng (minerals) và luôn của trái-đất mà những chất ấy là phần-lập. Về sau ông nghiệm thấy rằng các tử phóng ra theo một suất rất đều mà không chịu ảnh-

hưởng của độ-nóng, của thời-giờ, hay của bất-cứ cảnh-quanh nào khác. Hơn nữa, mỗi chất phóng-tia rã-dần theo một suất riêng của nó, và sự rã-dần của chất uranom hết-sức chậm. Phải qua 4 tỉ rưỡi năm tính-phóng-tia của uranom mới mất đi một nửa, khiến một nửa khối nó biến thành một chất khác. Đó là cách tính *nửa-đời* (half-life) của các chất phóng-tia.

Chẳng bao lâu, vào năm 1906, B. B. Boltwood⁴, một nhà-học-hóa và học-chuyên Mỹ, tìm ra rằng chất chì hầu như bao giờ cũng có mặt trong các nham chứa chất uranom. Ông tự hỏi chì có phải là chất hóa-thành do sự rã-dần của uranom mà ra không. Để biết chắc, ông sưu-tầm những mẫu chất-khoáng trên khắp cõi-đời và tính phần chì và phần uranom trong mỗi mẫu. Hai phần này trôi-sụt ở mỗi mẫu và ông tìm ra rằng «*lượng chì càng nhiều trong một chất-khoáng thì chỗ thành-hình chất-đất trong đó có chất-khoáng ấy càng xưa*».

Như vậy các chất phóng-tia chỉ rã-dần đến hết một nửa số tử-nguyên mà nó có là hết một giai-đoạn, rồi qua giai-đoạn kế-tiếp một nửa số tử-

1. Henri Becquerel (1852-1908) đã cùng ông bà Curie được giải Nôben về học-chuyên, năm 1903.

2. Tiếng *vật-lý-học* của Tàu mù-mờ không rõ ra sao, vì cái «*lê*» của vật có thể thấy cả trong chemistry lẫn physics. Trái lại lấy cái «*chuyên*» của vật đối với cái «*hóa*» của nó mà phân-biệt hai môn học kia mới rõ-ràng. Với tiếng *chuyên* ta có thể hiểu là «*chuyên-động*» hay «*chuyên từ thế nọ qua thế kia*», cũng với những hiện-tượng liên-quan tới sự «*chuyên*».

3. Ernest Rutherford (1871-1937), cũng đã được giải-thưởng Nôben về học-hóa năm 1908, là người viết nhiều sách về tia-phóng.

4. Bertram Borden Boltwood (1870-1927), người đã tìm ra chất iônôm (ionium).

nguyên còn lại sẽ lại rã-dần nữa trong cùng một khoảng-thời-gian như ở giai-đoạn trước, và cứ thế mãi cho đến khi không còn gì nữa. Khoảng-thời nhất-định đó là *nửa-đời* của

chất phóng-tia mà tính-cách dài hay ngắn tùy ở mỗi chất. Bản-kê dưới đây cho ta một ý-niệm về nửa-đời của vài chất được biết đến nhiều nhất :

Tên Anh	Tên Giao	Nửa-đời
Uranium	Uranom	4,5 tỉ năm
Potassium-40	Pôtát-40	1,3 tỉ năm
Carbon-14	Cặcbon 14	5.730 năm
Radium-226	Rađom-226	1.590 năm
Polonium-210	Pôlônom-210	140 ngày
Rađon-222	Rađon-222	4 ngày
Sodium-24	Nátri-24	15 giờ

Một số chất phóng-tia có-thể rã-dần thành một chất phóng-tia khác, rồi một chất phóng-tia khác nữa, cho đến khi thành một chất vững-bền cuối-cùng. Muốn hiểu rõ thêm ý-niệm "nửa-đời" ta hãy lấy rađom-226, có nửa-đời là 1.590 năm, làm thí-dụ. Một khối rađom nào đó, sau khi liên-tục phóng ra những tử anfa, beta và

những tia gama để rã thành rađom mà mất đi nửa khối nó trong 1.590 năm. Nửa còn lại sẽ lại rã-dần trong 1.590 năm nữa để còn lại một nửa của nó, nghĩa là $\frac{1}{4}$ khối lúc đầu. Phân-tử này đến lượt nó sẽ rã-dần trong 1.590 năm khác nữa để mất đi một nửa của nó, nghĩa là $\frac{1}{8}$ khối lúc đầu, và cứ thế mãi cho đến hết.



A. 0 năm



B. sau 1590 năm



C. sau 3180 năm



D. sau 4770 năm



E. sau 6360 năm

Đồ-lược rã-dần của rađom (A = khối nguyên giả-thiết)

Ở rađom tính theo ngàn năm mà sự rã-dần còn dai-dẳng hàng bao-nhiều đợt, huống chi ở uranom tính theo hàng tỉ năm. Ô. *Trần Kim Thạch* và các người viết chung quyển *Lịch sử thành lập đất Việt* với ông không những đã thiếu tinh-thần học-hỏi khi cả gan nói đến cả đời của uranom,

mà còn thiếu tinh-thần trách-nhiệm đối với bao-nhiều người đọc sách ông,

Nghi-ngờ cái học cái biết của một số người bằng-cấp ở xứ này, và lo cho tương-lai của những sinh-viên học họ, cả về mặt ngôn-từ lẫn về mặt chuyên-môn, quả không có gì là quá đáng.

TIẾNG CHUYÊN-MÔN THEO THƯ-TỰ BỘ-CHỮ

Bang-hợp Mi
Biến chuyển chất đất
Chất-khoáng
Chất phóng-tia
Giải-sáng

United States of America
Geological transformation
Mineral
Radioactive substance
Exposed

Học-chất-đất	Geology
Nham	Rock
Nửa-đời	Half-life
Rã-dần	Disintegrate
Suất rã-dần	Disintegration rate
Sức-năng	Energy
Thành-hình chất-đất	Geological formation
Thời chất-đất	Geological time
Tính phóng-tia	Radioactivity
Tử	Particle
Tử-nguyên	Atom
	(Còn tiếp)

Nguyễn Bạt-Tuy
Đa-lạt, ngày 20-5-72



HỌC THUẬT VIỆT NAM QUỐC-BẢO

NẾU BẠN MUỐN

- NGHE
- THẤY
- BIẾT
- LÀM

☐ Bất cứ lúc nào cũng đúng, cũng được

BẠN HÃY GHI TÊN THEO HỌC LỚP

DỊCH LÝ

(DU NGOẠI THỰC NGHIỆM)

KHÓA ĐẶC BIỆT

khai giảng đúng 08 giờ sáng

Ngày chủ nhật 06-08-1972

Tại số 194/19E đường Bạch-Đằng — GIA ĐỊNH
(Vô hẻm Long Văn Tự, khoảng 20 thước, rẽ qua trái)

HÁT BỘI

(Xem từ số 7)

HỒ-HỮU-TUỜNG

CHƯƠNG III

TỪ HÁT CƯƠNG ĐẾN HÁT BỘI

TUY *Đào-duy-Từ* là người sáng lập hát bội, song đã không để lại một bản tường nào do chính mình là tác giả. Sự hiện nay, không có bản tường nào do *Đào-duy-Từ* để lại, có thể đặt ra nhiều giả thiết.

Giả thiết thứ nhất, là chính *Đào-duy-Từ* có sáng tác một số bản tường, nhưng đến nay thất truyền hoàn toàn. Nhưng mà giả thiết này khó chấp nhận. *Đào-duy-Từ* là một nhân vật nổi tiếng một thời, thì mỗi hành vi đều được muôn mắt đề ý. Sự sáng lập một bộ môn sân khấu, hấp dẫn cả triệu quần chúng không phải là một việc nhỏ. Văn chương của *Đào-duy-Từ*, căn cứ nơi bài *Ngoa long cương* đáng cho người đồng thời ghi chép. Thì bất cứ tác phẩm nào phải được người đồng thời sao chép lại, như là tuồng hát, để có dịp, tổ chức hát lại. Thêm nữa, không có sách nào của những học giả thời đó, hoặc sau, mà có ghi tên những bản tường do *Đào Duy Từ* viết ra. Vậy, giả thiết này chỉ nên chấp nhận với sự dè dặt tối đa, tức là chỉ nên tin độ năm mười phần trăm là cùng. Và cái lẽ năm mười phần trăm này dành cho những phát kiến của học giả về sau, biết đâu, do một tình cờ nào, mà tìm thấy lại một bản tường như thế.

Giả thiết thứ hai, là trong khi còn lặn lội trong chốn phong trần, chần trầu trong vùng Qui Nhơn, *Đào Duy Từ* chỉ có thời giờ mà đặt những qui củ đại cương cho ngành nghệ thuật sân khấu này, nhưng chưa có thời giờ để soạn bản tường, tổ chức được gánh hát. Kể rồi được chúa Nguyễn thân nhận và giao phó cho trọng trách, *Đào Duy Từ* không còn thời giờ để đeo đuổi bộ môn sân khấu, mà chính mình đã sanh ra, nhưng không có công để dưỡng nuôi nó cho nên vai nên vóc. Giả thiết này dễ chấp nhận hơn.

Đào Duy Từ trốn được vào đàng trong cuối mùa đông năm Ất Sửu (1627). Đầu năm Canh Ngọ (1630) đã nhận trọng trách rồi. Trong khoảng thời gian rất ngắn là bốn năm, khó mà một bộ môn văn hóa như vậy được hình thành đầy đủ. Cũng trong thời đó, kịch nghệ nước Pháp phải vùng vẫy nhiều năm hơn nữa, thì cái luật «tam nhứt» mới được thành công trên sân khấu. Còn ở Nam Việt Nam, bộ môn cải lương phải đợi hơn năm năm, mới có những bước đi vững chắc. Như vậy, khó mà đòi hỏi nơi *Đào Duy Từ*, vừa phải lo sanh sống bằng nghề chần trầu, vừa lo tìm cách tiến thân, vừa lo xây dựng những

căn bản cho bộ môn sân khấu mới này, phải hoàn thành một công tác vĩ đại, thường là công trình tập thể của nhiều kẻ tài ba lỗi lạc.

Như vậy, chúng ta có thể bằng vào giả thiết thứ hai. Là *Đào Duy Từ* chỉ xây dựng trong những nguyên tắc căn bản của bộ môn sân khấu, nhưng chưa có thời giờ để chăm nom cho nó trưởng thành. Tức là có công sanh, mà không có công dưỡng.

Một mặt khác, từ năm 1660 cho đến đầu thế kỷ XIX, không thấy sách nào ghi sự xuất hiện một bản tường nào. Một sáng tác viết tay, chưa được khắc bản gỗ in ra mà bán, có thể mai một trong lãng quên. Nhưng một bản tường, diễn đi diễn lại trên sân khấu, cho cả ngàn người xem, tất phải để lại một kỷ niệm nào, mặc dầu là nhỏ bé. Ta có thể nói rằng, một trăm năm sau, cả nước trải qua một cái loạn ly vĩ đại, chấm dứt thế lực của chúa Nguyễn, rồi chúa Trịnh, dứt triều nhà Lê, đưa nông dân Tây Sơn ra trước hàng đầu của lịch sử, kể rồi chứng kiến sự tàn tạ của phong trào nông dân này, và đưa triều Nguyễn lên, thì suốt thời gian đó, cảnh loạn ly không cho phép bộ môn này có một đời sống mãnh liệt và vẻ vang.

Không phát triển theo chiều sâu, bằng những bản tường có giá trị vượt thời gian, song bộ môn sân khấu này lại lan rộng mau lẹ, theo bề rộng, và được quần chúng hoan nghênh đặc biệt. Ấy là nhờ, trong giai đoạn này, nó đã mang hình thức là hát *cương*.

Trong nghề này, Hát Cương là một danh từ trở một lẽ lỗi rất đặc

biệt. Mỗi đào kép vào nghề, cần phải học sẵn một số câu hát có thể gọi là «sáo», đem ứng dụng vào một tình cảnh na ná như vậy không sai ý nghĩa. Mỗi câu hát như thế, rập sẵn vào một khổ nhạc cần phải học thuộc sẵn. Rồi mỗi tình cảnh, cũng có sẵn một số điệu bộ thích nghi. Khổ nhạc và điệu bộ, thì cần phải tôn trọng những nguyên tắc chung của nghề này. Nhưng những lời lại do những ông gọi là *NHƯN*, học từ những ông thầy của mình, hoặc do mình đặt ra.

Danh từ «*nhun*» này có lẽ xuất từ bình dân, so sánh tường hát như một cái bánh ngon. Và cái bánh nào bột chung quanh (vẫn là số đào kép) không sai biệt bao nhiêu, song chính là cái «*nhun*» mới đem lại thú vị riêng của cái bánh. Ông *nhun* này thường là một anh kép già, có khiếu văn chương, thuộc truyện tích, giàu kinh nghiệm sân khấu cũng như giàu tưởng tượng.

Khi chủ rạp gọi một gánh, và ngỏ ý muốn cho gánh hát một tường nào, một tích nào, thì ông *nhun* không có phép từ chối rằng đào kép mình không thuộc tường, hay là cốt chuyện chúng nó không rành. Từ chối như vậy, ấy là ông *nhun* thú nhận rằng mình chỉ là một ông *nhun* tồi.

Giao kèo giữa chủ rạp và bầu gánh (với ông *nhun* làm cố vấn) có thể có ba loại. Loại thứ nhất là «tường bồn», tức là đào kép phải hát cho thật đúng lời của tác giả đã viết ra và sao chép thành bồn hản hoi. Những gánh «bầu Tèo» thường không dám lãnh hát tường bồn, vì đào kép,

và có khi cả ông *nhưng* không thuộc bốn tường, do một danh nhỏ sáng các. Chúng ta hãy tạm gác những tường bốn lại, mà chỉ bàn đến hai loại kia, thuộc chung về «hát cương».

Loại thứ hai (thuộc về hát cương) là «tường tích», tức là sự tích phải rút trong truyện, sách, có chỗ đề mà kiếm điểm cho hát trật hát trúng của sự tích. Khi nhận lãnh, ông *nhưng* phải nhớ lại sự tích cho đúng, rồi cắt phân vai tường cho đào kép. Nhắc lại cho mỗi vai nhớ lại đại cương mình phải nói gì, hát gì, làm gì. Gặp đào kép giỏi, thuộc những câu hát nằm lòng, rành điệu bộ, như vậy là đủ rồi. Khi ra sân khấu, mỗi người cứ việc «cương lên» mà hát, miễn là cho hay thì thôi.

Gặp đào kép chưa sành, thì vai trò của ông *nhưng* cực hơn. Ông phải làm cái công việc có thể dùng danh từ của bộ môn kịch nghệ tân thời mà gọi là đạo diễn, dạy chỉ đào kép từ câu, từ bước, nhưng vẫn trong những câu sáo mà chúng đã học thuộc sẵn từ trước. Chắc như vậy, mà chúng nhớ, thì thôi. Rồi khi lên sân khấu, mà đương cương, lại lúng túng, thì ông *nhưng* đứng núp sau, chỉ cần nhắc một vài chữ đầu của câu, là đào kép bắt trớn mà hát trọn khúc sau.

Giàn nhạc, lắm khi lĩnh vai trò nhắc tường chẳng nhỏ. Đến chỗ phải hát khách, mà tiếng kèn vừa phát lên, thì đào kép nhớ ngay là mình phải hát khách. Nhứt là tiếng trống, và tiếng đàn.

Loại thứ ba (cũng thuộc về hát cương) là «tường đồ», tức là do tường tượng bịa đặt hoàn toàn, không tựa nơi một sự tích rút trong truyện sử nào cả. Chủ rạp muốn nói lên một ý nghĩa nào đó. Ông *Nhưng* đặt một câu chuyện hoàn toàn do tường tượng bịa đặt ra, rồi làm công việc đạo diễn, phân cắt vai tường cho đào kép, dặn mỗi nghệ sĩ phải nói, hát, múa may trong mỗi cảnh ra làm sao. Những tường đồ, mà hát cương, thật là một việc rất khó, khi hát lên lần đầu. Ít có gánh nào hát nổi.

Đề nêu lên làm ví dụ, nên kể tường *Địch thanh ly Thận*, của Cụ tú *Nguyễn Diêu*; tường *Hộ Sanh Đàn*, của cụ *Đào Tấn*; tường *Phong Ba Đình* của *Nguyễn Đình Chiêm*, là những tường vừa là tường tích và vừa là tường bốn. Còn những tường *San Hân* (trương truyện do Tả quân *Lê Văn Duyệt* cho ý cho ông *Nhưng* viết ra), tường *Kim Thạch Kỳ Duyên* của Thủ Khoa *Bùi Hữu Nghĩa* sáng tác, là những tường, vừa là tường bốn, vừa là tường đồ, vì sự tích không rút từ trong truyện sách, lại do tường tượng bịa ra. Còn nếu chúng ta muốn xem hát cương, hoặc tường tích, hoặc tường đồ, thì chịu khó đi xem những gánh hát bầu tèo, hát ở nhà quê, thì thường gặp.

Vai trò của ông *nhưng* còn phải sửa câu sáo mà đào kép phải hát, cho hợp cảnh hợp tình. Như trong vai trò *Ngũ Vân Thiệu*, thì kép hát :

*Trong lo an xù tắc
Ngoài chống giữ biên CƯƠNG,
Vàng chín lừng, võ trấn Nam DƯƠNG
Nguyễn hết dạ, (cho) tròn câu thần tử.
Ra sức cạp tiếng vang bốn xứ,
Trở lại rồng chổi rạng năm châu
Thọ hoàng gia tam đại công hầu
Ngó tánh Ngũ, bốn danh Văn Thiệu....*

(như tôi đây là)

Nhưng mà cũng mấy câu ấy, sửa lại cho một kép đóng vai Hoàng Phi Hồ, thì có thể ông *nhun* sửa như vậy :

*Trong lo an xã tắc,
Ngoài chống giữ biên cương
Vàng chín từng, phục vụ Ân Thương
Nguyễn hết dạ, (cho) tròn cầu thần tử.*
(như tôi đây là) *Ra sức cạp, tiếng vang bốn xứ,
Trở tài rồng, chói rạng năm châu.
Thọ hoàng gia, thế thế công hầu,
Hoàng tánh mỗ, danh xưng Phi Hồ.*

Gặp phải trường hợp sửa câu văn cho hợp tình hợp cảnh mà khó quá, thì lại có những câu sáo khác dễ sửa hơn. Nên chi đối với mỗi cảnh mỗi tình, ông *nhun* và đào kép cần thuộc sẵn năm bảy câu sáo đề dùng.

Việc sửa văn cho hợp tình hợp cảnh, tuy vậy ít khi xảy ra. Và đó

là vai trò đặc biệt của ông *nhun*. Không thể lấy chuyện Đường mà ghép vào câu Tống tức là lấy râu ông này, mà cắm cằm mẹ kia. Làm như vậy, ông *nhun* sẽ bị phạt nặng. Còn thường thường, thì lắm câu sáo lắp vào cảnh na ná, chẳng cần sửa đổi chút nào. Một tướng điệu võ đương oai, trước khi đánh, bất cứ trong tuồng nào cũng có thể hát :

*Võ tay cười hỏ hỏ,
Khen cho đó lớn gan.
Quyết huơ lưỡi gươm vàng,
Cho xong đời mạng bạc.*

Sau khi đánh hỗn chiến, rồi địch thua chạy, thì bất cứ tướng nào cũng có thể hát :

(Hào a !)
*Ra oai gió, không hơn đôi hiệp.
Cuốn bụi hồng, nó đã chạy dài.
Truyền chur tướng truy lai,
Bất dung loài thảo khấu.*

Như những câu sáo sau đây, đặt vào miệng bất cứ cô đào nào, ra trận mà lạc chồng, rồi đẻ, thấy đều cương được cả :

*(Phu quân ôi ! Phu quân hà tại ?)
(Bớ phu quân bớ :)
Chốn trận thượng, lạc đi phu tướng
Cũng vì lo giải phá trùng vây.
Ai ta hồ, hai ngã Bắc Tây,
Kham thân đã, đôi phang chia cách.*

(Ủa lạ này, tỉnh không mà bụng tôi sao nó quặn đau từ chấp như vậy cả ?)

Chia cách đôi phang, can trường đoài đoạn.

(Ơi mần răng mà, đau cha chả là đau !)

Quặn trăm chiều, can, phế, phủ, tám.

(Trời đất ôi ! Nó đau làm sao cha chả là đau)

*Quặn đau, đường lợ kim châm,
Xốn xan, tắc ruột, luy dầm thấm bấu.*

(Nó cứ quặn đau như vậy hoài, là phải ắt khổ rồi đây)

*Giữa đường mắc phải ưu sầu.
Biết ai nường lựa dãi dầu một thân.*

(Ờ, ờ, lẩn tay tính lại, té ra là đã chín tháng có dư)

*Cát dăng vắng bóng từng quân,
Khai hoa nở nhụy, một thân lúc này.*

(Đau cha chả này)

*Hoàng thiên ôi có thấu,
Địa hậu hỡi có hay ?*

(Bởi vì)

Nở nhụy đã đến ngày

(Cho nên mới)

*Quặn đau ôi từ đoạn.
Từ đoạn, trận đổ giữa lúc.*

(Con ôi, đừng có đập mạnh, mà mẹ đau lắm a con)

Quặn trăm chiều, đau thúc dòi cơn.

(Phu quân ôi là phu quân ôi)

*Bền lòng cho khổ chi sòn.
Vái cùng thiên địa mẹ tròn con vuông.*

oOo

Theo chỗ suy nghĩa và tra cứu của chúng tôi, từ khi hát Bội được sáng lập, (giữa thế kỷ XVII), cho đến đầu thế kỷ XIX, toàn cõi Việt Nam mắc phải cái loạn ly Trịnh Nguyễn phân tranh nối tiếp bằng cuộc Tây Sơn khởi nghĩa, rồi cuộc

chiến giữa hai họ Nguyễn Tây Sơn và Nguyễn Phúc Ánh, nên những người có chút học thức nếu không dấn thân vào cuộc tranh đấu, thì tích cực rút lui vào chỗ ẩn dật. Chẳng mấy ai rời rảnh và có tâm hồn dành cho sự sáng tác văn nghệ.

Bộ môn sân khấu cũng không được các cấp lãnh đạo ủng hộ là bao.

Nhưng mà bởi tiềm-lực của bộ môn này, mà nó lan tràn vào đại chúng trong hình thức “hát cương”. Vào khoảng 1788, quân nhà Nguyễn đã lấy luôn được thành Gia-Định, miền Nam phồn thịnh đã bắt đầu có an cư, lạc nghiệp, và tình trạng này lần lần lan theo gót quân nhà Nguyễn mà tràn ra Bắc. Vừa đề chinh phục dân tâm. vừa đề giáo dục đại chúng, nhiều “tuồng đồ” đã được những nho sĩ miền Nam sáng tác, đề phục vụ chế độ. Những tuồng này, nếu ta phân tích cho kỹ, đều lấy việc “khởi loạn” của một số nịnh chúng đánh đuổi dòng chánh thống, và bầy tôi trung, soạn ngôi. Nhưng rồi lại bị bọn tôi trung phò ấu chúa, khôi phục lại giang sơn. Và tuồng chấm dứt bằng một lễ “tôn vương”.

Một số tuồng đồ khá hay, hãy còn chép lại, và lưu truyền cho đến đầu thế kỷ. Dường như tuồng *Từ linh* là tiêu biểu cho những bản tuồng đồ sáng tác trong giai đoạn này.

Với sự tham gia của các danh nho và bộ môn sân khấu này, bộ môn này gặp một biến thể trọng đại. Văn chương các cụ thâm viển, hát sai một chữ, thì câu văn mất ý nghĩa. Nên khi diễn xuất, ngoài giọng hát hay, điệu bộ đúng, mà đào kép phải học thật thuộc bản tuồng, không được sai chạy một chữ. Người cầm chầu là người thuộc tuồng, lắm khi lại chính là tác giả. Hễ hát sai một chữ, thì lấy dùi trống mà khò lên dăm, ông *nhưng* nghe tiếng dăm, biết ban hát mình phạm lỗi nặng phải ra chịu lỗi. Như vậy là những sáng tác này được chép hẳn hoi: ấy

là “tuồng bản” đã xuất hiện.

Sự xuất hiện của tuồng bản này bắt buộc đào kép phải thuộc lòng bản tuồng. Thế là một danh từ mới xuất hiện trong nghề. Ấy là HÁT BỘI, đề đối với lối hát cương trước đó.

BỘI là một tiếng Hán Việt, có nhiều nghĩa. Mà nghĩa được dùng đây là thuộc cho nằm lòng (thức chỉ ư tâm chỉ ý) hát bội có nghĩa là hát những câu mà đào kép phải học thuộc nằm lòng từ bản tuồng, chứ không được hát cương. Kịch nghệ, từ đây trở nên khó khăn hơn một bậc. Muốn ra sân khấu mà “hát bội” trước phải học nằm lòng bản tuồng của tác giả tập dượt cho nhuần thực mới ra hát mà khỏi sơ sót, và từ đây mới phân biệt những gánh hát bội và những gánh “bầu tào”.

Xứng danh là “hát bội” chỉ những gánh mà mà đào kép có đủ học thức để hát những “tuồng bản” do danh nho sáng tác. Còn những gánh bầu tào, là những gánh có học thức chút ít về những nguyên tắc của “hát cương”, miễn có một ông *nhưng* giỏi, là bất cứ sự tích hay tưởng tượng nào cũng có thể đưa lên sân khấu mà giúp vui cho khán giả được. Tuy nhiên, về phương diện văn chương và diễn xuất, cùng những pha gay cấn, hát có “xuất thần” được cùng chăng, là do thiên tư của diễn viên.

Hát bội khó hơn hát cương trăm phần. Chẳng những ý của tác giả phải được tôn trọng, mà ngay những chỗ không viết ra lời, nhưng trong điệu bộ, tác giả muốn bộc lộ cái gì, đào kép không được “nhận lóp”. Ví như trong tuồng *Hộ sanh đàn*, mà bình dân thường

gọi là tường «*Tiết Cương chống búa*» cả tinh thần của tường nằm trong việc «chống búa» ấy. Tiết Cương sức không địch lại Võ Tam Tư, như thế thừa dịp Tam Tư đâm một thương ghim sâu vào đất, Tiết Cương rón hết sức lấy cây búa mình mà chống đề lên, cho Tam Tư không nhờ được cây thương, với mục đích đề cho Kỳ Lan Anh có thời giờ chạy thoát, một là đề cứu Tiết Giao, hai là đề sanh Tiết Quí, là hai tiêu tướng sau này khôi phục lại được giang san nhà Đường. Hộ sanh, chính là sự «chống búa» chứ chẳng phải có thần thánh nào bay ngang qua, mà cứu cho Kỳ Lan Anh sanh đẻ. Nếu trong tường mà Tiết Cương cầm một vũ khí khác hoặc kẹp nhận hẳn cái lớp «chống búa ấy đi» thì không phải là «hát bội», mà chỉ là «hát cương», bởi vì diễn viên không thuộc lòng tường bôn, lầm tưởng rằng tường bôn chỉ có lời, mà chẳng có tất cả những cái gì cần biểu diễn lên sân khấu.

Đặt danh từ «hát bội» trong cả cái bối cảnh của nó, chúng ta giải quyết được phần nào sự tranh chấp giữa những phái chủ trương nên dùng danh từ «hát bội» hay là «hát bộ». Trước khi chúng tôi quyết định nên chọn chữ nào giữa hai chữ «bội» và «bộ», chúng tôi cần hiểu giá trị tương đối của chữ «bội» đối với chữ «cương». Và cũng nên nhắc lại rằng danh từ «hát bộ» chỉ xuất hiện vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX,

trong một khung cảnh lịch sử hoàn toàn khác hẳn.

Chúng ta dừng lại đầu thế kỷ XIX, ngoài nhìn về quá khứ, đề phác họa những tiền triển của bộ môn sân khấu này.

Khởi kỳ thủy, Đào Duy Từ qui định một số nguyên tắc mới cho bộ môn kịch nghệ này, nhưng không có thời giờ mà phát triển nó.

Suốt ban đầu, vì không được săn sóc đặc biệt, bởi hoàn cảnh lịch sử, bộ môn kịch nghệ này phải tự lực cánh sinh mà lan tràn trong bình dân, trong hình thức «hát cương», mà nội dung có thể là tường tích, hay là tường đồ.

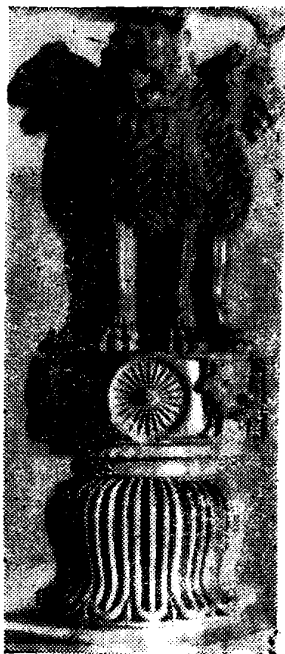
Đến gần cuối thế kỷ XVIII, những tường hay được sao chép và diễn đi diễn lại. Do đó mà xuất hiện «tường bôn». Sự hiện hữu của tường bôn, bắt buộc diễn viên phải học thuộc tường. Do đó mà «hát bội» lần lần tách rời «hát cương», và các danh nho nung niều bộ môn kịch nghệ, và đưa nó vào văn chương, lắm khi điều luyện lắm.

Mặc dầu vậy, không có lưu lại một bôn tường nào là do những tác giả thời này. Nhưng có thể kể rằng một số tác phẩm vô danh, còn lưu truyền đến nay, một vài tường nên được liệt kê vào thời kỳ này, như là những tường đồ, gần giống như tường *Từ Linh*, tường *San Hậu*, trong ấy có bọn nịnh soạn ngôi, rồi bị phong trào trung hưng đánh dẹp, kết cuộc có lẽ tôn vương.



HÀNH HƯƠNG TÂY-TRÚC MỚI

(Xem từ số 6)



AJANTA và ELLORA

Sáng mùng 4 tháng tám, tôi và Camus lên đường đi thăm hai khu động nổi tiếng hơn cả bên Ấn-Độ: đó là Ajanta (Ajantā) và Ellora (Elūrā). Muốn thăm hai khu động này, người ta phải tới thị trấn Aurangabad trước, rồi từ đó sẽ có xe du lịch chính-phủ đưa đi. Chính-phủ Ấn độ quyên khai thác nguồn lợi du lịch trong khắp nước. Nguồn lợi này rất lớn lao, vì hằng năm có lẽ tới mấy trăm ngàn người qua thăm xứ Ấn, nhất là từ nước Hoa-Kỳ quá giàu. Con số du khách này ngày càng gia tăng rất nhanh, và chắc chắn sẽ lớn gấp bội nếu tiện nghi và phương tiện giao thông đỡ tới tệ hơn bây giờ.

Hoành-Son HOÀNG-SỸ-QUÝ

Chẳng những xứ Tây trúc của Huyền trang là một thế giới huyền nhiệm, mà nó còn hấp dẫn người Tây phương nhờ ở một kho tàng nghệ thuật tối cổ và vô cùng vĩ đại nữa. Văn minh Trung-hoa cũng nhiều tuổi rồi, nhưng vì đây là văn minh... gỗ, nên kiến trúc không tồn tại được lâu. Còn văn minh Hy-La tuy là văn minh đá thực đấy, nhưng hai nước Hy-Lạp và Ý lại quá ư bé nhỏ. Tôi đã có dịp thăm viếng quốc gia này nhiều phen. Mỗi khi gặp một vài cái cổng con con và hơi cũ kỹ, là đã thấy mấy ông mắt xanh trầm trở khen ngợi rồi: — Này, thế kỷ 16 (hay 17) đấy. Bên Ấn-Độ, những môn hàng lâm thường như thế chỉ được coi như rơm rác bên những công trình đồ sộ bằng đá, già hẳng chục thế kỷ trở lên, lại nhan nhản khắp nơi trên một diện tích mấy triệu cây số vuông, với mỗi miền một sắc thái riêng và độc đáo. Phải thú nhận rằng gót chân xâm lăng của Hồi giáo kẻ thù thần tượng đã san bằng hằng ức triệu những đền đài như thế rồi, và ngày nay cảnh hoang tàn khắp nơi trên miền Bắc không khỏi làm du khách ngậm ngùi tiếc thương. Nhưng trở xuống phía Nam và sang tới cực Đông, người ta sẽ thấy tất cả như một viện Bảo tàng vĩ đại, khiến ngỡ ngàng như lạc vào thế giới Bồng lai huyền cảnh. Miền Maharashtra, trong có Bombay, tuy ở vào trung độ nước Ấn, nhưng may thay ở giữa rừng hoang còn cất giấu được hai kho tàng quý giá là Ajanta và Ellora. Hai khu động này, có lẽ vì chôn vùi quá lâu dưới lòng đất và cây cối nên đã hoàn toàn thoát khỏi sức tàn phá của đoàn

quân Mông viễn chinh. Mãi đến năm 1819, người Anh mới khám phá ra và khai quật chúng lên trước con mắt kinh ngạc của các nhà khảo cổ.

Ajanta cách thị trấn Aurangabad 105 cây số về phía Đông Bắc, và Ellora 27 cây số về phía Tây Bắc. Đến Aurangabad từ Bombay¹, người ta có thể đi phi-cơ, còn từ Poona, chỉ có những chuyến xe đồ cũ kỹ thất thểu trên một khoảng đường xấu dài 250 cây số.

Đề đến Aurangabad, xe chúng tôi phải đi mất bảy giờ, nên giữa đường xe dừng để mọi người kiếm gì bỏ bụng. Nói đến ăn Ấn, thì chẳng có chi đáng nói cả. Và nếu có nói, thì đó là vì ăn tôi quá. Chúng ta thường nghe tiếng cà-ri, mà xuất xứ của cà-ri là Ấn-độ. Nhưng cà-ri người mình làm thì ngon, chứ bên Ấn lại nuốt khó vô. Món ăn Ấn-độ bao giờ cũng chỉ có một, và đó là đĩa cà-ri, trong đó thịt, khoai tây, v.v... chặt nhỏ trộn lẫn lộn. Chính cà-ri chỉ hơi hăng hăng thôi, nhưng người Ấn bỏ thêm vào những thức cay như ớt. Nói đến ăn cay, có lẽ người Ấn không ăn cay bằng người Việt miền Trung, nhưng hết thấy mọi người Ấn đều ăn cay cũng như người Việt dùng nước mắm vậy, do đó các ông bà Tây du khách giữa đường chỉ có cách là nhịn đói, ăn tạm mấy màu bánh chứ không nuốt được cà-ri.

Nói về bánh thì tùy miền có những thứ khác nhau. Thứ bánh phổ cập hơn cả là Chapati (Capātī). Nó tròn và lớn bằng tấm bánh đa để nhưng dày ụ và mềm. Có một thứ bánh gần giống thế, tiếng Hindi gọi là Parāṭā. Còn bánh Pūrī thì nhỏ, rán phồng và ăn ngon hơn.

Trong khi ăn, người ta ăn cả bánh lẫn cơm. Cơm nấu rất khô và rời rạc,

nhên khó ăn lắm. Mỗi người được dọn một cái khay, trên đủ cả bánh, cơm, một đĩa cà-ri, mấy lá rau luộc, ít hành sống và một chén sữa chua, đôi khi có cả đậu xanh nữa. Các tiệm ăn chỉ dọn đồ chay. Một số tiệm ở thành phố lớn có cả cá thịt, thường dành cho người ngoại quốc dùng, chứ người Ấn giáo sùng đạo, vốn kỵ sát sinh, không dám ăn đồ mặn. Trong những tiệm như thế, hai khu phân biệt hẳn hoi: khu bàn ăn đồ chay và khu bàn ăn đồ mặn. Người ngoại quốc nếu muốn, có thể gọi lấy niếng (đĩa), còn người Ấn-độ thì quen ăn bốc.

Giữa đường, tôi cũng có dịp quan sát kỹ lưỡng cách ăn trâu của người Ấn. Người Ấn còn ăn trâu rất nhiều, và chỉ thấy đàn ông ăn thôi, chứ đàn bà thì tôi chưa gặp. Trâu² bán trên các vỉa hè, có khi bên cạnh những thức như diêm và thuốc lá. Lá trâu được quyết nước vôi hay rắc vôi bột³ lên, đoạn tưới một thứ nước đỏ (hay tra bột đỏ) thấm như ớt⁴, bỏ thêm mấy khúc vỏ giẻ đỏ⁵, rồi gấp thành bốn trao cho người mua. Người qua lại mua ăn ngay trong lúc «bát phở», mỗi người cầm mấy miếng bỏ túi nhai dần. Tò mò, tôi cũng mua một miếng, ăn thử thấy quyết trâu đỏ và hương vị nồng nồng y như trâu bên ta vậy⁶.

oOo

1. Cách đó 450 cây số.

2. Theo tiếng nói trong vùng, tiếng MARA thì, trâu gọi là Pān. Thực ra, nguồn gốc của tiếng Pān là Mông cổ.

3. Cũnā

4. kāt (a) (do cau hoặc một thứ giống thế).

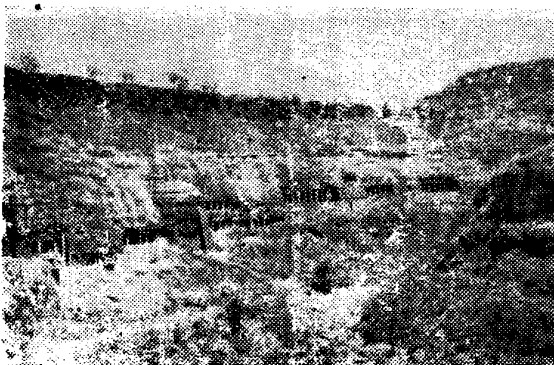
5. ilāici.

6. Tôi đã nói về tục ăn trâu bên Ấn xưa và nay trong bài Tục ăn trâu trên thế giới, đăng trong Phương-Đông số 8-9.

Chúng tôi đến Aurangabad vào lúc trời đã gần chiều. Đây là một thị trấn mới được xây bên cạnh những đồ nát của một thành trì thuộc đầu Tây lịch kỷ nguyên. Những di tích kiến trúc của thành này, cộng thêm với những hang động nhân tạo kế bên, có lẽ còn giá trị hơn đám gạch vụn và hang đất (catacombes) của cố đô La-Mã. Tuy nhiên, đứng trước Ajanta và Ellora, Aurangabad trở thành bé nhỏ, tầm thường, và du khách có đến đây, cũng

chỉ đến vì Ajanta và Ellora thôi.

Việc đầu tiên chúng tôi phải làm là tới sở du lịch ghi tên, đi Ajanta và tìm chỗ trọ. Sáng hôm sau, hai chiếc xe buýt tương đối lịch sự đón chúng tôi ở nơi đã hẹn và đưa chúng tôi đến Ajanta vào lúc 11 giờ. Lúc ấy, trời đang mưa lớn. Du khách, hầu hết là các ông bà mắt xanh da trắng, vô nghĩ uống trà tại khách điểm chính phủ¹ trong giấy lát, trước khi đội mưa tiến về phía động ở trước mặt.



Hình 1 — Dãy động Ajanta

Đây là một dãy 28 động Phật giáo thuộc thế kỷ II trước đến thế kỷ VII sau Thiên Chúa giáng sanh. Cả 28 động được sắp hàng đều đặn từ Tây sang Đông ở sườn trên một thung lũng nhỏ và sâu hình móng ngựa. Trên đường đèo quanh co trước khi tới, mấy phen chúng tôi đã thấy chúng xuất hiện hồ như một dãy chuỗi ngọc, với những cột đá đan thành chần song phía trước hang. Trước dãy hang đó, một con đường vòng cung cắt quãng thành những bực thang lên xuống. Đây là cả một khối núi đá, và các động là do tay người vừa đục sâu vào trong núi, vừa đẽo gọt thành những ngôi chùa đồ sộ. Tất cả cột, kèo, tượng, v.v...

đều là từ khối đá ấy làm nên, chứ không có chi thêm vào, dù đó là vôi vữa hay keo gắn.

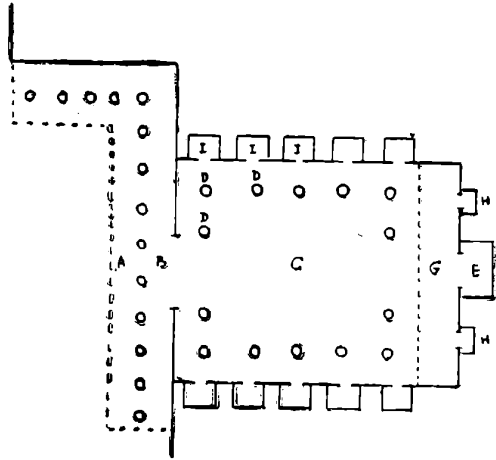
Từ trên mặt đường đi xuống nhiều bực, chúng tôi gặp động số 1. Động này chỉ có một tầng và cao gấp hai đầu người. Mặt trước là hàng hiên thược thợ với một hàng cột đá chống đỡ. Hàng cột này tạc ngay vào núi đá và lớn bằng gần một khoanh ôm. Phía trên cột thót lại trước khi xoè ra thành khối vuông, giả bộ chống đỡ một công trình điêu khắc. Với công

1. Ngoài ngôi khách điểm ấy ra, tất cả xung quanh chỉ là đồi núi hoang vu.

trình điêu khắc ấy, mặt tiền vươn lên tới mười thước cao hay hơn nữa. Sau hàng hiên, hiện ra một vách đá giữa có cửa rộng dẫn vào một đại tự hay hội đường (vihāra) khá rộng, với nhiều

hàng cột chống đỡ. Về phía cuối hội đường, có cửa nhỏ mở vào thâm cung (garbha). Giữa thâm cung, một Đức Phật to lớn ngồi thiền, với hai tay bị sứt trước bụng.

- A. Hàng hiên
- B. Tiền đình
- C. vihāra
- D. Cột
- E. Thâm cung
- G. Tiền cung
- H. Cung phụ
- I. Phòng cá nhân



Hình 2 — Kiểu động chung tại Ajanta

Thâm cung được kiến trúc theo kiểu đền Ấn giáo. Nó thật hẫ vào như ngăn chia với thế giới bên ngoài bằng một bức tường thánh, khiến tăng thêm vẻ huyền bí và tôn nghiêm cho bàn thờ. Cửa vào cấm cung trình bày cả một công trình điêu khắc vô cùng tỉ mỉ. Ngoài ra, trần và tường như được phủ thảm thêu muôn màu bằng những bích họa. Phần nhiều đây là những hoa lá trang trí màu trắng và xanh nổi bật trên nền sơn đỏ thắm. Các nét vẽ còn rõ nguyên và màu sắc chưa phai dù đã trải qua nhiều thế kỷ chôn vùi và ẩm ướt. Riêng lối vẽ trần làm tôi hồi tưởng đến những đền đài La mã từng đã khiến tôi mỗi cổ khi chiêm ngắm những tác phẩm hội họa quý giá kín trên đầu.

Động số 1 là một trong những động khá đẹp. Đây là lần đầu tiên tôi tiếp xúc với lối kiến trúc — hay nói đúng

hơn, điêu khắc — dị thường như thế này, nên khi mọi người đã ra hết, tôi vẫn còn mãi mê quan chiêm và nghĩ ngợi. Cái tác phẩm điêu khắc không lồ đó phải là công trình của nhiều năm và của nhiều nghệ sĩ. Có thể đây là những nhà tu hành thoát tục, cư ẩn giữa chốn u tịch này, và sự căng thẳng về Siêu nhiên của tâm hồn nơi họ được nối dài ra ở những bàn tay khéo léo và cần cù. Những người ấy từ lâu tuy khuất bóng, nhưng lời niệm kiến tri của họ còn phản phát đâu đây, để gặp gỡ tôi trong cùng một tâm sự, một ý hướng đi lên. Với họ và thay mặt họ, tôi đương cầu nguyện trong một lời cầu kết thúc giữa rừng núi âm u và gió mưa da-diết.

Hình ảnh gợi cảm nhất lúc này là

bức họa Đức Bồ Tát¹ trên vách trước thềm cung.

Ngài ngồi giữa các tín đồ đang hướng về Ngài trong thái độ kính yêu. Ngài ngồi sấp bằng, chân và đầu hướng về bên trái, nhưng lưng lại uốn về phía đối nghịch trong một tư thế mềm mại và triu mến. Mặt Ngài nghiêng xuống bằng một cái nhìn xót thương, tỏa ấm thêm cho đôi môi mọng những tình cảm thanh cao và siêu thoát. Bằng hai ngón của bàn tay mặt, Ngài đương nung niu một đóa sen (xanh) vừa nở hết. Vẽ Ngài, chắc nghệ sĩ đã phải có trong đầu óc hình ảnh vị thượng thần Visnu của Ấn giáo đương âu yếm ái thể. Tất cả nơi Ngài là cảm mến mà vẫn không xóa bỏ được hương vị thanh cao. Thân hình Ngài đầy dũng-khí của nam nhi, nhưng vẫn phẳng phất sự hiền từ của một người mẹ.

Cũng như tượng Phật trong thềm cung, ảnh Phật nơi đây cũng không quần áo. Tất cả ảnh tượng bên Ấn-độ đều thế, cũng như bên Hy-La xưa kia. Có điều sự trần truồng trong tôn giáo Ấn không phải là để phô bày phái tính hay hấp thụ, nhưng biểu dương sự phóng khoáng tự nhiên, tuổi ấu thơ của địa đường Eden và Hoàng kim thời đại.

Nơi ảnh Phật này, phần nào tôi đã tìm ra một trong những vẽ mặt «còn thiếu» cho Chúa Ky-tô huyền nhiệm (mystique) Do-thái 2 và trời Âu.

Động 1 thuộc đầu thế kỷ VII và đợt kiến trúc thứ tư của Phật giáo Đại thừa tại Ajanta. Trước đó, Tiều thừa đã có mặt từ thế kỷ — II đến thế kỷ + II với một động caitya (số 8) và bốn vihāra (số 9, 10, 12, 13).

Bảng đi ba trăm năm, Phật giáo



Hình 3 — Ảnh Bodhisattva
Avalokitesvara Padmapāṇi
tại động 1

1. Bodhisattva Avalokitesvara Padmapāṇi, dịch nguyên nghĩa là «Quang Phật Chứa tề hiện thân tay cầm bông sen (xanh)». Đức Bồ Tát này bên Trung-Hoa đã trở thành Phật Quan Âm.

Nên nhớ rằng ở các động Đại thừa Ajanta, phòng hội đã biến thành đền thờ và đức Phật được tô ảnh (thay vì chỉ được tôn kính nơi các di tích). Đó là do ảnh hưởng của Ấn giáo trong việc tôn thờ cũng như trong nghệ thuật. Như Visnu của Ấn giáo, Đức Phật đã trở nên một vị Chúa đầy tình thương (īśvara, avalokita- īśvara).

2. «Tôi bù đắp nơi thân xác mình những gì còn thiếu cho sự đau khổ của Chúa Ky-tô, vì thân thể (huyền nhiệm) Ngài là Giáo hội. (Thánh Phaolô, Col. 1. 24).

trở lại dưới chế độ bao dung của triều đại Gupta 1 và với những động Đại thừa mọc lên trong khoảng từ năm 450 đến năm 612, năm mà Narasimhavarmān I 2 (630—668) chiếm được vùng này. Hai động 27 và 28 (625—642) đương làm dở dang là bằng chứng cho sự di tản và bỏ hoang của toàn khu vực suốt đến nay.

Các động Đại thừa Ajanta được làm trong năm đợt :

— đợt I :

Gồm các động 6, 7 và 11, tất cả là vihāra.

— đợt II : Gồm các động vihāra 15-18 và 20, chen vào giữa có một caitya,⁵ động 19. Đây là những động đẹp hơn cả, nhất là động 19 này.

— đợt III : Gồm vihāra 21-25 và caitya 26.

— đợt IV : Gồm vihāra 1-5.

— đợt V : Gồm vihāra 27 và 28.

Như thế, các động đánh số theo thứ tự không gian, và các đợt nhiều khi xen kẽ nhau, không theo thứ tự ấy. Động du khách tới đầu tiên thuộc đợt thứ tư, và tiếp theo là động 2 cũng một niên kỷ với động trước, do đó cũng cùng một kiểu kiến trúc và tất cả sự phong phú về bích họa.

Tại động 2 này, cái phải nói đến trước tiên là những hàng cột. Những cột đá tạc vẫn bắt chước cột gỗ thân tròn, chân và đầu cột hình vuông. Đầu cột đỡ lấy một chiếc kèo giả hình cánh cung cong xuống. Các bức tranh phủ kín trần và tường được vẽ trên những công trình trạm nổi. Một số những thần Ấn giáo, như vợ chồng Vasudeva (Thần Tài), cũng được tạc rất lớn ngay từ vách đá. Càng ở các động sau, xuất hiện càng nhiều quỷ thần Ấn giáo. Mà đã là thần Ấn giáo thì luôn luôn có

đôi⁴, và phải tính được trình bày nổi bật, tương phản với Đức Phật trong thâm cung bao giờ cũng đơn độc, và tuy tính hình đầy nét cân nhắc của nam nhi, nhưng những gì liên can đến sinh dục đều bị xóa hết, như thể muốn nói lên tình trạng đã vượt trên âm dương phân biệt.

Ở mấy động sau, phải nhắc đến động 4 với những pho tượng trên vách, lớn đến nỗi to con như Camus mà chỉ đứng đến đầu gối của các ngài thôi; sau đó động 9 hai tầng với mặt tiền tạc thành chi chít những pho tượng, động 10 với bảo tháp kiểu Ấn hình đồng róm⁵ trong nội điện có vòm cao 15 thước.

Ở vách phía trên cổng động 17, tôi bắt gặp một hàng ảnh những Mānuṣa Buddha và Maitreya rất đẹp với da mặt vàng nổi trên màu áo hồng hoặc xám. Một số ảnh đã bóc sơn, để lộ những khoảng keo đen thẫm. Sau này có dịp nghiên cứu, tôi mới biết đó là một hỗn hợp trấu, đất và keo dùng trát lên

1. Đế quốc Gupta là đế quốc phía Bắc.

2. Đây là một ông vua thuộc đế quốc Pallava ở phía Nam.

3. Caitya thì trong có thờ hài cốt thánh chẳng hạn, còn vihāra chỉ là phòng hội của tu viện để đọc kinh tam bảo và hội họp thôi.

4. Nghe đâu các bức bích họa bên Ấn được trông coi tương đối có phương pháp, với sự góp ý của các chuyên gia Vatican.

5. Có lần tôi đã nói đùa với một bạn du khách người Âu: Bền Tây các anh, người ra đường thì phải đi đôi, mà thần thì không có cái. Còn ở đây (Ấn-độ), thần nào cũng có đôi, mà người lại, bất công thay ! không có. Quả thực, ngoài đường phố, không hề thấy người Ấn đi đôi bao giờ.

6. Bảo tháp (stūpa) là kiểu tháp riêng của Phật giáo Ấn-độ, thường hình đồng róm tròn, dùng để kỷ niệm một biến cố tôn giáo.

vách đá trước khi phủ vôi trắng rồi vẽ lên. Đây là nghệ thuật bích họa thuộc một truyền thống huy hoàng của xứ Ấn có từ thế kỷ II. Riêng tại Ajanta này, đây là những tác phẩm của thế kỷ thứ VI và thứ VII.

Sau động 17 và 18, chúng tôi lần gần dừng chân trước một đồng đá để nhìn sang phía động 19 và những động tiếp theo. Những tảng đá lớn này mới từ đỉnh núi rơi xuống từ mấy bữa nay, chặn lấp hẻm lối đi. Vì sợ đá còn tiếp tục rơi, nên chính-phủ Ấn có lệnh cấm trèo sang động 19, động đẹp như ở Ajanta, với mặt tiền cao 15 thước và những tác phẩm điêu

khắc rất tinh vi. Theo người ta nói, đây là một công trình hoàn mỹ, với đường nét kiến trúc, điêu khắc và hội họa, tất cả làm nên một toàn bộ hòa điệu và tuyệt đẹp (Xem hình bìa mặt sau).

Dừng lại ở động 18, chúng tôi đã không đi được hết quãng đường lặng lẽ của Phật tử Ajanta, quãng đường của gần ngàn năm tổ đèo và tu luyện. Quãng đường ấy, tuy bị đứt khúc ở đây, nhưng sẽ được nối tiếp ở một chốn cách xa hàng trăm cây số, đó là Ellora.

(Còn tiếp)

ân nhân của Phương-Đông

— Linh-Mục Trần-mạnh-Khoa, Gò-Vấp, một năm báo	2.500đ
— Kỹ-Sư Phạm-hữu-Thế, Saigon, một năm báo	2.500đ
— Dược-sĩ Phạm-song-Nam, Chợ-lớn, một năm báo	2.500đ
— Bộ Cựu Chiến-Binh, Saigon, một năm báo	2.500đ
— Ông Trần-By, Saigon, một năm báo	2.500đ
— Dược-sĩ Bùi-hữu-Tâm, Saigon, một năm báo	2.500đ

•

độc giả mới

— Thầy Trần-minh-Cương	Đà-lạt
— Linh-Mục Nguyễn-thanh-Long	Vũng-Tàu
— Bộ Cựu Chiến-Binh	Saigon
— Thầy Nguyễn-thiện-Nghiep	—
— Ông Trần-By	—
— Ông Đặng-hữu-Nhon	Ba-Xuân

TÊN ĐÔNG DƯỢC

TRẦN-VĂN-TÍCH

Trong kho-tàng dược-liệu của mình, Đông-Y xử-dụng khoảng chừng một nghìn vị thuốc, mà đại đa-số có nguồn gốc thực-vật. Mỗi một vị thuốc thường được tiền-nhân Đông-phương đặt cho nhiều tên. Vị Cam-thảo chẳng hạn có khoảng mười lăm danh-xưng khác nhau, trong khi có lối hai tá tên dành cho vị Hoài-sơn, gồm cả những tiếng tuy viết khác nhau trong Hán tự nhưng lại phát-âm giống nhau.

Đi tìm ý-nghĩa tên thuốc của Phương Đông, chúng ta sẽ có dịp nhận-thức rằng mỗi một danh-xưng dược-liệu là một tổng-hợp, một cô-động, một biểu-tượng rất súc-tĩnh, rất văn-hoa, rất thâm-thúy. Đứng đằng sau những dược-danh là cả một kho văn-hóa, một nền khoa-học, một pho y-sử, một trường triết-học. Tất-cả những trí-thức của người xưa sống dậy, linh-hoạt, hùng-hồn, tha-thiết hấp dẫn, quyến rũ trong những tên thuốc. Có khi là cả một trường thiên-bi-kịch; lắm lúc là cả một đoạn tình-sử não lòng...

oOo

Cứ mỗi lần chàng đến thì phải có miếng trầu quả cau. Nhưng quả cau nho nhỏ cái vỏ vân vân còn là một vị thuốc. Và mang một cái tên thực là say đắm *Tán lang*. Vì bao giờ chàng cũng mới. Giúp chàng bền chí nhớ lâu, lâu thông kinh sử đã có vị *Viên-chí*. Tiếp-sức cho mắt người nho-

sĩ thêm tinh-tương là công năng của những hạt *Quyết-minh*. Đêm khuya trần-trọc, giấc ngủ không chịu đến, có thể nhờ rau *Thùy-thải*, cũng còn gọi là *Minh-thải*, vì minh, ihùy đều có nghĩa là ngủ, trong khi *thải* là tiếng chỉ các loại rau. Trên con đường trầy kinh vạn dặm, em xin gửi cả tâm-tư theo chàng, kèm theo một ít *Phòng-kỷ*, *Phòng-phong*, ngại khi trái gió trở trời chàng sẽ ngứa phong, ngứa gió cho chính thân mình. Đề một mai...tên chiêm bâng vâng. Rồi nguyền, rồi đại tiệc. *Ích-tri-nhân* sẽ vô-cùng hữu-ích, giúp chàng bảo-toàn công-năng tỷ vị v.v và v.v..

Chúng ta ai cũng biết *Ngải cứu* dùng để đốt khi cứu trên da thịt bệnh nhân. Trạch là ao, tả là tát : *Trạch-tả* là một dược-liệu có công-năng lợi-tiểu đến nỗi bệnh-nhân dẫu là cả một ao nước phù nề cũng vẫn tát cạn rút sạch. Quì là về : *Đương-quì* là dẫu vị một số lớn phương thang trong phụ-khoa, nhằm giúp máu huyết đang chạy loạn xạ trở về những chỗ đáng trở về..

Mộc tặc là giặc của loài gỗ : cho dầu gỗ cứng đến đâu, dùng *Mộc-tặc* mài dũa thì cũng phải trơn-tru. Ngọn và lá hơn giống cây gai (ma), lại có tính làm bốc lên trên (thăng), nên một dược-liệu có tên *thăng ma*. Làm lợi cho các bà mẹ còn vị nào hơn *Ích-mẫu* :

Nhân-trân Ích mẫu di dàu.

Đề cho gái đẻ đón đau thế này ?

Hậu-phác là một thứ cây tác-dụng mạnh-mẽ, hùng-hậu, nhưng thuần-hòa, chất-phác.

Tất cả những được-liệu vừa kể đều được đặt tên dựa vào công-năng, tác-dụng của thuốc.

oOo

Đặc-tính sinh-học của được-phẩm là một tiêu-chuẩn khác để định danh.

Tám chữ «Tùng chi thần linh, phục kết nhi thành» đưa đến tên gọi *Phục-thần*, *Phục-linh* : đây là một loại nấm phát-triển trên rễ các loại tùng, thông và được tiên-nhân cho là kết-tinh của thần-phách cây thông ! tương-tự như vậy, *Cốc-tinh* chỉ một thứ được-thảo thu góp trên những cánh đồng đã gặt xong còn trơ gốc rạ : người xưa cho rằng những tinh-túy của cây lúa còn sót lại sau mùa gặt khiến nảy mầm vị thuốc này.

Chúng ta hãy quan-sát một đoạn *Mộc-thông* : li-ti trên mặt được-liệu là những chấm nhỏ, vết tích của mạch nuôi thân cây bị cắt : cây thuốc thông-suốt từ trên xuống dưới, nên thoát tiên có tên *Thông-thảo*, rồi sau cải-biến thành *Mộc-thông*. *Xuyên-sơn-giáp*, *Xuyên-trùng-thảo* là động-vật hoặc thực-vật có biệt-tài đào núi khoét tường, mà ta thường gọi là con tê tê, là rau má. Vì mùa nhấm đến sau mùa vùi nên trái nhấm còn có tên là *Lệ-chi-nô*. Lá cây *Nhân-dông* rất giỏi chịu đựng tiết lạnh, không hề rụng dù khí-hậu mùa đông giá buốt. *Hạ-khô-thảo* là loại cỏ sau ngày hạ-chí hoa lá mới khô, khả dĩ thu-hái được. Vào giữa mùa hè, khoảng tiết trọng hạ, mới là thời gian lý-tưởng để tìm bới vị *Bán-hạ*. Cây

Sồi của ta trong Trung Y có tên là *Ô-cừu* vì giống quạ (ô) thường thích nhấm nháp hạt của cây này. Cây *Bách-bộ* có thân rễ phát-triển thành từng chuỗi, từng chùm hằng trăm củ. Có những chiếc lá vừa đông đưa theo chiều gió, vừa rung nhẹ hàng hàng châu ngọc dưới phiến lá mong-manh : vì dưới lá có trái, dưới phiến có ngọc nên tên thuốc là *Diệp-hạ-châu*. Khi một giống cây sống rất lâu thì đương-nhiên phải được gọi là *Trường sinh*, là *Bất-tử*, nhưng cũng cùng cây ấy, lại có đặc-tính cứ lá rụng xuống đất là mọc rễ và thành một cây con : danh-xưng của cây phải được bổ-túc bằng bốn tiếng *Lạc-dịa sinh-cần*.

oOo

Có những tên thuốc gọi hình, chỉ cần đọc lên là đã thấy hiện ra một đường nét, một dạng vẻ, một chân-dung. Cong như lưỡi câu ta có vị *Câu đằng*, giống đầu loại quạ đen là những củ *Ô-dầu* xinh xẻo. Ai uống rượu mà không mơ một bộ binh chén bằng vàng, để mỗi khi rót rượu vào lại thấy chìm sâu một dáng-dấp giai-nhân : cây *Kim-anh* sẵn kia, với những quả *Kim-anh-tử*, giống hệt những binh vàng óng-ánh, bên cạnh những chén đựng rượu cũng một màu vàng quỳnh-rũ của những quả *Chi-tử*, được gọi tên như vậy vì chỉ là chén và anh là binh đựng rượu. Có một thứ cây khác, lá giống lá trúc, trái giống trái đào : còn tên nào chính hơn hai tiếng *Trúc-đào* để gọi ? Chữ *Hiện* chỉ một giống rau, *Mã xỉ* là răng ngựa. Thứ rau có lá giống răng ngựa ấy là một món ngon sẵn đã : rau sam là *Mã xỉ hiện* của Đông-

Y. Một thứ thú quẻ thuần hức bén mùi khác là rau má, mà Đông-Y gọi là *Liên-tiên-thảo* : cây có lá mọc liên-tiếp, nghiêng nghiêng phiến tròn, tựa những đồng tiền la-liệt. Tây-Y điều-chế eugénol từ những clous de girofles : ở đây Đông-Tây thực là tương-đắc vì tiền-nhân chúng ta cũng gọi được-liệu liên-hệ là *Định-lương* : thuốc hình cây đinh, có mùi thơm. Đối với tên *Bối-mẫu* có đến hai cách giải-thích : Đào-hoàng-Cảnh cho rằng vì vị *Bối-mẫu* giống các hạt *Bối-tử*, một vị Trung-được khác, tụ-tập lại nên thành tên, trong khi một thuyết khác chủ-trương vì hạt bám vào rễ chi-chít như đàn con bám vào mẹ đồng-thời lại quý như bửu-bối nên gọi là *Bối-mẫu*.

Mộc-hồ-diệp, *Ngưu-tất*, *Cần-tích*, *Sa-nhân*, *Phát-thải*.. đều có hình-thái gần giống loài bướm, loài trâu, loài chó, hạt sạn, sợi tóc... Ai cũng biết *Nhân-sâm* là củ sâm có dạng hình người. Có một vị thuốc, thân cây ngắt thành từng đốt, nhìn qua giống như chiếc roi ngựa của người kỵ-mã : đây là vị *Mã-tiên*.

oOo

Hình đi đôi với sắc, và sắc màu cũng là một tiêu-chuẩn định danh được-liệu rất phổ-thông. *Tử-thảo* sắc tía, *Thanh-dại* màu xanh, *Hồng-hoa* đỏ thắm, *Huyền-sâm* đen tuyền, *Ó mai* đen sậm. *Bạch-cáp* là một được-thảo sắc trắng mọc liên-tiếp nhau. Các tạp-chí y-khoa Pháp đang hân-hoan hãnh-diện quảng-cáo một cây-thuốc mà họ tự cho là có công đưa vào kho-tàng trị-liệu¹ : thực ra đây chỉ là cây *Ngân hạnh*

với trái là *Bạch-quả* : cây tương-tợ như cây mơ cây mận (hạnh), lá óng ánh như bạc (ngân) và quả trắng (bạch quả). *Tử-uyên* vừa mềm vừa tím. Hoàng là vàng, kỳ là nhón, là hơn. *Hoàng-kỳ* là một vị thuốc có màu vàng, có công-năng bồi-bổ cơ-thể, tiếp sức cho sự tăng-trưởng. Con sâu *Ban-miêu* khoe bộ áo muôn màu : ban là sặc-sỡ, manh là sâu. Được-liệu này thoạt tiên có tên *Ban-manh*, sau gọi là *Ban-miêu*, gợi ý con sâu sặc-sỡ.

Trên những núi rừng Việt-Bắc hay trong vùng Gia-Rai, mọc chen với những cây cỏ khác là một thứ cây có hoa khi mới nở màu trắng, nhưng khi hoa phát-triển đầy-đủ thì ngả sang màu vàng, vì vậy nhìn cây ta thấy hoa trắng lẫn hoa vàng thì nhau khoe sắc, lấp lánh tựa như vàng như bạc : đây là vị *Kim-ngân*. Huyết chỉ máu, đẳng là dây, cho nên một loại dây leo mỗi khi bị chặt đứt thì cây ứa ra chất nhựa như máu được người xưa định - danh là *Huyết-dằng*. Màu vàng là hoàng, nhưng vàng sẫm thì phải gọi là cầm hay kiềm, từ đây khai-sinh ra tên *Hoàng-cầm*, một thứ cây sống lâu năm mà rễ dùng làm thuốc có màu vàng sẫm rất đẹp.

oOo

Sau hai yếu-tố hình và sắc,

1. Trên các tờ *Revue du Praticien*, *Concours Médical*, *Presse Médicale*.. trong thời-gian gần đây, số nào cũng rêu-rao : « Les Laboratoires Beaufour introduisent en thérapeutique le ginkgo biloba ». Trong khi đó thì *Bạch-quả* — tức là *Ginkgo biloba* L. — đã được Đông-Y dùng không biết tự thuở nào rồi !

chúng ta có thể đi vào thế-giới của mùi, của vị, của hương thơm.

Ai trong chúng ta không đồng-ý với nữ-sĩ họ Hồ : « Ngọt bùi thiếp nhớ mùi *Cam-thảo* ? *Toan-táo* là trái táo nếm bao giờ cũng thấy chua. *Tế-tân* mang cho vị-giác những cay xót khó quên, trong khi nhâm nhi một chút *Khô sâm* hay nhai dòn một lát *Khô qua* chúng ta sẽ có dịp biết rõ thế nào là đắng chát.

Xạ-hương, *Đình-hương*, *Hồi-hương* đều có mùi thơm, nhiều khi rất nồng-nàn, mạnh-mẽ. Cây é tía vừa mềm vừa thơm nên Trung-Y gán cho tên *Hương-nhu*. Ma nghĩa là cay cay tê tê : *Ma hoàng* là một vị thuốc có vị cay tê lại màu vàng. Nhiều người không ăn được loại *Ngư-tinh-thảo*, vì quá nặng mùi cá. *Ngư-tinh-thảo* tức là rau diếp của ta.

oOo

Người xưa cũng có thể căn-cứ vào bộ phận thực-vật hay súc-vật được dùng làm thuốc để đặt tên.

Hồng-hoa, *Hòe-hoa*, *Cúc-hoa* là hoa những cây hồng, cây hòe, cây cúc. *Cát-cần*, *Mao-cần* là rễ củ sắn dây, rễ cây cỏ tranh. *Quất-bì* là vỏ trái quất, *Liên-tu* là tua hoa sen, *Quế-chi* là cành cây quế, *Liên-biến* là cánh hoa sen, *Tổ-ngạnh* là nhánh tia-tô, *Đào-nhân* là hạch trái đào, *Liên-nhục* là hạt sen, *Tang-diệp* là lá dâu, *Liên-ngẫu* là ngó sen, *Chi-thực* là trái non cây tráp, *Quất-hạch* là hạt quất, *Trúc-như* là tinh tre, *Liên-phòng* là gương sen, *Trúc lịch* là nước măng tre, *Hà-tý* là cuống lá sen, *Mạch-nha* là mọng lúa

mạch, *Tang-nhung* là meo cây dâu, *Ma-du* là đậu mè, *Từu-miến* là men rượu, *Mê-thồ* là dấm thanh, *Cam-phao* là vỏ bưởi, *Lang-dài* là mo cau, *Từu-tao* là bã rượu...

Vỏ quả được gọi là *xác* : do đó có *Anh-túc-xác* là vỏ quả thuốc phiện. *Chi-xác* là Chi-thực già, phơi khô. Đời Hán, Chương-Khiên đi sứ sang Tây-vực, lặn-lội vào tận xứ của giống rợ Khương hồ, mang một giống cây về trồng; cây ấy được gọi là *Hồ đào* : đào của rợ hồ. Vỏ quả *Hồ-đào* phơi khô, lấy phần thịt làm được-liệu là *Hồ-đào-xác*, *Bách-thảo-xương* là một thứ bột mịn như sương, bám vào đáy những nồi niêu, do thế-xác trám ngăn loại cỏ bị đốt cháy thành than tạo nên : đây là mồ hóng, là nhọ nôi của các bà nội-trợ. *Tạo trâm*, *tạo thích* là gai hái ở thân cây Bồ-kết (*Tạo-giác* đem về phơi khô. Cây Bồ-kết còn cho những trái đen tuyền giống những lưỡi dao oan-nghiệt, nên quả Bồ-kết là *Huyền-dao*, là *Tạo-giáp* bởi huyền hay tạo đều có nghĩa là đen, trong khi giáp là một danh-từ mà môn Thực-vật-học hiện-đại đã mượn của Hán-văn để chỉ các loại trái giống như trái đậu¹. Trong Hán-văn, cây hồng có tên là thị, cho nên *Thị-đế* là tai hồng phơi khô : đế là đế, là tai, là cuống.

Cùng một vị *Đương-qui*, nhưng người xưa phân-biệt *Qui-dầu* là rễ chính và một phần cỏ rễ, *Qui-thần* hay *Qui-thoái* là phần dưới của rễ chính hoặc là rễ phụ lớn, *Qui-vĩ* là rễ phụ nhỏ, trong khi toàn-thể rễ cái và rễ phụ có tên *Toàn-qui*.

Hồ-cốt là xương cọp, *Tê-giác* là sừng tây ngưu, *Thuyền-y* là xác con ve

1. gousse.

Lộc-nhung là nhung loài hươu, *Biết-giáp* *Qui-giáp* là vỏ loài ba ba, loài rùa, *Mê-giao* là cao nai, *Nhũ-trấp* là sữa người, *Tầm-sa* là phân tầm, *Phong-phong* là tổ ong, *Xà-thoái* là vỏ rắn, *Bạng-phân* là bột vỏ trai, *Hùng-dôm* là mật gấu, *Nghiễn-xác* là vỏ hến, *Đồng-thanh* là gỉ đồng, *Thiệt-g* là han sắt...

oOo

Tên người trong nhiều trường-hợp cũng được gắn liền với vị thuốc đề sống miền-trường qua thời-gian và không-gian. *Đỗ-trọng*, *Hà-thủ-ô* đều đã từng là tên riêng. *Tử-trường-khanh* xưa có tài trị những bệnh tà bằng một vị thuốc, và từ đây về sau, linh-dược này mang tên của người đã từng thiện dụng. Nơi *Phiên-châu* có vị sứ-quân họ *Quách*, giỏi trị bệnh ấu-nhi bằng hạt của 1 thứ cây-mộc thành bụi cho nên hạt từ độ ấy được mệnh-danh là hạt của ông *Sứ-quân*, là *Sứ-quân-tử*, sau đọc trại thành *Sử-quân-tử*. Thử hàn-vi nghèo-khổ phải đi ở đợ, một danh-nhân họ *Lưu* phát-giác ra một dược-liệu: đây là vị *Lưu-kỳ-nô*.

Cũng cùng chiều hướng, có những *kỷ-niệm*, có những sự kiện sống mãi với thời-gian theo cùng vị thuốc. Không ai nhớ tự bao giờ, có một người chẳng hiểu danh-tính là chi, không rõ quê quán nơi đâu, đau ốm bệnh gì, nhưng được tha-nhân mách cho một vị thuốc, uống vào thấy khỏi nên cảm ân-đức trời bề của *bạc-lương-y*, dắt trâu đến tạ ơn. Vị thần-dược, trước đây không biết có tên gì hay chưa có tên, nhưng tự thử ấ về sau được mệnh-danh là *Khiên-ngưu*, là *Hắc-sửu*, bởi sửu cũng vẫn là trâu, và *khiên* có nghĩa là đất.

oOo

Quốc-gia, *địa-phương* xuất-xứ cũng thường gắn liền với tên dược-liệu.

Trước hết, ngay ở nội-bộ Trung-quốc, có thể có nhiều vùng cùng sản-xuất một vị thuốc, nhưng miền nào sản-xuất nhiều hơn thì tên miền ấy sẽ đứng làm trợ-từ cho danh-xưng dược-liệu. *Ba đậu* có nhiều ở *Ba sơn*, *Thường sơn* mọc tràn lan trên núi *Thường*, *Thục tiên* là thảo-sản của đất *Thục*,.. *Liêu-cáo-bản*, *Vận-mộc-hương*, *Quảng-phong-kỷ* là những dược-liệu nổi-danh của *Liêu-ninh*, *Vân-nam*, *Quảng-tây*. Vị *Bối mẫu* có loại *Xuyên-bối-mẫu* và *Triết-bối-mẫu*, tùy theo nguồn-gốc ở *Tứ-xuyên* hay *Triết-giang*. *Tân-hội bì* là loại *Trần-bì* thảo-sản của huyện *Tân-hội* tỉnh *Quảng-Đông*. *Khương-hoạt* và *Độc-hoạt*, theo tài-liệu kinh-diễn, vốn cùng một loài, nhưng thứ sinh-sản ở *Tây-khương* gọi là *Khương-hoạt*. *Khương* là gừng, thứ gừng sản-phẩm của quận *Cao-lương* tự-nhiên có tên là *Cao-lương-khương*. Một quốc-gia xưa cở ở vùng hải-đảo Trung-Hoa tên *Tô-phượng* sản-xuất một thứ cây gọi là cây *Tô-phượng*, cũng còn gọi là *Tô-mộc*, tức là cây gỗ vang của ta.

Nếu có những dược-liệu vừa là thảo-sản của Trung-Hoa vừa là sản-phẩm của nước ngoài thì chữ *Thảo* thường được kèm trước tên dược-liệu xuất-xứ từ Trung-Quốc: *Thảo mộc hương*, *Thảo a nguỳ*, *Thảo bối mẫu*, *Thảo dương qui* v.v.

Trái lại, những dược-liệu có nguồn gốc nước ngoài sẽ có những chữ *Hồ*, chữ *Phiên*, chữ *Nam* v.v..

tháp-tùng làm hình-dung-từ: *Hồ tiêu, Hồ đào, Hồ ma...* là những thổ-sản của Ấn-độ, mà tên cũ Trung-quốc là *Hồ. Phiên-mộc-miết. Phan tả-diệp, Phiên lệ-chi* là những dược-phẩm du-nhập tự nước ngoài. Miền Lĩnh-Nam xưa là quê-hương của *Nam qua, Nam hoàng-bà, Nam ngư-tất...*

Mạn-dà-la, Kha-lê-lặc là những tiếng vô-nghĩa vì chỉ là phiên-âm tên của những vị thuốc thu-hái tại những miền đất xa Trung-Quốc hằng vạn dặm. Những ngoại-nhân mắt xanh mũi lõ từ phương Tây tới là những lữ di mọi, tự xưng là A. Họ có một thứ thuốc mùi khó ngửi tên là *Ngụy*. Do đó có dược danh *A-ngụy*, cũng có khi đọc là *A-nguy*.

Trong phạm-vi dùng địa-phương để định-danh dược-liệu Đông-Y có khi còn căn-cứ vào tác-dụng của thuốc sản-xuất ở một địa-phương xét thấy tốt hơn ở các lãnh-địa khác để đặt tên. Cho nên *Hoàng-liên* thành tên là vì màu vàng, nhưng thứ *Hoàng-liên* sản-xuất ở Tứ-xuyên tương-đối tốt hơn ở các nơi khác nên được gọi là *Xuyên-hoàng-liên*. *Bắc tế-tân* được đồng-thanh công-nhận là có hàm-lượng hoạt-chất quan-trọng hơn Tế-tân các phương khác.

oOo

Phương-thức bào-chế, là-lối sao tằm cũng có thể được minh-định kèm theo tên dược-liệu.

Cho nên *Chích cam-thảo* là Cam-thảo hơ qua vào lửa, *Tửu thực-địa hoàng* là vị Địa-hoàng đã được chưng rượu thuần-thực, *Hà mẫu-lệ* là vỏ sò nung khô v.v..

Đối với vị *Bạch-truật*, nếu chỉ thu hái thân rễ rồi rửa sạch, cắt bỏ rễ con và sấy khô thì gọi là *Hồng-truật*; nếu cứ để nguyên hoặc thái mỏng phơi khô thì gọi là *Sinh-sái-truật* hay *Đông-truật*. Rồi đến khi dùng, có thể sao với đất vàng để có vị *Hoàng-thờ* sao *Bạch-truật*, hay sao với cám để điều-chế vị *Phù bì* sao *Bạch-truật*. *Xuân-sa* có hai dạng được-dụng: *Xác sa* là quả còn nguyên lớp vỏ, *Sa nhân* chỉ khối hạt còn lại sau khi bóc bỏ lớp vỏ ngoài. Cùng một củ gừng, dùng sống thì gọi là *Sinh khương*, dùng khô ta có vị *Can-khương*, sao đen cho vị *Tiêu khương*, đốt tồn-tính thì được *Thần-khương*, lùi nướng vào lửa cung-cấp vị *Ôi-khương*.

Trong Trung-dược, ngoài vị *Thị-đế* là tai hồng phơi khô, còn có hai hình-thức dùng khác: khi làm mứt hồng, nếu gạn lọc lấy chất đường sền-sệt như kẹo tiết ra để làm thuốc thì gọi là *Thị sương*, nhưng nếu lấy nước ép từ quả hồng khi còn chưa chín thì ta có *Thị-tất*. Vì sương là thể nước đóng thành thể đặc, còn tất là nhựa trái cây. *Sinh-sái-sâm* là rễ cây sâm hái về, cắt bỏ rễ con, không cạo vỏ ngoài, dùng dây khâu thành khâu treo phơi ngoài trời cho đến khô. *Bạch-can-sâm* là rễ hái về cắt bỏ rễ con, dùng dao tre cạo bỏ lượt vỏ mỏng, phơi khô. *Đại-lực-sâm* là rễ hấp hơi nước sôi rồi phơi nắng hay sấy than. *Đường-sâm* là sâm ngâm với nước đường. *Hồng-sâm* là sâm hấp chín rồi ban ngày phơi nắng, tối sấy than cho thật khô. *Sâm-tu* là những rễ con được cắt ra trong khi chế-biến vị Nhân-sâm... *Liên-kiều* có hai dạng thuốc: hái sớm, vào các tháng 8, tháng 9, khi quả chưa chín, khi trái

còn xanh là *Thanh-kiều*, *thờ* trái chín vàng mới thu mua được liệu là *Lão-kiều*.

oOo

Carl von Linné, nhà vạn-vật-học Thụy-điền lỗi-lạc, đã khai-sinh ra một lối định-danh rất khoa-học từ khoảng giữa thế kỷ thứ 18. Mỗi con thú, mỗi ngọn cây đều được đặt tên theo những tiêu-chuẩn minh-bạch, chính-xác. Mỗi tên cây tên thú như vậy bao giờ cũng có ít nhất hai chữ.

Panax ginseng là Nhân-sâm. *Panax* có nghĩa vạn-ứng, *ginseng* phiên-âm hai chữ Nhân-sâm. *Angelica sinensis* là Đương-qui. *Angelica* hàm ý thánh-được, *sinensis* đề-cập đến xuất-xứ Trung-Hoa. *Inula Helenium* là Thỏ mộc-hương. *Inula* do chữ Hy-lạp *ineo* có nghĩa tày sồ, *Helenium* gợi nhớ đến Héléne, nữ-thần đã nhỏ những giọt nước mắt long-lanh khiến cây từ đấy này mầm. *Equisetum arvense* chỉ cây Mộc-tặc. Trong la-ngữ, *equus* là ngựa, *sela* là tơ, là bươm; *arvense* từ chữ *arva*, ruộng đồng : tất cả có nghĩa là cây giống đuôi ngựa, mọc hoang nơi điền-địa.

Lối định-danh ấy, do Linné chủ-xướng, căn-cứ vào nhân danh, địa-danh, đặc-tính, phiên-âm v.v..., mà khoa-học hiện-đại đang áp-dụng và suy-tôn, thực không xa-lạ gì với Đông-phương, như phần trên của bài này đã minh-chứng. Và không phải chờ đến thế-kỷ thứ 18, từ-tiền chúng ta mới biết rằng mỗi tên thuốc nên và cần gồm hai chữ.

Trong hai chữ ấy, có thể có một chữ là chủ-tự, chữ kia là trợ-tự : *Sâm tu*, *Thị sương* chẳng hạn.

Nhưng có khi cả hai, ba hay bốn chữ đều quan-trọng như nhau, vì mỗi chữ chỉ một đặc-tính, một cá-tính của được-liệu : *Hương nhu*, *Tử uyển*, *Hoàng kỳ*, *Mỗ xỉ* hiện, *Lạc địa* sinh cần là những ví-dụ. Nhưng cũng có khi người xưa — và đây cũng là một đường nét vô-cùng độc-đáo của Đông-phương, rất sẵn-sàng mang thi-liệu, thi-tứ pha lẫn cùng khoa-học, vốn tương-đối khô-khan — cố-tình thêm vào tên thuốc một hình dung-từ nhằm một mục-tiêu nào đó, có khi là phi khoa-học, mặc dầu tên thuốc tự nó đã đủ nghĩa lắm rồi : trong danh-xưng *Hải kim-sa*, hai tiếng sau đề mô-tả được-liệu trông giống như những hạt cát vàng, nhưng chữ *Hải* được cố-ý thêm vào hầu tạo một ấn-tượng thần-dị, kỳ-bí.

oOo

Quay về với quá-khứ, cố tìm hiểu tiền nhân qua các phương-thức định-danh được-liệu, cũng có những trường-hợp chúng ta phát-giác người xưa đã nhầm.

Không phải thời-gian lý-tưởng đề khai thác vị *Bán-hạ* là tiết trọng hạ vì hái vào tháng năm, củ còn non, mềm và chứa nhiều nước, trái lại thông thường người ta thu-hoạch của vào mùa thu.

Từ-tiền chúng ta tưởng nhầm *Kim-anh-tử*, *Sung-uy-tử* là những hạt, nhưng thực ra đây chính là những quả, nằm trong các quả-tụ (chứ không phải những hạt nằm trong những quả), như khoa Thực-vật-học hiện-đại đã chứng-minh.

Khương-hoạt và *Độc-hoạt* được gọi cùng tên vì các thư-liệu kinh-

diễn cho rằng cả hai đều thuộc một loài, nhưng vị thuốc sản-xuất ở Tây-khương thì gọi là Khương - hoạt. Cũng có một số tài-liệu gọi rễ cái là Độc-hoạt, rễ con là Khương-hoạt. Thực-tế cả hai vị đều thuộc họ Hoa tán của khoa Thực-vật-học ngày nay, nhưng lại hoàn-toàn khác loài.

Chữ *Thỏ* trong các tên *Thỏ Cao-ly sâm* chỉ cây sâm Đông - dương, *hồ Hoàng-liên* chỉ cây Hoàng - đằng không phải có nghĩa thỏ - sản của Trung-Quốc, mà do các bậc tiên-y Việt-Nam đặt cho được - liệu nước nhà : đây cũng có thể là một nguyên-nhân gây nhầm-lẫn.

Ngoài ra, sự kiện một vị thuốc thường khi có nhiều hoặc có quá

nhiều tên gọi cũng gây khó-khăn, lúng-túng không ít cho kẻ hậu-sinh hậu-học. Và lại, lối định-danh của cổ-nhân vẫn còn thiếu tính-cách thập phần chính-xác, chưa được hoàn-toàn khoa-học.

Nhưng dầu sao đi nữa, thì bên cạnh một vài nhầm lẫn không mấy quan - trọng, và ngoại trừ một số nhược - điểm không thể tránh do điều-kiện lịch-sử và xã - hội, trong những tên thuốc phương Đông, đã được minh-định phù-hợp với trình-độ văn-hóa và thích-nghĩ với tâm-hồn của con người Đông - phương, vẫn tiềm-tàng súc - tích rất nhiều ý và nghĩa.



MỜI PHÁT HÀNH :

Vấn đề ĐỒI THOẠI TÔN GIÁO

của Hoàng Sơn Hoàng Sỹ Quý

Đức T.G.M. Nguyễn văn Bình đề tựa — Ra Khơi xuất bản

Đây là cuốn đầu trong TỦ SÁCH NHẬP THỀ H.G.V.Đ.
Công trình nghiên cứu công phu, những tư tưởng
cởi mở, táo bạo và mới mẻ.

VẤN-ĐỨC-LUẬN

Không-gian / thời-gian

(Xem từ số 7)

HOÀNG VĂN-ĐỨC

2. LUẬN-CỬ 2 : VẤN ĐỀ TƯ-TƯỞNG VÀ TÂM-LINH TRONG VŨ-TRỤ

Chúng ta đã chấp-nhận cùng với nhau khi đề-cập đến vấn-đề không gian và thời-gian rằng tất-cả vũ-trụ, tất-cả thực tại bên ngoài, đều cùng một bản-chất (substance unique), và có kích-thước hình-học tùy theo địa-diểm mà thay đổi; và chúng ta đã gọi bản chất duy-nhất đó, chung cho tất-cả, là không-thời-gian (*l'espace-temps*). Nhưng điều làm cho chúng ta luôn luôn thắc-mắc có lẽ là vấn-đề tư-tưởng và tâm-linh trong vũ-trụ (*la pensée et le psychisme dans l'univers*), vì tư-tưởng cũng là một thực-tại hiện-hữu: Descartes đã chẳng từng nói «Tôi suy-tưởng, vậy tôi hiện-hữu» (*Je pense, donc je suis: Cogito, ergo sum*), hay sao? Thực ra, tư-tưởng, hay tâm-linh, cũng không thể tách ra ngoài không-thời-gian được,

Tất cả sự khó-khăn chúng ta thường gặp phải trong khi tìm hiểu biết, nguyên do ở chỗ chúng-ta mừng-tưởng không-thời gian như một khung cảnh «bất-động im-lìm» (*inerte*), tương-tự như một sân-khấu để cho các tài-tử lên diễn trò. Thực ra, không-thời-gian không phải chỉ là một sân khấu trống rỗng: không-thời-gian vừa là sân-khấu, vừa là diễn-viên

trong cùng một lúc. Chúng ta không nên quên là chính chúng-ta cũng do không-thời-gian mà thành. Về phương-diện vật-chất, chúng ta dễ chấp nhận rằng chúng ta được làm thành bởi không-thời-gian. Điều khó chấp-nhận hơn là tìm ra mối liên-quan giữa tư-tưởng của chúng ta với không-thời-gian, vì thoát-tiên tư-tưởng thấy như không có gì là «vật-chất» hết: tư-tưởng là tinh-thần. Chúng ta sẽ giải-quyết vấn-đề dần-dần, từ chỗ dễ đến chỗ khó, từ chỗ giản-dị đến chỗ phức tạp.

Trước khi giải-quyết vấn-đề chính là chúng-ta, chúng ta hãy thử giải-quyết vấn-đề phụ là vấn-đề các đồ vật hoàn-toàn vật-chất. Như một phần bé sơ-đẳng (*une particule élémentaire*) là một pơ-rô-tôn (proton, dương tử) chẳng hạn.

Chúng ta được các nhà vật-lý-học dạy cho biết rằng phần-bé sơ-đẳng đó có chung-quanh nó cái mà họ gọi một «trường» (*un champ*) nhờ cái «trường» đó mà phần bé sơ-đẳng thay-đổi được không-thời-gian quanh nó; và sự thay-đổi có-thể diễn ra trên thực-tế rất xa, xa đến vô-cùng, tuy ảnh-hưởng có bị giảm bớt đi khi người ta rời xa

phần-bé đó: càng xa, ảnh-hưởng của nó càng giảm. Một pơ-rô-tông, lấy làm thí-dụ, có một «trường» rất mạnh ngay chung quanh nó, đây là trường hạt-nhân (champ nucléaire) hay trường mê-dông (champ mésonique). Xa hơn trường hạt nhân có hai trường khác chồng chất lên nhau là trường tĩnh-điện (champ électrostatique) và trường hấp-dẫn (champ gravitationnel). Mấy cái trường đó cho phép phần-bé «pơ-rô-tông» tác-động đến bất-cứ một phần-bé nào khác, dù phần bé đó ở xa đến đâu cũng mặc (tuy tác-động càng yếu, nếu phần bé chịu sự tác-động càng ở xa). Nói một cách khác, thì một phần bé vật-chất riêng-rẽ, nghĩa là một vùng hết-sức nhỏ của không-thời-gian, bao-giờ cũng liên-đới với Vũ-Trụ (coextensif à tout l'Univers), bởi vì nó có-thể gây ảnh-hưởng đến tất cả mọi vùng trong Vũ-Trụ. Như-thế là ngay từ kích-thước vi-ti, vật chất đã được nối-liên đã được ràng-buộc với tất cả những gì bao quanh nó. Một ảnh-hưởng không bao giờ truyền đi một chiều, một ảnh-hưởng bao giờ cũng có đi có-lại: một ảnh-hưởng không bao giờ đơn-hành-độc-hướng, mà trái lại, bao giờ cũng song-hành-tương-hỗ. Nghĩa là, bất cứ một điểm nào trong Vũ-Trụ, dù ở xa đến đâu mặc-dù cũng có ảnh-hưởng đến một phần-bé vật-chất, ví-dụ như một pơ-rô-tông. Sự di-động của phần-bé vật-chất như một pơ-rô-tông chẳng-hạn, sự di-động của phần-bé vật-chất đó là do ảnh-hưởng của tất cả thực-tại bên ngoài bao quanh nó.

Như vậy, ngay từ mực-độ sơ-đẳng, người ta đã thấy xuất-hiện hai

1 — Ảnh-hưởng của tất cả thực-tại bên ngoài đến kiến-trúc và cử-chỉ của một điểm duy-nhất trong không-thời-gian, và

2 — Ngược lại ảnh-hưởng của mỗi một điểm đến kiến-trúc của tất-cả thực-tại bên ngoài.

Có Một «liên-phóng» ra Toàn-thê và Toàn-thê qui-tụ về cái Một, (L'Un est coextensif au Tout et le Tout converge dans l'Un).

Đặc-tính đó chúng ta sẽ tìm thấy-lại trong suốt cuộc hành-trình của cuộc tiến-hóa chung của toàn-vũ, từ cái sơ-đẳng như pơ-rô-tông đến những kiến-trúc phức-tạp như Con Người. Cái diễn-tiến «liên đới tương-quan» đó (processus d'interconnexion) ở mực-độ sơ-đẳng thì còn lỏng-lẻo, nhưng lên đến những trình-độ tiến-hóa phức-tạp hơn càng rắc-rối khó hiểu. Cái mà chúng ta gọi là «tư-tưởng» của chúng ta chẳng qua chỉ là một sự gia-tăng hay một sự cải-thiện của sự «liên đới tương-quan» đó giữa mỗi người chúng ta và vũ-trụ còn lại. (Chúng ta có lẽ đã bắt đầu chớm hiểu rằng cổ nhân Đông-Phương có lý biết bao khi quan-niệm «Nhân-Thân Tiếu Thiên-Đạo» và giải-thích mọi sự bằng thuyết vũ-trụ định-mệnh, (déterminisme cosmique), mà Tây-Phương, nhờ khoa-học, mới bắt đầu ới đến. Chúng ta hãy lấy một thí-dụ. Thí-dụ chúng ta nghĩ (tức tư-tưởng) rằng chúng ta phải đi làm việc sáng mai: thoát-tiên chúng ta không tưởng-tượng ra được tại sao lại có thể có một thứ «liên

đối tượng-quan» (interconnexion) gì giữa ý nghĩ đó với những điểm trong không-thời-gian. Nhưng suy nghĩ đến cùng chúng ta sẽ thấy : nói rằng sáng mai chúng ta phải đi làm, trước hết bắt buộc chúng ta phải cố-gắng nhớ lại (nghĩa là làm một sự cố-gắng về ký-ức) : nhớ lại rằng ngày nào trong tuần lễ chúng ta cũng đều phải đi làm hết. Chúng ta đã biết rằng nói đến ký-ức là nói đến «một chiếc cầu bắc ngang và nối liền hiện tại và quá khứ» : như vậy, trí nhớ của chúng ta thiết-lập những mối liên-lạc giữa những điểm ở xa trong quá khứ thuộc về không-thời-gian, và chúng ta mới chỉ làm có một việc, là làm nổi lên trong ý-thức của chúng ta mối liên-lạc vô-ý-thức đó với quá-khứ mà trí nhớ của chúng ta còn giữ được.

Về mặt khác, khi chúng-ta nghĩ rằng ngày-mai chúng-ta sẽ đi-làm thì chúng-ta có ngay trước mắt, trong tâm-trí, một vị-trí sẽ được thực-hiện trong tương-lai, chúng-ta như tiên-đoán (prévoir) hay hiện-thị (visualiser) một trạng-thái thuộc về tương-lai. Sự tiên-thị đó nối liền chúng-ta với những điểm trong không-thời-gian ở cách-xa chúng-ta trong tương-lai. Nhớ lại và trông-thấy-trước (ký-ức và tiên-đoán, mémoire et prévision), đây là hai đặc-tính chính của tư-tưởng chúng-ta, của tâm-linh chúng-ta; hai đặc-tính đó, rút cuộc, hiện ra như những giây liên-lạc nối-liền chúng-ta với những điểm ở cách xa chúng-ta trong không-gian và trong thời-gian.

Thí-dụ trên chỉ là thí-dụ đặt ra cho dễ hiểu. Trên kích-thước Càn-Khôn (nghĩa là toàn-thể Vũ-trụ) một

«tư-tưởng» như thế thực ra không có một giá-trị gì rõ-rệt. Nó cũng không thiết-lập nên những mối giây liên-lạc gì chặt-chẽ, chắc chắn với những điểm ở cách xa trong không-thời-gian. Điều cần-thiết phải nghiên-cứu là xét-xem có chuyện gì xảy ra trên bình-diện tiến-hóa chung của Toàn-Vũ (Càn-Khôn) và xem Con-Người có-thể có vai-trò gì trong sự tiến-hóa chung đó. Vai-trò đó chắc-chắn chỉ có-thể là vai-trò mà cái sơ-đẳng đã chỉ rõ cho chúng-ta biết, là gia-tăng những mối liên-lạc với Toàn-Vũ, (intensifier les liaisons avec tout le Cosmos), và gia-tăng bằng hai cách :

Hiếu-biết (Trí-thức) và Tình-Thương.

Con người phải tìm cách đặt mình vào đúng trục tiến-hóa, bằng cách thực-hiện sự «nhập-thê» (accession au monde), và sự «nhập-thê» không ở ngoài sự nhân-cách-hóa-chính-mình nhờ Hiếu-biết và Tình-Thương. Hiếu-biết, là tất-cả thực-tại bên ngoài đều qui-hội về mình; Tình-Thương là chính-mình phóng mình ra tất-cả thực-tại bên ngoài. Chính nhờ những điểm (foyers) Hiếu-biết và Tình-thương (như con Người) mà dần dần được thiết-lập một mối tương-quan liên-đối (coextensivité, interconnexion) càng ngày càng chặt-chẽ giữa những điểm khác nhau trong Càn-Khôn, trong cuộc hành trình tiến-hóa.

Chúng ta có thể hỏi ngay từ bây giờ xem như thế thì mục-dích, cứu cánh của cuộc tiến-hóa đó là gì ? Tiến-hóa là muốn nối liền các điểm không-thời-gian lại với nhau, như vậy đề làm gì ?

Câu hỏi đó là một câu hỏi lớn. Tuy nhiên, có lẽ chúng ta cũng có thể trả lời được nếu chúng ta cho rằng mục-đích của cuộc tiến-hóa không ngoài sự Duy-Nhất sau cùng (l'Unité finale). Chúng ta rồi sẽ đến một sự tổng-hợp toàn-thể, mỗi chúng ta rồi sẽ phối-hợp với Toàn-Thể, (le tout). Nhưng phối-hợp sẽ không có nghĩa là «tan ra» trong Toàn-Thể, nhưng sẽ là một sự «nhân-cách-hóa» được khuyến-khích đến tột-độ của mỗi một trong các điểm của không-thời-gian: «Một sự phối-hợp (— một sự qui-nghuyên —) trong sự khác-biệt» (Une union dans le différenciation), như Teilhard de Chardin đã nhận-định, đây chính là mục-đích của cuộc tiến-hóa. Sự qui-nghuyên trở về Duy-Nhất ở giai-đoạn chót, trên kích-thước Càn-khôn, sẽ được thực-hiện nhờ sự hướng thượng không ngừng của tâm-linh. Nói một cách khác, con người chỉ là một thứ «dụng cụ», một phương-tiện để cho không thời-gian, nghĩa là cho Càn-Khôn Vũ-Trụ, gia-tăng phần tâm-linh của nó qua trung-gian của những «mối liên đới tương-quan» (interconnexions) càng ngày càng lớn. Hiểu như vậy là hiểu rằng cuộc tiến-hóa sẽ diễn-tiến trong khung-cảnh Càn-khôn, chứ không diễn-tiến trong khung-cảnh nhỏ hẹp và nhân-tình (anthropomorphiste) của con người. Mỗi một điểm trong Càn-Khôn phải được coi như đang ở trong tình-trạng gia-tăng tâm-linh và, con Người có thể được coi như một «sáng chế» của «tổ-chức tế-bào» (tissu) Càn-Khôn để giúp cho «tổ-chức tế-bào» đó gia-tăng thêm những đức tính tâm-linh. Nhưng khi con Người đã tự-đặt mình vào đúng trào lưu tiến-hóa của Càn-Khôn, (—bằng

cách thực-hiện sự «nhân-cách-hóa» chính mình «nhờ Hiểu biết và Tình-Thương—) thì con người đã tự-vượt đề «trở-thành siêu-việt và không còn là một «dụng cụ» tầm-thường. Con người đem sự nhân-cách-hóa chính mình góp phần vào cuộc tiến-hóa chung, và chính sự nhân-cách-hóa đó làm cho con Người khá-dĩ thượng-lớn.

Sự nhân-cách-hóa như vậy làm cho con người có thể «sống-mãi», bất diệt, như toàn-thể Càn-Khôn. Nhân-cách-hóa khác «cá-nhân-hóa». Trong sự cá-nhân-hóa, tất-cả sự quan-trọng đều dồn về cá-nhân, mà cá-nhân chỉ là vô-minh, vị-kì. Chúng-ta nên nhớ rằng cứu-cánh sau cùng là sự phối-hợp, qui-nghuyên với Toàn-Thể, như vậy cá nhân không quan-trọng; chỉ quan-trọng những mối liên-lạc mà cá-nhân đã thiết-lập nên giữa nó và Vũ-Trụ: đây không phải là sự «cá-nhân-hóa», mà trái-lại đây là sự «nhân-cách-hóa» theo Teilhard, là Hiểu-biết chứ không phải vô minh, là Tình-Thương chứ không phải lòng ích-kỷ, là sự gì sẽ lưu-truyền trong thời-gian chứ không tiêu-tan đi theo vật-chất của hình hài chúng ta.

Những điều nói trên thoạt nghe, thấy như những tín-điều tôn-giáo. Thực ra trong khi suy-luận ở đây chúng-ta không đứng trên lập-trường tôn-giáo mà đứng trên lập-trường khoa-học. Nếu suy-luận khoa-học mà lại đưa chúng ta đến vị-trí tôn-giáo, thì chúng-ta cũng có thể nói như Einstein rằng tôn-giáo mà chúng-ta đã đi-đến, đã gặp, là một tôn-giáo mở rộng ra Càn-Khôn Vũ-Trụ, và là một tôn-giáo được đặt căn-bản trên những dữ-kiện

khon học. Chúng-ta cảm-động mà nhận-thấy rằng «tôn-giáo còn-khôn» («religiosité cosmique» mà chúng-ta đang đề-cập tới là một «sự qui-hội» (une convergence) tất cả các tín-diệu tôn-giáo mà con người, không kể chủng-tộc, không kể màu da, không kể thời-gian đã từng linh-cảm đến một cách thường-xuyên¹.

Chúng ta có lạc quan không khi đưa ra một viễn-tượng tiến-hóa tốt-đẹp như trên? Chúng-ta phải trả-lời thế-nào về những sự đau-khổ khủng-khấp, không ích-lợi gì cho ai, đang được reo-rắc trên Đất-Nước chúng-ta, và trên nhiều nơi khác trên thế-giới nếu không muốn nói rộng là trên toàn thế-giới? Sự đau-khổ có trái-ngược, mâu-thuẫn với sự tiến-hóa đề đạt tới một tâm-linh siêu việt mà chúng ta vừa mới đề cập đến không?

Thực ra thái độ phản kháng, thái độ chống đối, công phần trước những sự đau khổ của con Người chính là sự phản kháng, chống đối, công-phần đối với sự tin-tưởng siêu-hình, thuộc phạm-vi tôn-giáo, rằng có một Thượng-đế sáng-tạo ra tất-cả Càn-Khôn Vũ-Trụ, một Thượng-Đế toàn-thiện, toàn-hảo. Cuộc nổi loạn của chúng-ta trước sự đau-khổ bắt nguồn từ sự nhận-thức thấy rõ-ràng có sự trái-ngịch giữa Thượng-Đế toàn-hảo đó với những nhân-vật không hoàn-hảo chút nào mà Ngài đã tạo-lập nên.

Nhưng hình-ảnh của vị Thượng-Đế sáng-tạo ra muôn loài đó không vì sự chống-đối của chúng-ta mà không xuất-hiện, — thêm một lần nữa —, trong tổng-hợp tiến-hóa mà chúng-ta

vừa bàn đến.

Chúng-ta đã chứng-minh rằng Vũ-Trụ sẽ tiến đến một giai-đoạn tâm-linh toàn-diện (une phase à Psychisme total), nghĩa là đến một Toàn-thể hoàn-toàn tâm-linh (un Tout parfalement psychique); Toàn-thể tâm-linh đó có thể gọi được là Thượng-Đế, nếu chúng-ta muốn cho «nó» một tên gọi. Nhưng đề đạt tới cứu-cánh cuối-cùng đó, Vũ-Trụ phải dò-dẫm, phải tìm ra con đường khả-dĩ cho nó những giải-pháp đưa dẫn đến chặng đường chót. Sự dò-dẫm, tìm-kiếm có thể đem lại những giải-pháp xấu-xí bên cạnh những giải-pháp tốt lành, khiến người ta phải nhìn-nhận rằng sự đau-khổ, sự xấu - xa thường - xuyên đi theo mọi cuộc tiến-hóa : có tiến-hóa tốt-nhiên có đau-khổ. Chúng-ta nhìn nhận sự đau-khổ, nhưng nhìn nhận không phải là chấp nhận.

Chúng ta không chấp-nhận sự xấu như một tai-trương cần-thiết; trái lại, chúng-ta tìm cách khai-trừ nó để hướng mình về phía các trục tiến-hóa chân-xác, «đích thực». Tóm lại sự xấu vẫn có-thể có trong cuộc tiến-hóa

1. Trong các tôn-giáo chỉ có Phật-giáo là không dạy có một Đấng Sáng-Tạo (tùy theo tôn-giáo mà được gọi là Trời, Thượng - Đế, Dieu, Jehovah, Allah, Brahma, Trung, Đạo, Thái-Cực v.v.). Đức Phật-Đà đã không ban một giáo-thuyết nào đặc-biệt về nguồn-gốc của vũ-trụ hay của đời sống. Trong Kinh Visuddhi Magga có nói : «Nguồn-gốc của bản-thể luân-hồi trung cỏi Ta-Bà (Samsara) vì bị vô-minh (Avijja) che-dấu đi, nên không thể tìm ra được...» Bởi sự yên-lặng này của Đức-Phật và bởi Ngài không muốn đi tới chỗ vô-vọng là giảng-giải cái không thể giảng-giải được, nên các nhà Phật-giáo lúc đầu đã dùng những giáo-lý của đạo Bà-La-Môn để giảng-giải bản-chất của vũ-trụ.»

Phật-giáo với Mác-Xít, do Francis Story, bản dịch của Trần Quang-Thuận, Đất-Tò xuất-bản, tr. 66-67).

nhưng chúng ta vẫn có khả-năng khiến nó không tác hại, ngăn cản sự hướng thiện của chính cuộc tiến hóa. Tiến hóa bao giờ cũng là tiến hóa theo chiều hướng tốt-lành, đẹp đẽ. Cuộc tiến-hóa sẽ đưa dẫn chúng-ta đến Thượng-đế,

Nhận định về cứu cánh của cuộc tiến hóa như vậy không có nghĩa là cho rằng Thượng Đế không sáng tạo ra Càn Khôn Vũ Trụ, mà chỉ là điểm đi tới, kết thúc của Càn Khôn Vũ Trụ¹. Thượng Đế không phải là một sự kết-thúc, vì, ngay trong giai-đoạn chót của cuộc tiến - hóa, Thượng-Đế cũng sẽ không hiện-diện như một sự-vật hay một nhân - vật đứng tách-rời và khỏi Toàn - Thê, tách-rời khỏi số đông (la multitude) làm nên Toàn-Thê. Thượng-Đế đúng ra là lý-tưởng mà Vũ-Trụ sẽ thực-hiện, khi Vũ-Trụ đã đi hết con đường tiến-hóa, là con đường thẳng-tiến : lý-tưởng đó, như chúng ta đã thấy, là (sự phối-hợp trong sự khác-biệt), là sự phối-thiên theo quan-niệm của Teilhard, Cái Một liên-phóng ra Toàn-Thê và Toàn - Thê qui - tụ về cái Một (L'Un coextensif au Tout et le Tout convergeant dans l'Un), Thượng - Đế cũng không thể được quan-niệm như không có mặt trong giai-đoạn đầu tiên khai - thiên lập - địa, bởi vì Thượng-Đế vẫn là một thứ động-lực thúc-đẩy tất cả cuộc tiến hóa. Mà cuộc tiến-hóa đó diễn ra như thế mỗi điểm của Vũ-Trụ đã có sẵn mỗi căn-bản tiên-tri (pré-connaissance), hay một tích - thức (pré-conscience) về mục-đích phải tiến-tới với căn-bản sẵn có, — đó là cái Đức Sáng (Minh-Đức) của cồ-nhân Đông-Phương — ; mỗi điểm trong Vũ - Trụ, (— con Người cũng là một điểm vũ-trụ),

chỉ còn việc cố-gắng vươn mình lên đến cứu-cánh, — tức là làm sáng cái Đức sáng vốn tiềm-tàng trong thâm-sâu của chính mình (Minh-Minh-Đức).

Đến đây chúng ta có thể nhận-định thêm rằng cái Biết do lý-trí của chúng ta thực ra không trái-ngược với cái Biết do trực-giác thần - học (tôn-giáo). Chính nhà phân-tâm học lớn là Carl Jung cũng đã cho rằng người ta phải chú-ý đặc-biệt đến các tín-điều tôn-giáo (dogme religieux), thường thường vẫn ăn sâu trong tâm-tâm chúng ta, nhưng chúng ta vẫn không diễn-tả được chính-xác theo quan-điểm duy - lý. Thí - dụ : kinh-nghiệm về sự đau khổ, đối với con Người, là một kinh-nghiệm vô cùng buồn thảm, chua-xót ; nhưng kinh-nghiệm cũng cho ta biết thêm rằng một sự đau-đớn cực-kì là một dịp khiến chúng ta suy-nghĩ chính-xác (chính tư-duy) về chiều - hướng đích-thực của cuộc tiến - hóa (axes véritables de l'évolution). Trái hẳn với điều người ta có thể chờ đợi, một nỗi đau-đớn sâu-xa ít khi gây ra trong tâm-hồn người đau khổ tâm-trạng ai oán, căm-thù hay nôi-loạn ; nó thường làm cho ta lắng mình xuống chiều sâu của tâm-hồn, và do đó có thể khiến cho cuộc tiến-hóa nhận-thức rõ hơn con đường phải theo để tiến tới Tình-Thương nhiều hơn nữa. Nói như vậy không có nghĩa rằng sự đau khổ là hữu-ích và cần-thiết, hay đáng tán thưởng; nhưng tín điều tôn giáo cho rằng sự đau khổ cần thiết để « chuộc tội » và để tiến tới « lòng Lành » (Thiện) chắc chắn không phải vô duyên-cớ.

Xin đề cho những người vô-thần và những người không tôn-giáo suy-nghĩ.

HOÀNG VĂN-ĐỨC

1. Cf 'Mối liên Mầu Hoa Đào' của Nguyễn Mạnh-Cân, Giao Điểm xuất bản 1965

GIÁO - DỤC VÀ CHIẾN - TRANH

NGUYỄN-SA

LÚC này nói chuyện giáo dục thật khó. Vào đến lớp học, người làm công tác giáo dục không thể không nhận thấy rằng những toán, những lý hóa, việt văn, triết học chỉ còn là những đám mây mơ hồ. Học trò đã ở một thế giới khác, thế giới không phải của Khổng tử, Lão tử, Platon, Descartes, Einstein hay L.de Broglie, mà của Nha động viên, Trung tâm nhập ngũ số ba, quân trường Quang Trung, quân trường Thủ Đức.

Đó là thế giới của toan tính, của gian dối, của tuyệt vọng, của sự sống và sự chết. Đứa này tính toán xem thi vào trường chuyên môn nào thì được hoãn thêm một năm, đứa kia ước lượng xem khai báo thế nào, vận động ở đâu thì được hoãn dịch về gia cảnh hay về tôn giáo. Đức tính đường đi mất lóe lên tia hy vọng khi biết rằng có người bà con đang giữ chức vụ quân sự lớn lao ở chỗ này, đang có thể lực ở chỗ kia, hay khối thuốc bay lên những khối tuyệt vọng như bàn tay của người chết đuối chẳng biết bầu vùi vào đâu.

Học lúc này hướng đến cái hành rõ rệt : làm thế nào để được tiếp tục sống, làm thế nào để khỏi chết, làm sao thỉ ở lại, làm thế nào khỏi đi.

Trong tình cảnh đó, bản căn về nền tảng của giáo dục, chính sách giáo dục, triết lý giáo dục, cứu cánh của giáo dục một mặt vẫn cần thiết, mặt khác thừa thãi đến đau buồn.

Cần phải biết rõ nền giáo dục cần được xây dựng trên căn bản tư tưởng như thế nào ? Ta muốn đào luyện con người ra sao ? Đó là những con người chuyên môn hay những người có kiến thức tổng quát ? Đó là những nhà chuyên môn mà vẫn phải có một căn bản tư tưởng, vẫn phải có với dân tộc, với phương đông những gắn bó tinh thần hay đó là những con người thuần túy chuyên môn ?

Con người mà ta lãnh nhiệm vụ đào luyện đó không phải sẽ bước vào đời vào sáng sớm mai, mai chỉ lẫn mình vào cuộc sống mười năm, mười lăm năm sau. Xã Hội Việt Nam những năm tám mươi, những năm chín mươi đó sẽ có hình dạng như thế nào. Không hình dung đúng cái môi trường tương lai mà những người trẻ sẽ phải bước vào đời sống, để lãnh nhận trách nhiệm, sự đào luyện giáo dục sẽ không tránh được tính chất thiếu thực tế, và sẽ ít nhiều rơi vào chỗ mơ hồ, vô bổ, không tưởng.

Một nền giáo dục hướng đến một tương lai được ước tính kỹ, xây trên một căn bản tư tưởng vững chắc, thực hiện bằng những phương pháp sư phạm tốt lại còn đòi hỏi một ngân sách đầy đủ, một khả năng quản trị đứng đắn. Phải có trường sở tốt, thầy giáo tốt chương trình học tốt để đào luyện những con người tự do và trách nhiệm biết

thích ứng với những xã hội tương lai, và muốn thế phải có một ngân sách đầy đủ.

Nhà giáo dục có thể bàn cãi thật nhiều vấn đề. Người quan tâm đến vấn đề ngân sách có thể tìm hiểu xem phải dành bao nhiêu phần trăm ngân sách cho công việc giáo dục mới được coi là tạm đủ. Nhà giáo thích suy tư tự hỏi: triết lý giáo dục của ta ra làm sao? Ba tiêu chuẩn dân tộc, khoa học và khai phóng được nhắc tới trong nhiều năm nay có đủ vững vàng không. Thầy giáo đại học thắc mắc trước tình trạng thiếu thốn quá nhiều những giáo chức đại học có khả năng, thầy giáo trung học và tiểu học nơi trung học và tiểu học cũng vậy. Khi năm học đang tiếp diễn, thầy giáo kêu ca chương trình thay đổi hoài mà làm sao cứ mỗi lần đổi thay là một lần tệ hơn trước. Kỳ thi tới tiếng than phiền thì cứ quá nặng nề, hệ chẳng được nghỉ ngày nào bay khắp phía. Từ đó đặt ra vấn đề chương trình phải cải tổ ra sao cho kiện toàn, thì cứ phải tổ chức ra sao cho nhẹ nhàng mà vẫn giữ được giá trị của văn bằng.

Vấn đề này và vấn đề khác, giáo dục có một ngàn vấn đề. Nhưng vấn đề nào cũng là vấn đề của những tâm hồn bình tĩnh, nghĩa là may mắn.

Với người cấp sách đi học, chương trình học, ngân sách giáo dục, triết lý giáo dục v.v... những vấn đề đó đều quan trọng lắm, nhưng vấn đề quan trọng hơn cả là có ngành học nào được hoãn dịch hoãn không? Học cái gì thì lúc học được hoãn dịch tối đa, lúc học xong lại được tiếp tục hoãn dịch vì lý do nghề nghiệp. Có ích lợi cho xã hội tương lai nhiều thì quý nhiều, ích lợi ít thì quý ít, trí tuệ được mở mang bao nhiêu thì quý bấy nhiêu, nhưng học cái gì thì thoát được hồn tên mũi đạn, thoát được sự chết chóc?

Những khao khát hiểu biết nhất của học trò, thầy giáo ngày nay không giải quyết được, vì họ cũng cùng chung một số phận.

Đó là tình trạng của giáo dục trong chiến tranh. Tình trạng của một nền giáo dục, mà định mệnh, giống y như định mệnh của con người, của thầy giáo, của học trò, nghĩa là của dân tộc, vượt khỏi tầm tay của chính mình.

NGUYỄN SA



SAIGON ẤN QUÁN

CÔNG TY NẠC DANH VỐN : 20.000.000,00

35, Nguyễn-Bình-Chiều — SAIGON

Đ. T. : 22.208 -- 22.498

TRÊN ĐÀ PHÁT TRIỂN MẠNH

NHỜ SỰ TÍN NHỆM CỦA KHÁCH HÀNG TỪ 25 NĂM NAY

Cuộc cải tổ Giáo dục tại Bắc - Hàn năm 1959

(MỤC ĐÍCH : — KỸ-THUẬT-HÓA GIÁO-DỤC TRUNG HỌC
— CUỒNG-BÁCH GIÁO-DỤC TIỂU-HỌC VÀ
TRUNG-HỌC PHỔ-THÔNG)

DƯƠNG-ĐỨC-NHỰ

QUAN-ĐIỂM GIÁO-DỤC CỘNG-SẢN :

Cộng-sản chú-ý đặc-biệt đến giáo-dục học-đường, coi giáo-dục học-đường là trọng-tâm của cuộc cách-mạng văn-hóa. Cứu-cánh giáo-dục của cộng-sản khác với cứu-cánh giáo-dục tại những nước tự-do. Một nhà giáo-dục Sô-Viết là Sorokhona đã giải-thích : «Giáo-dục là đào-luyện cho thanh, thiếu-niên những tín-ngưỡng và nhân-sinh-quan cộng-sản, dựa trên những kiến-thức thu nhận được và phát-triển tính-tình, tính-năng và thái-độ riêng-biệt của họ cho phù-hợp với nhu-cầu của luân-lý cộng-sản.

«Dạy học là hoạt-động giáo-dục cụ-thể tại nhà trường, và học-vấn là thụ-đắc kiến-thức một cách có hệ-thống, phát-triển khả-năng hiểu-biết và quán-triệt nhân-sinh-quan cộng-sản nhờ kết-quả của giáo-huấn» (Current Affairs, 1961, *Research Institute of Internal and External Affairs*, Seoul tr. 80—81).

Cho nên, mục-dịch đầu-tiên của giáo-dục là «sự sản-xuất hàng loạt năng-lực cộng-sản».

Trong Hội-nghị Giáo-dục thứ nhất của Liên-Bang Sô-Viết, *Lénin* có nhắc đến mục-dịch giáo-dục của những người cộng-sản và nói rằng : «Trong

việc giáo-dục, mục-dịch của chúng ta là chiến-đấu chống giai-cấp tư-sản, lật đổ nó. Chúng tôi tuyên-bố rằng một nền giáo-dục tách rời đời sống và chính-trị là sai-lầm và đạo-đức giả».

(*Lenin, Selected Works, Volume 20, 3rd edition, 1935 tr. 305.*

Kaunz, Challenge of Soviet Education, dịch ra Nhật-ngữ bởi Daura Takeo, tr. 105).

Cộng-sản coi giáo-dục là một phương-pháp chiến-đấu cho ý-thức hệ cộng-sản, và đặc-biệt chú-trọng đến việc khai-thác, sử-dụng tài-nguyên nhân-sự học-sinh, sinh-viên. Trong bài diễn-văn nói về mục-dịch của kế-hoạch năm năm thứ bảy (1959—1965) tại Đại-hội thứ 21 của đảng cộng-sản Sô-viết, *Krushchev* nói : «Trong việc tổ-chức những hoạt-động xây-dựng ý-thức-hệ, chúng ta chỉ trông-đợi ở giáo-dục một phần nào vì giáo-dục chỉ liên-hệ tới sách-sở và tách-biệt khỏi những đòi-hỏi muồn mặt của chủ-nghĩa cộng-sản. Trước hết, giáo-dục phải gần-bó tay chân với đời sống thực-tế, với sản-xuất và với những thực-hiện của quần-chúng. Đảng chú-trọng đến giáo-dục lao-động và việc đào-tạo một thái-độ cộng-sản có mục-dịch rõ-rệt đối với lao-động».

(*Current Affairs, 1961, Research*

Institute of Internal and External Affairs, Seoul tr. 81).

CHÍNH-SÁCH GIÁO-DỤC CỦA NHÀ NƯỚC BẮC-HÀN :

1. Đối với nhà nước Bắc-Hàn, cứu cánh thứ nhất của giáo-dục là võ-trang cho thanh, thiếu-niên ý-thức-hệ cộng-sản. Trong bài «Nhiệm-vụ vinh-quang của nền Giáo-Dục Nhân-dân», ngày 25 tháng tám năm 1959, *Minjoo Chosun* đã nói : «Đảng ta (= đảng cộng-sản Bắc-Hàn) và nhân-dân ta giao-phó cho các giáo-chức của nhân-dân nhiệm-vụ vinh-quang giáo-dục những thế-hệ trẻ. Tương-lai và hy-vọng của chúng ta tùy-thuộc những thế-hệ trẻ. Giáo-dục phải đào-tạo họ thành những con người xây-dựng cho sự phát-triển chủ-nghĩa cộng-sản xã-hội. Đảng võ-trang cho giáo-chức ý-thức-hệ Mác-Lê và huấn luyện cho họ một tinh-thần bất-thỏa-hiệp với những tư-tưởng phản-động tư-sản. Được võ-trang với ý-thức-hệ của Đảng, tuân theo chỉ-thị Đảng, nhiệm-vụ đầu-tiên của giáo-chức là huấn-luyện thanh, thiếu-niên thành những chiến-sĩ đồ.

Giáo-chức không phải chỉ là những người truyền dạy kiến-thức, mà còn là người tuyên-truyền cho ý-thức-hệ cộng-sản, cho chủ-nghĩa đồ của Đảng, liên-tục thi-hành những công-tác văn-hóa, giáo-dục, xã-hội và chính-trị».

2. Mục-đích thứ hai của giáo-dục là «giáo-dục bằng lao-động và đào-tạo một thái-độ cộng-sản có mục-đích đối với lao-động».

Tại «Đại-Hội Những Người Quan-Tâm Tới Các Trường và các Đại-Học Chuyên-Nghiep» họp ở Viện Kỹ-Thuật Hamheung từ ngày 4 đến ngày 5 tháng hai, năm 1959; *Hong Myung Hi*, Phó

Chủ-tịch Bắc-Hàn đã nói về cuộc cải-tổ giáo-dục như sau :

« Từ lâu, Đảng đã đề ra chính-sách căn-bản cho những dự-án giáo-dục nhằm tăng-cường liên-hệ giữa giáo-dục và công-tác sản-xuất, mục-đích huấn-luyện những thế-hệ trẻ, những bàn tay xây-dựng chủ-nghĩa cộng-sản xã-hội, thành những nhà khoa-học, những thợ chuyên-viên có khả-năng hơn và thực-dụng hơn. Chúng ta cần đặc-biệt chú ý tới sự kiện là tại Đại Hội Đảng lần thứ ba (tháng tư năm 1956) vấn-đề tăng-cường liên-hệ giữa giáo dục và công tác sản xuất cũng đã được nhấn mạnh. Tại các trường, công tác sản xuất cần phải được tập trung vào sự sản xuất những chế phẩm ích dụng và những vật dụng mới. »

(*Rodong Shinmoon*, North Korea, February 7, 1959)

3. Mục-đích thứ ba của giáo dục Bắc Hàn là sự suy tôn cá nhân lãnh tụ *Kim Nhật Thành*. Từ *Minjoo Chosun* ngày 25 tháng 8 năm 1959, trong bài xã luận nhan đề « Nhiệm vụ vinh quang của giáo chức nhân dân » đã viết : « Đảng và nhân dân ta hiện nay nhất định nuôi dưỡng thế hệ trẻ trở thành những chiến sĩ trung thành với đồng chí *Kim Nhật Thành*. »

oOo

Trên đây, tôi trình bày đại cương quan điểm giáo dục của những người cộng sản nói chung, và những nguyên tắc chính yếu trong chính sách giáo dục Bắc Hàn. Sau đây xin nói về cuộc cải tổ hệ thống giáo dục tại Bắc Hàn năm 1959.

CUỘC CẢI TỎ HỆ THỐNG HỌC CẤP TẠI BẮC HÀN :

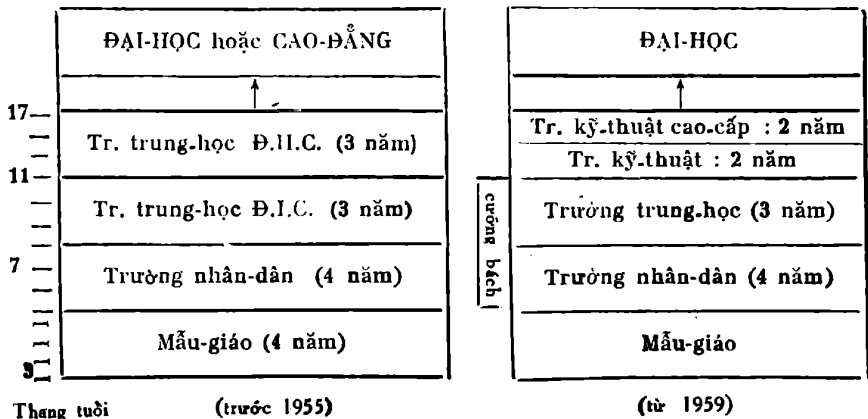
Đối với người cộng sản, giáo dục có mục đích đào tạo những thế hệ trẻ trở thành những tín đồ phục vụ và xây dựng cho xã hội cộng sản. Để thực hiện mục đích ấy, năm 1959, nhà nước Bắc Hàn đã thực hiện một cuộc cải tổ toàn diện hệ thống học cấp.

HỆ THỐNG GIÁO DỤC CŨ :

Trước năm 1959, tại Bắc Hàn, có những trường tiểu học mệnh danh là trường nhân dân gồm bốn năm, tương đương với những trường tiểu học tại các nước tự do. bậc trung học gồm sáu năm, chia làm hai cấp : đệ nhất cấp lâu ba năm, và đệ nhị cấp cũng ba năm. Đặc điểm là trước khi theo học trường nhân dân, các em nhỏ từ ba tới bảy tuổi phải học qua những trường mẫu giáo trong một thời gian là bốn năm. Như vậy, một em nhỏ, rước khi vào Đại học, phải học qua :

- bốn năm mẫu giáo, (3-7 tuổi).
- bốn năm tại trường nhân dân (tiểu học), (7-11 tuổi).
- ba năm trung học đệ nhất cấp, (11-14 tuổi).
- ba năm trung học đệ nhị cấp, (14-17 tuổi).

Sau đây là biểu-đồ so-sánh hai hệ-thống học-cấp chính-thống cũ và mới tại Bắc-Hàn :



Điều-đề hệ-thống học-cấp chính-thống Bắc-Hàn

Tổng cộng là mười bốn năm, kể cả mẫu giáo.

Ở bậc Đại Học, tùy theo ngành, sinh viên phải học từ bốn đến năm năm.

HỆ THỐNG GIÁO DỤC MỚI (ĐẶT NẶNG KỸ THUẬT) :

Kể từ năm 1959, cuộc cải tổ giáo dục tại Bắc Hàn đã đặt nặng vấn đề giáo dục kỹ thuật, và hệ thống học cấp Bắc Hàn cũng được thay đổi theo chiều hướng ấy.

Trước hết là giai đoạn *giáo-dục cường-bách* gồm bảy năm :

— bốn năm tại trường nhân dân (tiểu-học)

— ba năm tại trường trung học (trung học đệ nhất cấp)

Sau đó là giai đoạn *giáo-dục kỹ-thuật* gồm bốn năm :

— Hai năm tại trường kỹ-thuật,

— Hai năm tại trường kỹ-thuật cao cấp (tương đương với trung học chuyên khoa hay trung học đệ nhị cấp trước kia).

Học sinh muốn nhập học trường kỹ thuật cao cấp phải học hết hai năm tại trường kỹ-thuật.

So sánh hai biểu đồ trên, ta thấy kể từ năm 1959, các trường trung học đệ nhị cấp không còn nữa, chúng được thay thế bằng những trường kỹ thuật; như vậy, giai đoạn trung học chuyên-khoa hay đệ nhị cấp đã được thay thế bằng giai đoạn giáo dục kỹ thuật.

Sau đây là bảng kê những môn học và số giờ học tại những trường kỹ-thuật, đối chiếu với trường trung-học đệ nhị cấp (xem bảng kê ở trang sau).

Về các môn học thì vẫn giống nhau. Những môn học trước năm 1959 được giảng dạy tại trường trung học đệ-nhị-cấp, sau năm 1959 vẫn được dạy tại các trường kỹ thuật (trừ môn Luận Hán Văn); nhưng số giờ học của mỗi môn đã hoàn toàn thay đổi. Những môn học kỹ thuật hoặc cần thiết cho kỹ-thuật được tăng giờ, những môn học về nhân văn bị giảm số giờ rất nhiều.

Theo bảng phân phối trang sau, tỷ lệ bách phân các môn học tại trường kỹ thuật theo hệ-thống mới như sau :

— các môn học phổ thông : 53 % tổng số giờ học.

— các môn học kỹ thuật : 20,5 % tổng số giờ học.

— thực tập : 26,5 % tổng số giờ học.

Tại trường kỹ thuật cao cấp của hệ thống mới, tỷ lệ ấy như sau :

— các môn học phổ thông : 38,9 % tổng số giờ học.

— các môn học kỹ thuật : 35,7 % tổng số giờ học.

— thực tập : 25,4 % tổng số giờ học.

Như vậy, ta thấy số giờ học của các môn kỹ thuật được tăng lên rất nhiều ở trường kỹ thuật cao cấp : từ 20,5 % tổng số giờ học ở trường kỹ thuật tăng lên 35,7 % tổng số giờ học ở trường kỹ thuật cao cấp.

Nếu so sánh với tỷ lệ bách phân của các môn học tại trường trung học đệ nhị cấp theo hệ thống cũ :

— các môn học phổ thông : 92,5 % tổng số giờ học.



— các môn học kỹ thuật : 3 % tổng số giờ học.

— thực tập : 4,5 % tổng số giờ học. thì ta thấy giáo dục phổ thông cũ đã hoàn toàn nhường chỗ cho giáo dục kỹ thuật và thực hành.

(Còn tiếp)

NGÀY XƯA ĐI HỌC

(Xem từ số 13)

NHẤT-THANH

CHÉP BÀI, LÀM BÀI

CÁC trò nhỏ mới học tập « viết đậm » được rồi mới tập « viết phóng »; viết phóng chữ nhỏ dần đi. Khi nét bút phóng chữ nhỏ dần đi. Khi nét bút đã khá vững chắc thì tập « viết buông » tức là tự vạch lấy những nét cấu tạo thành chữ, xếp đặt các nét cho gọn gàng cân xứng không lệch lạc, các chữ phải viết đều nhau không chữ lớn chữ nhỏ, và thẳng dòng; trước hết trông theo mấy bờ phóng chữ nhỏ, viết lại những chữ đã tập, rồi lần lần viết trông theo sách đã học. Viết buông đã khá thì tập viết « ám tả » là viết những chữ đã học, theo trí nhớ mặt chữ, không được trông vào sách. Bắt đầu trang giấy thì viết dòng đầu bên mép phải, dòng thứ hai bên trái dòng đầu, và cứ thế đến hết trang có nghĩa là viết từ bên phải sang bên trái; nhưng mỗi chữ thì lại viết những nét ở phía trái trước, như chữ 人 viết nét phẩy trước, chữ 卜 viết nét sổ trước, chữ 仁 viết 亻 trước; trong một chữ nét nào phải viết trước mấy nét khác mà bỏ lại viết sau là viết « trái cựa », cũng như viết đảo lộn vị trí, tỉ dụ chữ 功 viết 力 ở phía trái, chữ 明 viết 月 ở phía trái, là viết trái cựa, viết thiếu nét trong một chữ hay viết trái cựa thì bị phạt « vòng mép »; thầy dùng bút son vẽ vòng cong một bên mép; rất có thể bị hai ba vòng

mép nếu phạm hai ba lỗi, trò bị phạt phải đề y nguyên những nét son vòng mép lúc ở trường, lúc đi ngoài đường, về nhà rồi mới được chùi rửa sạch hết.

Viết phóng, viết buông, viết ám tả phải đưa cho thầy chấm, chữ nào viết tốt thầy khuyên tròn bằng bút son bên mặt chữ, chữ nào viết xấu thầy sỏ một nét son giữa mặt chữ, chữ nào viết thật đẹp có thể được hai khuyên liền, cũng như chữ xấu quá bị hai sỏ toẹt.

Trong khi mấy trò nhỏ tập viết đậm, viết phóng, viết buông thì những trò lớn hơn đã học từ một hai năm, cặm cùi viết ám tả bài đã học hôm trước, xong rồi thì chép bài đề học buổi chiều, chép theo một quyển sách in hoặc sách viết tay, tỉ dụ quyển *Luận ngữ* hay quyển *Đại học*, mỗi ngày có thể chép bốn năm trang hoặc hơn, chữ nhỏ bằng đầu ngón tay. Học hết sách này khi học sang sách khác cũng cứ phải chép tay như vậy, dù trong nhà ông cha có sẵn sách ấy cũng không đem ra dùng để học; đó là dụng ý để tập viết chữ nhỏ cho tốt, đồng thời lại còn để nhận mặt chữ cho nhớ khi phải viết từng nét. Cho nên ngày xưa cứ trông chữ viết có thể biết người ấy đã học ít hay nhiều năm; dù không có hoa tay gần tay viết tốt nhưng học nhiều

năm là đã viết nhiều, thì nét chữ vẫn già giản.

Mỗi ngày chép ít nhất phải đủ số trang có thể học thuộc lòng, chép rồi thêm được trang nào càng hay, thầy liệu định sức học được bằng nào thì chấm câu ngăn ấy. Chấm bằng bút son, cứ hết câu là một nét chấm ở phía bên phải dưới chữ, hết một đoạn nhiều câu thì chấm mặt ngỗng, nghĩa là hai chấm son vòng cong dính liền nhau cuối nét, như hình mắt con ngỗng. Chấm câu gấp tên người phải tròn sùng như Không-Tử thì thầy khuyên hờ, vẫn bằng bút son nơi khoảng trống giữa ba chữ giữa hai chữ, như *Chu-văn-Trinh* là tên ba chữ thì 2 khuyên hờ nơi hai kẻ giữa ba chữ, học trò đọc là đức Không Tử, Ông Chu-văn-Trinh ; gấp tên người không thể kính trọng như *Hoàng-Thao, Ô-mã-Nhi* hoặc đáng khinh bỉ như *Tạ-vân-Phụng, Trần-bá-Lộc*¹, thì chấm một nét son vào khoảng trống giữa hai chữ tên, hai nét son vào hai khoảng trống ba chữ tên, học trò theo lời thầy đọc là người *Hoàng-thao* người *Ô-mã-Nhi*, tên *Tạ-vân-Phụng Trần-bá-Lộc* các triều đại như Đinh, Lê v.v.. tên quận huyện như Điện Bàn, Tân Bình, tên sông núi như Cửu long, Thất sơn, thì sỏ một nét son phía bên phải chữ tên, học trò đọc là nhà Đinh, nhà Lê..., quận Điện Bàn, quận Tân Bình, sông Cửu long, núi Thất Sơn.

Ngoài công việc viết ám tả và chép bài để học, mấy trò này tập làm câu đối, bắt đầu tập đối chữ một rồi dần dần lên hai ba bốn chữ. Thầy ra chữ Thiên (là trời) thì trò tìm chữ để đối, như địa (là đất),

Phong (là gió) thì đối với Vũ (là mưa), Sơn (là núi) thì đối với Thủy (là nước) hoặc Hải (là biển) : cứ chữ âm trắc thì đối với chữ âm bằng, chữ nặng đối với chữ nặng, chữ nhẹ đối với chữ nhẹ, chữ nặng là những danh tự, chữ nhẹ là những động tự, tính tự. Đối hai chữ thì như Thiên cao (trời cao) đối với Địa hậu (đất dày), Thanh phong (gió mát) đối với Minh nguyệt (trăng trong) Chỉ đoàn (giấy ngắn) đối với Tinh trường (tinh dài) ; đối ba chữ thì như Thi thiên trục (thơ ngàn cuộn) đối với Tửu nhất thuyền (rượu một thuyền) ; đối bốn chữ thì như Tam bôi bạch tửu (ba ly rượu trắng) đối với Nhất trản thanh trà (một chén trà xanh). Cứ thế dần dần tập làm câu đối thơ (năm chữ, bảy chữ), câu đối phú (nhiều chữ. có khi đến hơn ba chục chữ mỗi vế), sao cho chữ nặng chữ nhẹ đối chỉnh và đúng niêm luật đã đành, lại phải ý hay, chứ không phải cứ chấp chềnh nên câu mà được. Học nhiều năm «thông» rồi mới làm nổi câu đối thơ phú.

Nhiều thầy vui tính biết áp dụng tâm lý vào khoa sư phạm, thấy dùng chữ nho đối với chữ nho mãi khô khan quá muốn cho học trò hiểu biết nhanh và có thích thú hơn, đã kê cho chúng nghe những câu đối bằng tiếng Việt để dạy chúng tập làm câu đối Việt văn luôn, như những câu :

Trùng bác, bác bác

đối với

Với tôi, tôi tôi

1. Hai tên phản quốc (xem *Việt Nam sử lược Trần-trong-Kim* Chương VIII và Chương XV)

Ruồi đậu mấm xôi đậu

đối với

Kiến bỏ đĩa thịt bò

Học trò nhận ra ngay cách dùng chữ tài tình : chủ tự làm luôn việc động tự, động tự đổi làm tĩnh tự ...
Ngói đổ lợp nghè, lợp trên dè lợp dưới
Đá xanh xây cổng hèn dưới nổng hòn trên

đối chọi từng chữ, từng ý.

Khi đã làm được câu đối đã học sách *Luận-ngữ Mạnh tử*... thầy cho làm bài « đoạn một » tức là tập làm văn. Đặt những câu ngắn về những đề thầy ra và giảng như nói về hiểu để, tu nhân bằng hữu... từ bài đoạn một tập lên dần làm những bài luận dài hơn, đề lấy ở trong sách ra.

Những học sinh này có thể tiếp tục học vài ba năm nữa, nếu thầy dạy có chân tam trường nghĩa là đã đi thi hương trúng nhất, nhị trường vào được tam trường rồi bị loại, chưa đậu tú tài. Học hết tứ thư thì học ngũ kinh. Bài làm có thể bắt đầu tập Thơ, Phú, Văn sách, Kinh-nghĩa; chỉ là bắt đầu tập cho biết làm, nếu muốn học đi thi thì phải tìm lên học trường trên.

Những trường dưới nhờ thầy đồ dạy, thường có tính cách thân mật gia đình : Thầy có khách đến chơi, một hai trò nhanh nhẹn có thể được sai ra vườn hái trà, trong khi một trò khác thấy cần, liền xuống bếp đun nước, đề nấu trà tươi, thầy mời khách, có khi một trò thành thạo được sai trèo lên cây cau hái quả xuống tẩm trà đãi khách. Thầy hết

thuốc lão, khắc có một tiểu tử phóng ra chợ, mua về liền. Thầy sắp ra đi ăn giỗ một nhà trong làng, lập tức một cậu bé tươi tỉnh lễ phép được đề cử mang chai rượu chè cau đi với thầy... Thật là xuê xoa tự nhiên, và những tiểu đồng được có dịp hầu thầy lấy làm sung sướng, phụ huynh cũng lấy làm sung sướng vui vẻ.

GIẤY-BÚT MỰC-SON

Giấy nho làm bằng vỏ cây Dó lấy ở rừng thượng du Bắc Việt. Ngày xưa làng Bưởi trên bờ hồ Tây, gần Hà nội, chuyên làm giấy nho, có ba loại dùng cho việc học là giấy bồi, giấy bản và giấy lệnh. Giấy lệnh tốt nhất, rộng khổ, đề dùng vào những việc đặc biệt như viết bằng sắc, sớ, biếu...

Bút nho quân bằng lau sậy, ngòi bằng lông mèo, lông thỏ. Học trò viết xong thường hay ngâm ngòi bút mút cho hết mực, kéo đề khô bó quánh, lúc sau viết khó giảm cho mềm mau hư. Vì thế nói « ngâm lông mèo » là học trò, ngòi bút lớn viết câu đối đại tự thì làm bằng lông mao giống thú rừng.

Mực nho làm bằng bồ hóng, muội đèn, đồ khuôn thành khối có cánh vuông hoặc lặn tròn, nhỏ thì bằng ngón tay, lớn có khi gần bằng cổ tay. Mực tốt thường có xạ khi mài ra thơm phức, viết chữ nét láng mờ. Mực xấu làm có pha than củi tán nhỏ thực nhuyển, viết lên giấy tó nét mực không bóng mượt.

Giấy Bút, Mực, sản xuất ngay trong nước khá nhiều mà vẫn không đủ cung ứng nhu cầu,

nhu cầu, hằng năm phải nhập cảng của Trung Hoa; mực An-Huy (bên Tàu) rất được quý chuộng, không hề có bán ở các chợ nhà quê vì đắt ít người mua. Ngày xưa cái gì là «đồ Tàu» đều là của tốt; nhưng không phải người mình không làm được, mà vì đại chúng nghèo, những công nghệ trong nước chỉ có thể lo phục vụ đại chúng với những sản phẩm ít đồng tiền.

Son thì nhiều đồi núi có sẵn ít phải mua, nếu mua cũng rất rẻ. Thứ đá này dễ mài với nước, giảm bút lấy ra viết, tiện lợi không lung củng gì.

Ngày xưa nói đĩa son, nghiền mực vì son phải mài vào đĩa sành, còn mực thì phải mài vào nghiền, chắp bằng một mảnh đĩa sứ trong một cái khung chữ nhật bằng nửa bó son, mảnh đĩa gắn chênh chênh, mực mài trên mặt phẳng, bằng nước gạt từ phía trũng ở cuối nghiền lên. Son không thể mài trên mặt nghiền có men nhẵn bóng. Mực mài vào đĩa sành thì bút vệt vào chóng hư hại. Son cũng như mực dùng đến đâu mài đến đấy. Các viên chức làm việc thường không dùng nghiền bất tiện, mà ưa dùng hộp mực là bông tằm dằm mực đựng trong hộp nhỏ bằng đồng hình tròn hay bầu dục.

NHỮNG TRƯỜNG PHÚ, TRƯỜNG HUYỆN.

Sau khi đã học ở trường của thầy đồ, các thanh niên muốn tiếp tục học lên đề đi thi Hương thì phải tìm đến «nhập môn» một ông tú hay một ông cử thường được người ta tổ chức mở trường đón về «ngồi». Có những ông mền, ông đụp (đồ tú tài ba bốn lần) dạy học nổi tiếng chẳng khác gì cử nhân.

Học sinh trình độ đã khá khá tự biết lo, thầy không phải khó nhọc xét nét đôn đốc. Học hết Tứ-thư đến Ngũ-kinh¹; dù trước đã học quyền nào rồi thì cũng vẫn được giảng dạy lại tường tận đủ «bài cái» «bài con». Những câu chính trong sách là lời thánh hiền gọi là bài cái; những câu chú giải cho rõ nghĩa thêm, hoặc nghị luận cho đủ ý thấu đáo, của các bậc đại nho, gọi là bài con. Bài tập thì làm Thơ, Phú, Kinh nghĩa, văn sách². Làm bài phải nhiều thì giờ đã đành, thầy chấm bài cũng phải dành ngày giờ phê bình nhiều bài đã chấm cho tất cả các trò nghe; cho nên mỗi tuần chỉ làm một hai bài. Bài làm hay dở được phê từ *Ưu* xuống *Bình*, *Thứ* và *Liệt* là cùng kiệt. Học trường tư như vậy thì luôn luôn được gần thầy, tiện việc tập rèn xưa gọi là «nấu sừ, xối kinh». Những học sinh ở xa cách trường thường trọ học luôn ở nhà chủ nuôi thầy, hoặc trọ ở một nhà trong làng để tiện gần gũi. Nhà chứa trọ không phải vì lợi, mà phần nhiều là để cho con có bạn sớm khuya cùng học tập, thắng hoặc cũng có khi để dòm ngó kén đồng sàng.

Cũng nhiều học sinh nhà ở gần huyện lỵ phủ lỵ thì đến tập trường quan huấn đạo hay trường quan giáo thụ huyện nhà, phủ nhà. Trường huyện, trường phủ là trường công lập do một ông cử nhân đảm trách, thường không chuyên cần đầu hôm sớm mai như trường tư, nhất là khi

1. Xem *Nho giáo*, Trần trọng Kim

2. Xem «Các lối văn cử nghiệp», trong *Việt Nam văn học sử yếu*, Dương Quảng Hàm.

ông thầy làm quan bị biếm hoặc bắt
đắc chí, như trường hợp Cao bá
Quát đã đề câu đối ở trường phủ
ông làm giáo thụ :

*Nhà cổ năm gian, một thầy một cô.
mặt chó cái,
Học trò mười đứa, nửa người, nửa
ngợm, nửa dười vơi.*

Có lẽ đối với ông hay chữ lừng
danh, học trò trường phủ này được
xem như không có tài năng; thật ra
thì đã lên phủ lên huyện tập trường
quan huấn quan giáo, đâu có đến nỗi
nửa người nửa ngợm.

Trường phủ, trường huyện còn
là nơi lui tới của một số nho sinh
đã từng học nhiều năm, muốn bỏ
tức việc học của mình «tập» thêm bài
vở cho luyện, cho chín, để đi thi
Hương.

Học sinh các cấp ngày xưa không
hạn tuổi; cùng học tập để đi thi mà
có khi chênh lệch nhau mười lăm hai
mười tuổi và hơn nữa, có người gần
40 tuổi chưa trúng hương thí, vẫn
chịu khó đi «tập» trong khi cũng
nhiều người trên dưới 20 tuổi đã
đậu cử nhân.

Những nho sinh kia không đến
nghe giảng nghĩa sách như các bạn
đến thụ giáo hằng ngày, mà chỉ mỗi
tuần (10 ngày) đến chép đầu bài đem
về nhà làm. Quan Huấn, quan Giáo
chấm rồi cho «bình văn» những bài
được phê Ưu, Bình, bình văn mỗi
tuần một lần.

Sang đầu thế kỉ XX nho học
lâm vào tàn cực :

*Có hàng bán sách lim dim ngủ;
Thầy khóa tư lương nhấp nhòm ngồi.*

ről đến nỗi

*Nào có ra gì cái chữ nho,
Ông Hoàng ông Thám cũng nằm
co.*

thì tại các trường phủ huyện cũng
như trường tỉnh, các học quan ngày
một cảm thấy

Sách vở ích gì cho buổi ấy

đánh cam tâm đóng vai «nhà trò giữ
dịp», mỗi tháng ra bài và bình văn
có một lần.

NHỮNG TRƯỜNG ĐẠI TẬP

Ngày xưa nho gia «xuất» «xử»
thường hai lối. Nhiều bậc sử sĩ có
công ơn danh vọng với đời hơn cả
những bậc lương đồng của triều
đình. Đỗ tiến sĩ hoàng giáp... mà
không chịu làm quan, lui về thôn dã
«thiết trường» dạy học; đan cử trường
hợp *Phạm-văn Nghị*, hoàng giáp khoa
mậu tuất (1838) làng Tam đẳng tỉnh
Nam định, dạy học một con đỗ phó
bảng, ba con đỗ cử nhân và nhiều
người thành tài trong số có *Trần-bích-
San*, *Nguyễn-Khuyển* cũng đỗ hoàng
giáp như thầy ¹. Có những vị cử
nhân, không chịu thi Hội, nổi tiếng
hay chữ, dạy nhiều người đỗ hơn
thầy, như *Trần-ích*. *Phát* người
huyện Chí-linh giải nguyên năm thái
hòa (1443 - 1453) đời *Lê-nhân*. *Tống*
dạy học được 84 người đỗ đủ cả
trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa,
hoàng giáp, đồng tiến sĩ ². *Ngũễn-
huy-Đức*, người làng Võ thạch tỉnh
Hà nội, đỗ cử nhân khoa mậu ngọ

1. Quốc triều đăng khoa lục.

2. Đại-Nam nhất thống chí tỉnh Hải dương
quyển hạ.

(1858) đã đào tạo được nhiều khoa mục tử như cử nhân *Lương-văn-Can* tiến sĩ *Đỗ-văn-Tâm*¹. Cho nên ta không lấy làm lạ có khoa thi hội từ Chánh-chủ-khảo đến các giám khảo chỉ là hoàng giáp đồng tiến sĩ phó-bảng, mà chấm lấy đậu trạng nguyên bảng nhãn, thám hoa, nghĩa là cho đậu cao hơn quan chấm trường nhiều.

Mấy ông cử ông nghề dạy « đại tập » thật là nhàn nhã, không khó nhọc gì, nhiều lắm chỉ vài ba chục trò đều là bậc khá thi hương đậu cử nhân dễ dàng, rồi một năm sau thi hội luôn; tại những trường này một đôi khi cũng có những ông tú ông cử còn ít tuổi đến học, đề thi Hội.

Thầy ngồi trên sập, tráp khảm điệu ống, trầu coi thiếc, ống phóng đồng bạch, gối xếp, nệm bông, toàn là của học trò cung phụng, thầy ít quan tâm. Học trò ngồi hai dãy tả hữu, sách mở trước mặt; có khi thầy ngồi phía trong, trước án buông rủ một chiếc màn mỏng ngăn cách chỗ tôn nghiêm. Một sinh viên tốt giọng, thông kinh sử bắt đầu đọc, tay cầm sẵn bút son chấm câu, hết câu thì dừng lại, hết một đoạn nhiều câu thì xuống giọng dứt hơi. Các bạn đồng học chăm chú theo mỗi người trong sách của mình, cũng tự chấm câu lấy, và nếu không sẵn bút son thì nhớ lấy đề chấm sau. Thầy giảng từng câu, có khi từng chữ với những điển cố khi cần, với những nghị luận về ý nghĩa ngoài sách. Những « bài con » thường được giải kỉ cho tinh nghĩa sách. Khi giảng hết đoạn sách vừa đọc, thầy ngừng độ 15 giây, đợi xem có trò nào hỏi thì

giảng thêm. Sau đấy thầy trở tay cho tiểu đồng đứng hầu trực đánh một tiếng kiềng ra hiệu cho tiếp tục đọc đoạn sách nối theo. Khi gặp đôi ba chữ vì có thể hiểu lầm nghĩa mà đọc liền vào câu trên, thì thầy liền cho gõ kiềng báo cho biết đề đọc lại, ngắt câu cho đúng. Ngày xưa sách in không bao giờ chấm câu, học có « thông » thì mới đọc được thành câu mạch lạc, mới nhận ra nghĩa sách. Bài làm của thí sinh ở trường thi cũng vậy, và bằng, sắc, chiếu, biểu... thầy đều không chấm câu. Cho nên trong quan chế hàm thị độ đứng trên thị giảng là nghĩa rằng đọc khó hơn giảng, khó hơn là nói trong phạm vi nhận thức được mạch lạc từng câu.

Ở trường đại-tập cũng ôn lại Tứ thư Ngũ Kinh với tất cả những chi tiết mà nhiều khi ở trường dưới chưa học đến và đặc biệt chú trọng những nghĩa khó những ý siêu việt. Ngoài những *nội-thư* là *Tứ-thư*, *Ngũ Kinh*, *Bắc-sử*, *Tam-truyện*... phải học kê cứu tinh tường lớp này còn phải « nghiên » *Nam-sử*, nhớ tỉ mỉ những biến cố thời đại, những cảnh huống xã hội, những nhân vật lịch sử và phải xem nhiều nhớ khắp những *ngoại-thư* như *Lão*, *Liệt*, *Trang*, *Phật*, *chư-sử*, *Liệt-truyện*, *Tôn-tử binh pháp*... cả những tiểu thuyết vừa hay vừa có giá trị lịch sử của Trung-Hoa như *Đông Chu liệt quốc*, *Tam quốc chí*, *Tây Hán chí*, *Thuyết Đường chinh-dông chinh tây*, *Thủy hử*... Cần phải xem rộng nhớ nhiều để có thư liệu văn liệu làm bài, như *Đường-thi*, *Tả-truyện*, *Tây sương kí*, *Liêu-trai*... nhiều người

1. *Tr-Tân* số 129 ngày 10-2-1944.

nhớ vanh vách những câu văn bất hủ. Thi Hội thỉnh thoảng có bài hỏi ở ngoại-thư học không uyên bác thì không làm nổi.

Bài tập thì đủ cả Thơ Phú Kinh nghĩa, Văn-sách, Chiếu Biều...; từ năm Tự đức thứ 29 (1870) chỉ có thi hương bỏ Chiếu, Biều, Luận, cho nên học đề thi Hội vẫn phải «tập» đủ. Thường mỗi tuần (10 ngày) có một kỳ bình văn. Một sinh viên tốt giọng đọc lớn tiếng cho mọi người nghe những bài được phê Ưu hoặc Bình. Thầy chậm rãi nghị luận khen chê về cách hành văn về ý diễn tả trong bài, sửa chữa hay thêm vào một vài câu.

Giảng nghĩa sách, chấm bài, thầy cứ ung dung đỉnh đạc, không vội vàng không trễ nải. Cái phong độ hòa nhã thanh cao của thầy tạo nên bầu không khí đạo nghĩa êm đềm, khiến người ta có cảm giác như ở cửa thánh hiền.

Ở các tỉnh có bổ chức quan coi việc học, tỉnh lớn có đốc học, tỉnh nhỏ điền học, đều do chân đại Khoa: tiến sĩ, hoàng giáp, thám hoa... Học chính thuộc quyền bộ Lễ. Các học quan được coi như tiêu biểu cho việc giáo hóa, cho tính liêm khiết...

Cuối thế kỷ XIX Pháp đặt ra tiền tệ mới, đúc đồng bạc Hoa-Xoè cho ta tiêu dùng, ăn giá 6 quan tiền kẽm. Một nho sinh học kém muốn được đi thi hương đề có chân «thi sinh» thì được ngồi thứ trong làng, vận động nhờ người đem lễ quan đốc học tỉnh nhà ba đồng bạc, quan đốc vốn dĩ không có tính tham những, nhưng nể lời người đến nói mà nhận cho nho sinh kia được nạp quyền đi thi. Việc đến tại mấy nhà nho, liền có một bài thơ

dán ngoài cổng dinh quan đốc (tác giả khuyết danh) :

*Thăm gì mà thăm, thăm hoa xoè
Chẳng được tam nguyên chẳng có nghe
Cỏ lợp nón lông dầu ngắt nghêu
Ngực luồn chân chỉ dít ngo ngoe
Ba cha góp lại hầu nên mặt,
Hai vợ tranh nhau xuýt vỡ ghe.
Bia đá bằng vàng dầu có thể,
Thăm gì mà thăm, thăm Hoa xoè.*

Quan đốc học trước đó giải nguyên, rồi hội nguyên, đình nguyên (là tam nguyên) với sắc ban đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (là thám hoa). Ngài đỗ sớm, được bổ đốc học lúc còn trẻ tuổi, ưa đội nón lông đi ngựa. Trên chữ tên quan đốc là hai chữ tên hai họ : họ của thân phụ và họ của nghĩa phụ, đủ hai cha; lại thêm một người quyền quý đỡ đầu cho nên nói ba cha. Lúc còn là học trò quan đốc đã có vợ ở quê nhà, sau khi đỗ thám hoa lại được một quan lớn ở kinh gả con gái cho, thế là hai vợ. Còn «tam nguyên» thì thanh thiếu niên ngày nay hiểu ngay là ba lần đỗ đầu (như tam nguyên Yên-Đồ) nhưng rất có thể không biết còn có nghĩa là đồng bạc, «nguyên», chữ nho, nghĩa là đồng bạc, mà lúc ấy chỉ có đồng bạc hoa xoè. Thời xưa búa rìu của dư luận là như vậy; người có học nhất là lại đỗ đạt còn sợ hơn cả «pháp trường cát» thời Ủy ban Lãnh đạo Quốc Gia.

Đốc học, điền học đôn đốc việc dạy của các giáo thụ huấn đạo ở phủ huyện. Trước khóa thi Hương (cứ 3 năm một khóa) ở mỗi tỉnh phải tổ chức kì thi sát hạch; các huấn giáo lựa học sinh cho lên tỉnh dự kì thi này, có trúng cách mới được kê tên

(Xem tiếp 162)

TRÊN CẢNH GIÓ

Ôi Thượng chủ toàn năng,
Giữa lòng trời hoang mang,
Con muốn dâng một cửa lễ toàn vàng
Là nhắm mắt, là bước trần, tin tưởng,
Là tiếp tục trong cuộc đời vất vưởng
Mỗi bước đi mỗi bước liều thân.
Giữa đêm trù tịch, lựa trên phân vân
CON ĐƯỜNG CHÚA kể từ khi cất gánh.
Con chỉ cầu một vì sao hướng dẫn
Dù xa xôi bằng ánh sáng bên trong.
Con xin mù với tất cả đêm đông
Đề tin nhiệm vào cánh tay dịu dặt
Sẽ đưa bằng qua ngàn muôn lối tắt
Giữa mây vàng, mây trắng lẫn mây đen,
Qua đại hồng thủy phủ ngập trần miền
Vào sâu mãi, trong con và trong Chúa.
Vào sâu mãi, bởi Vô biên trong đó,
Mà bước ra là giới hạn, tang thương,
Và trăm muôn những hỏa ngục bên đường.



Con sẽ tiến qua đêm trường đau khổ
Mà ánh sáng không bao giờ thấy rõ,
Bởi mắt trần còn dính bụi trần gian...
Đường bên trong, đầy lối rộng thênh thang,
Làn gió biếc vờn trên hoa biết nói,
Cánh thiên nga nhón nhơ trên cỏ mới
Mặc bằng nhung và trang diềm bằng châu.
Ta ngự âm xa lướt giữa hoa đào
Sắc ngoài tím mà tình trong đỏ thắm,

*Trái tuy đắng mà ăn vào rất ngọt,
 Và thơm tho và hương vị say sưa,
 Ta càng ăn, càng thấy nghiện, chưa bừa.
 Và cất cánh, ta bay, ta hát,
 Các thiên nga và hoa tươi, cỏ mát
 Đồng xuất thần, và nhảy múa bên ta.
 Và thế là cuộc rước cỡi vắn xa,
 Gió đưa bông về lưng không...bát ngát.*

oOo

*Trời ở đó và cửa trời mở sẵn,
 Và hoa dâng, và khánh ngọc ngân nga,
 Và thiên quân hai hàng ngựa đàn chờ,
 Mặc ánh sáng và võ trang bằng sét,
 Đường ai trải bằng hoa đơm ngọc bích,
 Kiệu bằng mây tha thướt ngả trăm màu...
 Và xa kia trên lối giải trắng thâu,
 Vị Thần chủ trên xe rồng chân lý
 Đương tiến ra : Chín tầng trời kinh dị !
 Chớp dập dồn ! A ! Thượng tri thiên nương
 Đứng chờ tôi trên đỉnh núi Đau thương,
 Đỉnh núi ấy với trời cao chấp nối,
 Đường lên núi là hoang vu đêm tối,
 Là tình yêu theo bắt bóng Tinh nhân,
 Lưng chừng kia tuyết phủ ngày đêm
 Mà qua đó, thốt bừng lên ánh sáng
 Rất hồn hậu và không bao giờ tắt :
 Vì mùa xuân ở đây không thời gian,
 Vì ở đây là hư ảnh đều tan,
 Đây sự thực, Hằng sinh, Ấn ái,
 Và cuộc sống sẽ mãi là : MƯỜI BẢY !*

Hoành Sơn

(Tiếp theo 159)

vào danh sách thí sinh (là cho thi Hương. Mỗi kì khảo hạch mở cho tất cả học sinh nhiều tuổi ít tuổi trong một tỉnh, trừ các ông tú tài, và nhất, nhị, tam trường đương nhiên được miễn thi; học sinh các tỉnh khác được tùy nghi xin «phụ thí». Người được chấm đứng thứ nhất trong danh sách, là người đỗ đầu xứ, có danh dự lắm, tuy chưa thi đậu cử nhân tú tài nhưng cũng được trọng vọng không kém gì.

Ngoài công việc kể trên, nhiệm vụ quan trọng của đốc học điền học là bồi túc, nếu không thể nói được là hoàn tất. việc học tập của sĩ tử đề hồ có thể thi hương và thi Hội. Ở trường tỉnh ít giảng nghĩa sách, thường chỉ chuyên cho tập làm văn : Luận, Thơ, Phú, Kinhn-ghĩa, Văn sách, Chế, Biểu. Mỗi tháng một kỳ hoặc hai kỳ bình văn. Nhiều khi mấy quan tỉnh như tuần phủ, án sát... có chân khoa mục, chuộng việc học được mời đến dự nghe bình văn, phê điểm những bài xuất sắc. Các quan huấn, giáo thường cùng với ít nhiều học trò tùy tiện lên tỉnh nghe bình văn. Ngày bình văn nhiều nho sinh dù ở xa cũng nô nức sốt sắng tới nghe, nhộn nhịp gần như một ngày hội, vì chính là một buổi học tập khoáng đại rất hữu ích. Qua những kỳ bình văn này các nho sinh xuất sắc dần dần nổi tiếng, có người chưa thi mà đã cảm chắc sẽ đậu, từ ngữ quen thuộc gọi là «quyết khoa» như trường hợp *Trần-bích-San* người làng Vi-xuân tỉnh Nam-định, được

lời thầy học bảo : «sang năm thi, anh Vi xuyền lấy cho thầy «cái hội nguyên» quả nhiên khoa Ất-Sửu (1865) là năm sau ông đậu hoàng-giáp liền trúng hương nguyên, hội nguyên và đình nguyên, ¹ Đến «tập» trường quan điền học đốc học thi phần nhiều là đã có căn bản, đôi khi đã «lạo đảo» trường ốc với chân nhị tam trường.

Ngoài ra, ở kinh đô có Quốc tử giám là trường quy tụ nhiều nho sinh đại tập nhất, trường do chức Tế-tửu giám đốc với nhiều giáo sư toàn là đại khoa xuất thân. Nhiều người học tập ở tỉnh nhà không đậu đã «lặn lội» vào tập Quốc-tử giám ở Kinh, như *Nguyễn-Khuyến* người làng Yên-đô (tỉnh Hà-nam ngày nay) hoàng giáp khoa Tân mùi, 1871 ².

THI HƯƠNG — THI HỘI

Nho sinh phải qua một kì sát hạch ở tỉnh mới được lựa chọn cho ghi tên vào danh sách thí sinh trường Hương. Thí sinh phải đóng quyền đề viết bài thi (chừng mười tờ giấy), trang đầu ngoài mặt quyền viết họ tên chữ lót với niên canh quán chỉ và khai rõ tên cha đẻ, tên ông nội (quen nói : cung khai tam đại). Ngày nạp quyền, lễ sinh và thư kí văn phòng quan điền học đốc học, thu nhận quyền, sắp xếp theo thứ tự trong danh sách; gần đến ngày thi đóng rương gọi đến quan đầu tỉnh

1, 2. Quốc triều đăng Khoa lục

nơi mở trường thi, để chuyển giao cho quan chủ khảo.

Ngày thi, thí sinh được gọi nhập trường từ canh tư dưới ánh sáng rực những cây đèn liệu.— Mỗi thí sinh phải mang theo đủ thứ cần dùng riêng, không được dùng chung với ai, vì mỗi người phải cầm lều để che mưa nắng ngồi viết bài, xa cách mỗi bên hai thước. Phải mang vào trường thi lều, chõng, tráp (để kê quyền viết), giấy, bút, mực, lọ nước uống và thực phẩm như cơm nắm hoặc bánh quả lương khô, vì làm bài đến chiều tà mới ra về. Có những thí sinh mang theo rượu và đồ nhắm, vì có thói quen hơi ngà ngà say viết văn mới hay; cũng có người còn thêm bạn bệu với hộp trà đầy ắp cả mấy chục miếng. Ngoài ra còn cái ống quyền, thường sơn đỏ, có quai đeo lưng lẳng trước ngực, để đựng quyền nhận lãnh khi vào trong cửa trường thi. Phải hết sức giữ gìn quyền kẻo nhàu nát hay tí ố, là bị coi như quyền có đánh dấu thi gian. Trong khi làm bài phải nhớ lúc gần trưa đem quyền đến nhà thập đạo xin đóng dấu Nhật trung. Nếu vì một lẽ gì phải thay thảo một tờ trong quyền, thì phải xin đóng dấu giáp lai. Chiều tà, nghe hồi trống thu không phải nạp quyền, nếu trễ giờ là «ngoại hàm», quyền không được chấm.

Những người có dự thi Hương mà bị loại ngay kì đầu, vẫn được gọi là thí khóa sinh, nhiều làng có dành ngôi thứ ở trên những nhiều nam. Bài thi kì đầu có đủ điểm mới được vào thi kì hai. Được vào thi kì hai là trúng nhất

trường; đủ điểm được vào thi kì ba là trúng nhị-trường. Vào lọt tam-trường qua kì phúc hạnh đỗ cao là cử-nhân, thời Lê gọi là hương cống, đỗ dưới là tú tài thời, Lê gọi là sinh đồ. Lê xưa cứ lấy đầu một cử nhân thì năm tú tài. Đỗ đầu cử nhân là giải-nguyên, cũng gọi là thủ khoa. Thi đỗ mà vẫn buồn khổ là người đỗ đầu tú tài, liền dưới người cử nhân cuối cùng.

Cứ năm trước thi hương thì năm sau thi hội, thi hương những năm Tí, Ngọ, Mão, Dậu, và thi hội những năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Thỉnh thoảng gặp những năm có khánh tiết nhà vua cho mở chế khoa riêng về thi hội, ngoài lệ định kì, triều nguyên gọi là Khoa cát sĩ, hoành tài. Có đỗ cử nhân mới được thi Hội, họa hoãn cũng cho tú tài tứ thập (40 tuổi) được dự thi.

Thi hương có nhiều người đỗ tú tài hai, ba, bốn, năm lần và hơn nữa, mà vẫn không đỗ được cử nhân và vẫn không một lần nào bị đánh hỏng tuyệt. *Phạm quang Hựu* người làng Đông-ngạc huyện Từ-liên Hà đông, đỗ sáu lần tú tài từ khoa át-mão (1855) đến Bình-tí (1876)¹. Thế mới biết ngày xưa «chấm trường» (là chấm bài thi) thật là công minh, mực thước.

Cử nhân «học cứng» mới dám thi Hội, vì bài thi lỡ ra có «ngáp đại» hay phạm lỗi nặng, thì có thể bị phạt mất cử-nhân, có khi còn bị tội nữa. Như khoa ki-mão (1879) *Hoàng trọng Phủ* quán phủ Thừa thiên đỗ hội-nguyên và *Nguyễn hi Kĩ* quán

1. *Đông-ngạc tập. biên*, Di Thủy Phạm-văn-Thuyết.

tỉnh Quảng-nam dự trung cách, vì phạm lỗi trường-thi, bị cách mất cử nhân, giáng xuống tú-tài, Trần danh Phương dự trúng cách, bị phạt cách mất tú tài, cho về là học-sinh². Ngày xưa, nói thi Hội có phân số là bài thi được phê điểm xấp-xỉ gần đậu và dự trúng cách là đã được ghi tên vào danh sách có thể được chấm đậu hẳn.

Thi Hội xong thì vào thi Đình, thường thường đề thi do nhà vua ra, nhiều khoa đề ra hỏi về kinh tế, xã hội, quốc sách... Có người đỗ đầu thi Hội (Hội nguyên) mà thi Đình bị đánh xuống phó bảng. Đỗ đầu thi Đình là đình nguyên; đình nguyên có thể là trạng nguyên, hoàng giáp hay chỉ là đồng tiến sĩ. Theo thứ tự cao thấp, thi Hội và thi Đình có thể chấm đậu :

Đệ nhất giáp tiến sĩ cấp đệ đệ nhất danh (là trạng nguyên),

Đệ nhất giáp tiến sĩ cấp đệ đệ nhị danh (là bảng nhãn),

Đệ nhất giáp tiến sĩ cấp đệ tam danh (là thám hoa),

Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (là hoàng giáp),

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân (tục gọi quan nghè).

Nhiều khoa thi không được một người nào đậu nhất giáp, cũng có khoa không một ai trúng nhị giáp, cái danh dự Đình nguyên lọt vào tay một vị đồng tiến sĩ (tức là ở đệ tam giáp). Nhất, nhị và tam giáp thì tên đề bảng chính. Được chấm đậu dưới tiến sĩ là phó bảng, tên đề ở bảng phụ; tất cả đều dự hàng đại khoa, được cả quốc dân trọng vọng.

Cụ Bùi-Kỷ, người làng Châu cầu, tỉnh Hà nam, đỗ phó bảng năm 23 tuổi (khoa Canh tuất 1910) kể lại rằng : «Thi Đình có lính đứng hầu chực, lấy nước cho mài mực, lấy trà cho uống nếu cần; bữa trưa mỗi người được ban một khay cơm với thức ăn và bánh tráng miệng. Bài làm có thể viết giáp vôi vàng; sau khi nộp, lại phòng sẽ chép chân phương dính kèm bản giáp, để quan trường chấm...»

ĐỒNG MÔN

Đến học một ông thầy là nhập môn (vào cửa). Tất cả những người cùng học một ông thầy bất kể lớp trước lớp sau, bất luận tuổi già trẻ, là đồng môn (cùng một cửa). Những học trò của ông thầy họ Vũ thì xưng là Vũ-môn môn-sinh. Môn sinh là học trò của một ông thầy (được chỉ định rõ), và môn sinh cũng là người thi đỗ đối với vị chủ khảo khoa thi ấy (được coi như thầy học, tuy không thụ giáo một ngày nào).

Thầy học trường nhỏ có thanh thiếu niên hai ba làng đến học, thì những đồng môn người cùng làng với thầy hợp thành nội trường, những đồng môn ở các làng khác hợp thành ngoại-trường. Trường đại tập lớn có đồng sinh viên các tỉnh đến học thì những môn sinh cùng một phủ huyện với thầy (gọi là đồng-quận) hợp thành nội-trường, môn sinh các nơi khác hợp thành ngoại-trường. Tùy từng nơi, môn sinh nội ngoại trường cùng nhau gánh vác đồng đều mọi công việc đối với thầy, hoặc có phân biệt nội-trường được ưu đãi về một hai phương diện, khác ngoại-trường.

Tất cả đều là đồng môn bầu một người đứng mặt đàn anh, làm Trưởng tràng, ngoại-trường thường cũng bầu một trưởng ban chịu trách nhiệm phụ tá trưởng tràng nếu có đồng bạn học.

1. quốc-tiêu đăng khoa lục.

Ở trường nhỏ trong một làng một xóm trẻ bé bậc ấu học chưa hiểu biết, thì phụ huynh học sinh phải lo cho con em mọi việc đồng môn. Đồng môn họp nhau tại một nơi, giấu không để thầy biết, bỏ nhau đóng góp những món tiền để cung phụng thầy ăn tiêu, may mặc, tết giỗ, và những việc vui mừng, tang ma. Bao giờ môn sinh cũng trông chừng cảnh ngộ của thầy mà lo liệu bỏ bán đai thọ với nhau. Có những ông thầy ở cảnh sung túc không đòi hỏi gì nơi học trò thì các môn sinh cũng liệu cư xử cho xứng tình, không giám đưa biểu tiền thì tự động mua sắm biểu thầy áo mũ, áo rét, quà cáp mùa nào thức ấy... đóng góp nhẹ. Có những ông thầy được nhà chủ đón về «ngồi» thì các môn sinh cũng phải lo việc cơm nước của Thầy.

Nói tóm lại, việc đồng môn đối với thầy không có thể lệ nào nhất định. Thầy thì không bao giờ đòi hỏi trách cứ riêng một điều gì với một môn sinh, mà vạn nhất dù có muốn cũng không dám, là vì nho phong sĩ hạnh.

Tuy vậy, đồng môn có kỷ luật đoàn thể nghiêm khắc mà ai nấy, vì tinh thần đạo nghĩa, coi trọng hơn cả phép nước. Suốt đời môn sinh lúc còn đang học cũng như lúc đã thôi học về già, lúc thầy còn sống cũng như lúc thầy đã khuất, không ai dám chèn ép môn sinh của mình. Đời xưa coi đạo hiếu đối với cha mẹ đứng đầu trăm nết của con người, vậy mà thầy học được xem là trên cha.

Sau khi đã thôi học, môn sinh lui tới thăm thầy, biểu quà cáp, là việc riêng tư. Nhưng mỗi khi cần như nhà thầy có việc vui mừng hay việc tang ma, nhà thầy đồ nát không có tiền sửa chữa, thì đồng môn họp nhau tùy trường hợp hoặc bỏ cho mỗi người «phải» đóng góp hoặc lặc quyền nơi mấy trò giàu có. Nhiều khi môn sinh lo sắm cho thầy cỗ thọ đường sơn

thếp, phòng khi thầy trăm tuổi. Khi thầy mất, môn sinh lại lo ma chay nếu tang chủ ưng thuận. Thầy là bậc khoa giáp sinh thời đạo tạo nhiều người hiền đạt thì lúc chết đám tang vô cùng trọng thể, những nhà đại phú đại quý khó lòng theo kịp ¹. Thầy nhà nghèo thì sau lễ đại-tường môn sinh lo việc cải táng, xây đắp mộ phần, sắm đồ thờ... Ngày giỗ môn sinh không quên đến lễ giỗ.

Đời Trần, *Chu văn An* có đàn thờ ở núi Phụng hoàng huyện Chí linh tỉnh Hải dương, và ở làng Đức viên tỉnh Hà nội; cả hai đền đều do học trò ông xây cất ².

Gần đây, *Nguyễn huy Đức* tục gọi cụ cử Võ Thạch (1824-1898) có học trò xây cất nhà thờ tại làng Hạ thái huyện Thanh trì tỉnh Hà đông, và dựng bia khắc chép hành trạng của thầy ³. Trong số môn sinh có *Đỗ-văn Tâm* đồng tiến sĩ khoa Canh thìn (1880) lúc làm tuần phủ Thái bình, có dịp lên Hà nội là đến thăm thầy, một hôm đem trà và tiền đến biểu, thầy lấy trà và trả lại tiền. Quan tuần phủ giữ lễ đứng hầu thầy không dám ngồi và lại đi giùm lửa đun nước pha trà thầy uống ⁴.

Tổng duy Tân, đỗ tiến sĩ Khoa Ất hợi (1875) làm đốc học rồi cáo quan về, nhiệt liệt tham gia việc Cần Vương, bị án xử trảm. Ngày hành quyết, môn sinh là mấy ông nghề ông cử được viên Công sứ Thanh hóa (người Pháp) cho phép trái chiếu cạo đầu từ cửa nhà giam ra. Thầy ngồi thụ hình giữa một chiếc chiếu cạp xanh trải phẳng trên bốn chiếu cạp điều. Nhà nho ung dung bước vào ngồi trên chiếu, bảo với đao phủ khỏi phải đóng cọc trời,

1. *Đất lề quê thói*, Nhật Thanh

2. *Đại nam nhất thống chí* Tỉnh Hải dương

3. *Tri Tân* số 129 ngày 10-2-1944

4. *Giát thoát làng nho* Lãng nhân

như thường lệ. Sau viên công sứ bị triệt hồi, viên tổng đốc bị giáng chức (chắc chỉ vì không biết can ngăn công sứ), mấy ông nghề ông cử thủ xướng việc này bị đòi hỏi, giam giữ, rồi quản thúc. Tình nghĩa thầy trò ngày xưa trọng đại là như vậy, môn sinh bất chấp gian nguy, đứng cam hành động theo đạo lý.

Không cử môn sinh đối với thầy, người có học ngày trước đối với các bậc tiền nho còn trọng vọng ngang hoặc hơn thầy. Nhà nho thường nhất tâm tôn sùng những bậc khoa bảng tiền bối có đạo đức có danh vọng, dù chẳng quen thuộc, chẳng có liên hệ gì. Được bỏ làm quan tại một địa phương, người có chân khoa mục thường không quên tìm vào bái yết nhà thờ vị tiền nho trong vùng. Hơn thế nữa, mới đây,

khoảng năm 1930, một ông cử bỏ nhiệm tuần phủ Ninh bình, đã đứng ra huy động những người hữu tâm cùng ông đóng góp tiền xây cất phần mộ và sửa sang nhà thờ vị bảng nhãn *Vũ duy Thanh* (sinh năm 1811) xã Kim bông, phủ Yên Khánh, tỉnh Ninh bình. Quan tuần phủ là bậc hậu sinh và trước không hề quen biết nhà họ Vũ.

Nho học có câu «*Sư bất sư, đệ bất đệ*» là nói hạng vô đạo tiểu nhân nho, kì thực thì rất hiếm hủ. Người có học bao giờ cũng canh cánh bên lòng những nỗi sĩ nhục thiếu bổn phận làm người đối với thầy với cha mẹ, không như ngày nay thầy chẳng ra thầy trò chẳng ra trò, là chuyện thường.

HẾT

DANH SÁCH CÁC BỘC GIẢ MUA TIẾP BÁO DÀI HẠN

— Ông Bùi nhật Tiến	Saigon	— Đ. tá Cao thông Minh	KBC.3.011
— SV Đỗ xuân Lương	—	— Đ. tá Hà dương Hoán	—
— Thầy Nguyễn quang Luật	Giadinh	— Ông Nguyễn văn Minh	Saigon
— Giáo Hoàng học viện	Đàlat	— LM Mai xuân Quý	Vũng Tàu
— Ông Đặng công Anh	—	— Ông Trần v. Thường	Saigon
— Thầy Phạm quốc Túy	—	— Ông Vũ hoàng Quang	Gia định
— Thầy Huỳnh minh Sơn Hải	—	— VN Pharmaceutical P.O.	Saigon
— Thầy Nguyễn Năng	—	— G. sư Uông đại Bằng	Gia định
— Thầy Hoàng hải Thanh	—	— Thầy Phan duy Hiếu	Saigon
— Thầy Lê tùng Sơn	—	— Cô Ng. thị Yến Vỹ	—
— Cô Trần t. Quỳnh Giao	Saigon	— Các Cha Dòng Tên	—
— Công ty TẾVÉTÉ	—	— Đại úy Ng. thanh Định	KBC 3168
— Cha Nguyễn tấn Phước	Paris	— SH. Hoàng gia Quảng	Saigon
— Cô Ng. thị Minh Nguyệt	Saigon	— LM Phạm đình Trọng	Gia định
— Luật sư Lê sĩ Giai	—	— Cô Diệp Quang Thị Lý	Saigon
— Ông Nguyễn hữu Thịnh	—	— LM Võ thanh Tùng	Biên Hòa
— SH. Piô Đỗ văn Đông	—	— LM Đoàn vĩnh Phúc	Quảng Tín
— Ưng sinh Dòng Tên	—	— Bà Nguyễn bá Thảo	Saigon
— D. sĩ Chế nguyên Dung	—	— Cô Nông kim Yến	Phi luật Tân
— T. viện Don Bosco Gò vấp	Giadinh	— Cô Nguyễn bảo Hoa	Saigon
— Ông Nguyễn đình Thục	Saigon		

Tiếng hát đôi hoa

Xuân em áo nửa vạt hồng
theo chim gọi nắng tới dòng suối thơ.



Lại theo tiếng hát đôi hoa
lên cao đón ánh mây ngà hời duyên
vùng thơm sương đọng lá mềm
long lanh vóc nhỏ — phải em chính là . . .



Nắng gieo từng sợi tình ca
chân gieo theo nắng theo hoa nhịp nhàng.



Đào nghiêng cánh gió đưa hương
em nghiêng giáng mộng trên đường đón mây.



Chim xuân về mở vòng bay
nắng thơm bát ngát trái đầy hư không
mùa xanh lên tới trời hồng
hoa dâng sóng nhạc nổi dòng Thương-Yêu.

Trần thị Tuệ Mai

Tin Tức

Văn Hóa và Tôn Giáo

TÂY PHƯƠNG : Áp dụng châm cứu trong giải phẫu

Từ ngày được Mao Trạch Đông khuyến khích đến nay, các nhà thương bên Trung hoa đã nửa triệu lần áp dụng phương pháp châm cứu cổ truyền để làm tê bệnh nhân trong các cuộc giải phẫu. Những thành công kỳ diệu của họ đã gây sôi nổi trong y giới Tây phương.

Một bác sỹ Ý, giáo sư *Luciano Roccia* thuộc Đại học Turin, sau cuộc thăm viếng mới đây bên Trung hoa, cho biết đã quan sát 50 cuộc giải phẫu kiểu ấy tại Bắc kinh, Quảng đông và Thượng hải.

Giáo sư *Roccia* là người nhiệt thành cổ võ cho kỹ thuật châm cứu bên Ý. Ông vừa mới thành công trong một cuộc giải phẫu quan trọng và thứ nhất tại Ý với phương pháp làm tê bằng châm cứu này.

Ngoài phạm vi giải phẫu, giáo sư *Roccia* còn áp dụng châm cứu trong việc trị bệnh điên và việc tập nói cho những người khỏi điếc.

(*Tin Journal of Medicine*, tháng 6 năm 1972)

Ngày 15 tháng năm 1972, tại bệnh viện Downstate Medical Center, Brooklyn, Hoa kỳ, các bác sỹ cũng dùng châm cứu làm tê đề mổ cho một bệnh nhân, và họ đã thành công mỹ mãn. Mười bữa sau, họ lại áp dụng trong hai trường hợp khác, trong đó chỉ có một trường hợp là có công hiệu. Theo sự giải thích của bác sỹ *Fox*, thì châm cứu không làm an bắp thịt, mà chỉ có hiệu lực đối với thần động, nhờ đó khép cửa ngõ không cho thần kinh mang cảm giác đau tới óc.

(*Tin Newsweek*, ngày 12-6-1972)

Hội âm về PHƯƠNG ĐÔNG số 13

Phương đông số 13, đặc biệt về Truyền thống học đường và Giáo dục đã được các giới độc giả hết sức hoan nghênh vì giá trị của nó. Lời khen ngợi và khích lệ đã nhận được khá nhiều

•

Sách báo nhận được

Phát triển xã hội số 3. Tập san nghiên cứu của Hội Khoa học xã hội Việt nam do Gs *Lê xuân Khoa* làm chủ nhiệm, ông *Tạ văn Tài* chủ bút, và Gs *Phạm thị Tự* làm Giám đốc trị sự, với sự cộng tác của những học giả chuyên môn về xã hội học. Bài vở của tập san này là những bài nghiên cứu rất giá trị về những vấn đề thiết thực tại chính Việt nam. Rất mong tạp chí quý giá này được nhiều người biết đến.

Lột trần Việt ngữ của *Bình nguyên Lộc*, do Nguồn xưa vừa xuất bản, sách dày hơn 400 trang và giá bán 550\$. Rất nhiều những khám phá lý thú.

Tuyển tập 13, số đặc biệt về Trung cộng, do cục Chính huấn mới xuất bản.

Niên giám văn nghệ sỹ và Hiệp hội văn hóa Việt nam, do Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản năm 1970, dày 816 trang, không đề giá bán.

Hộp Thư Tòa Báo

Phương đông số đặc biệt về Đông-y

Chúng tôi đương sửa soạn số đặc biệt về Y-lý đông-phương. Quý bạn có tài liệu quý giá, xin vui lòng gửi đến Tòa soạn từ nay đến hết tháng tám 1972. Trong dịp phát hành số đặc biệt này, **Phương Đông** và **Phong trào Hưng giáo văn đông** sẽ tổ chức một số buổi thuyết trình và tranh luận quan trọng về Đông y.

Số đặc biệt về Hòa bình sẽ để lại sau. Chúng tôi cũng xin quý bạn có bài về Tết và Xuân, vui lòng gửi cho Tòa báo ngay từ bây giờ.

Cùng quý bạn gửi bài đăng.

Phương Đông rất hân hoan đón nhận bài của bất cứ ai gửi đăng. Nhận được bài, chúng tôi sẽ trả lời (là nhận) trong Hộp thư, trừ phi tác giả không muốn. Hàng tháng, một Hội đồng sẽ họp để duyệt bài. Bài nào có giá trị và đúng đường hướng tờ báo sẽ được chọn đăng. Bài đăng rồi, chúng tôi sẽ gửi hai số báo (trừ phi tác giả ngoại quốc chỉ nhận được một) và tiền nhuận bút đến cho tác giả. Bài không đăng, thì theo lệ chung của mọi báo, sẽ không được hoàn lại. Mong quý bạn thông cảm và gửi bài cho P.Đ.

HÉPATOMAX

Bào chế bằng nước cốt gan bò

☐ *Thơm ngon, ngọt*

☐ *Bổ huyết, bổ gan*

da ☐ *Dẻ hồng hào*

Tại các nhà Thuốc Tây

Mua Sĩ : Tân Hóa Dược Cuộc Công Ty - 601 - L. V. Duyệt, Saigon

ĐÀ CỎ

PHƯƠNG ĐÔNG ĐÔNG TẬP

Với Mục lục toàn tập theo bộ môn và tác giả

Có bán tại Tòa báo và các tiệm sách, sạp báo lớn

tập 1 : từ số 1 đến số 6, giá bán 550\$

tập 2 : từ số 7 đến số 12, giá bán 600\$

Gởi mua ở Tòa báo thì mỗi tập :

Ở xa trong nước, kèm thêm 30đ bảo đảm và 40đ đảm phụ ;
Miền Trung và Cao nguyên, lại thêm tiền máy bay 40đ. Ngoại
quốc, thêm cước phí đường thủy và bảo đảm 150đ.

LỚP **QUỐC HỌA** HƯNG GIÁO VĂN ĐÔNG

Phương pháp cách mạng, học hững thù, mau tấn tới.

Có lớp cho thanh thiếu niên từ 14 tuổi sắp lên.

Có lớp cho thiếu nhi từ 8 tuổi sắp lên.

Do các họa sỹ danh tiếng hướng dẫn :

Nghiêu Đề, Thái Tuấn, Lâm Triết...

Học ngày Chúa nhật tại 161, Yên Đổ, Saigon.

Chia làm chín cấp, mỗi cấp ba tháng.

Và ba bậc : Căn bản, Sáng tác, Chuyên biệt.

Có cấp chứng chỉ và văn bằng.

Ghi tên : Sáng Chúa nhật, tại văn phòng

H.G.V.Đ. 161, Yên Đổ, Saigon.

Học phí : Rất hạ. 1.500\$ ba tháng.

Khóa mới ghi tên tháng tám/1972

THUỐC BÒ (NHẬP CẢNG)

PROTEOLYSAT

do Viện bào chế Pháp quốc Aguetant (1, av. Cesteres, Lyon France) chế tạo

MUA SỈ :

Viện bào chế VAMO

134, Yên Đổ, Saigon

Đ.T. : 22.795

CHUYÊN TRỊ :

Ăn không ngon — Thời kỳ
tăng trưởng — Thời kỳ dưỡng
bệnh — Trạng thái suy nhược

Công - Ty Bảo - Hiểm

RỒNG - VÀNG ĐẠI - NAM

Trụ Sở : 17, Công-Trường Lam-Sơn — SAIGON

Điện - Thoại : 93.444 — 93.445

đảm-nhiệm bảo-hiểm về :

- Hỏa hoạn — Xe Ô-tô, xe Honda, xe Vespa
- Tai nạn cá nhân lao động — Du khách và học sinh — Trộm cắp
- Trách nhiệm dân sự các nhà — Hàng hóa chuyên chở bằng thầu, xí nghiệp, khách sạn — đường thủy, bộ và hàng không
- Ghe tàu chuyên chở, ghe tàu đánh cá các loại cận duyên và viễn duyên.

PHƯƠNG CHÂM của

CÔNG-TY BẢO-HIỂM

RỒNG-VÀNG ĐẠI-NAM

- Dân xếp mau lẹ
- Bồi thường nhanh chóng và thỏa đáng
- Quyền lợi của Bảo Viên là quyền lợi của Công Ty.

THUỐC THOA

BIOCORTIN

Trị các chứng bệnh ngoài da có viêm nhiễm

- Mụn, nhọt, chốc, lở
- Trứng cá, mụn ở mặt
- Phong ngứa

(Có bán tại khắp các nhà thuốc tây)

UỐNG KHỎI CHÍCH

lã tà, Kiệt lý - có đàm, máu

VEREX

NGƯỜI LỚN — CON NÍT

Số KH 508-BTT/QCĐP-29-10-68

thuốc bổ

fortan

B₁₂



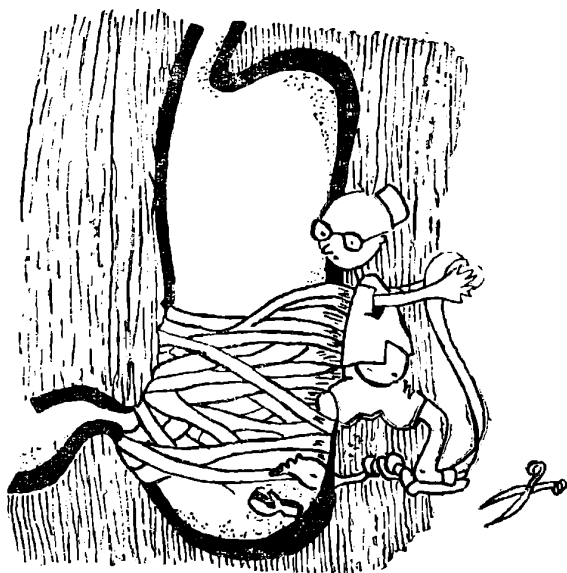
♦ BỔ GAN
♦ THÊM MÁU
♦ TĂNG CƯỜNG
♦ SỨC KHỎE

THUỐC TRỊ BỆNH BAO TỬ VIÊM Ế CỎI

GASTROPAN

C'est le pansement du tractus gastro-intestinal

- **Lở loét Bao Tử**
- **No hơi Ợ chua**
- **Viêm bao tử Viêm Ruột**
- **Đau quặn** (có yểu ảm đợy ỉn ả ỉn ả)



**CÓ bán tại các
NHÀ THUỐC TÂY**

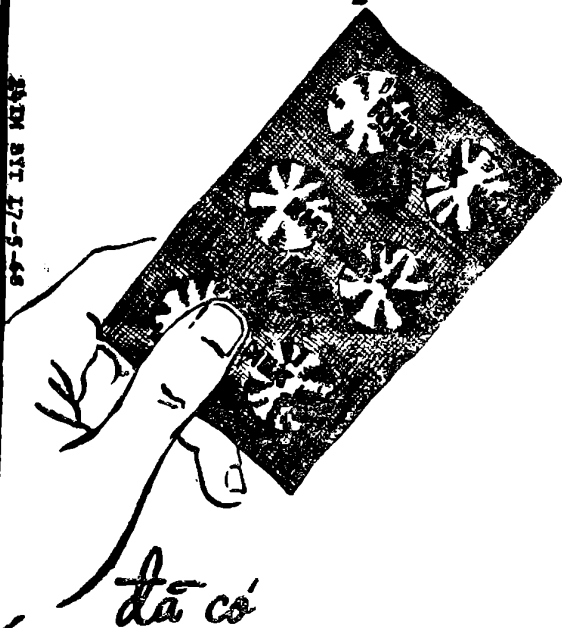


số kiểm ản 031 BYT/ĐPAC

CẢM MẠO CÚM

SỞ MŨI . NHỨC ĐẦU . NHỨC RĂNG
ĐAU NHỨC BẮP THỊT . PHONG THẬP

TRẦN BỬU LƯU 17-5-68



RHUMEX

VỚI SINH-TỐ B1 + SINH-TỐ C
CHỐNG LẠI SỰ MỆT MỎI



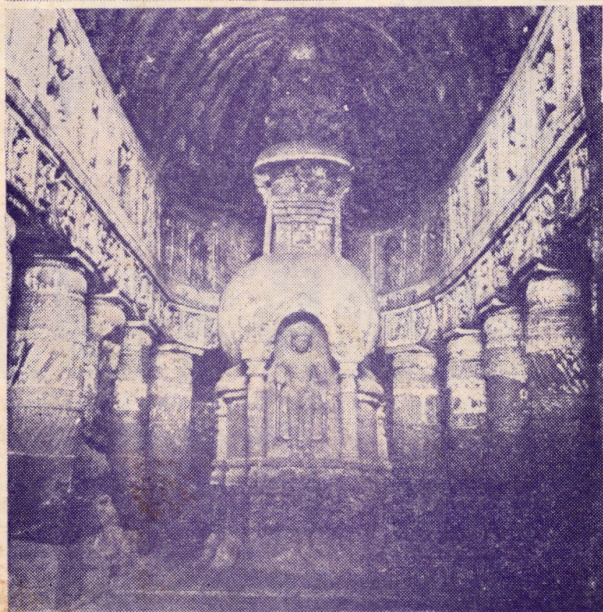
Viện Đào-Đức BIOPARMO

BÁN TẠI CÁC NHÀ THUỐC TÂY

Biên lai chính thức 1034/BTV/NBC/HCB ngày 26/6/1971

in tại nhà in PHÚC-THÁI, 52 b, Cách-Mạng — SAIGON

<https://tieulun.hopto.org>



Ajanta : động 19